

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



TRẦN LỆ THỊ BÍCH HỒNG

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM
PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI TẠI ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

THÁI NGUYÊN - 2007

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

TRẦN LỆ THỊ BÍCH HỒNG

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM
PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI TẠI ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

Chuyên ngành : KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Mã số : 60.31.10

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: TS. BÙI ĐÌNH HOÀ

THÁI NGUYÊN - 2007

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này do chính tôi thực hiện, dưới sự hướng dẫn khoa học của TS Bùi Đình Hoà, số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này hoàn toàn trung thực và chưa sử dụng để bảo vệ một công trình khoa học nào, các thông tin, tài liệu trích dẫn trong luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc. Mọi sự giúp đỡ cho việc hoàn thành luận văn đều đã được cảm ơn. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm..

Thái nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2007

Tác giả

Trần Bích Hồng

LỜI CẢM ƠN

Sau 3 năm học tập và nghiên cứu theo chương trình đào tạo thạc sỹ, chuyên ngành kinh tế nông nghiệp tại trường Đại học KT&QTKD - Đại học Thái Nguyên. Đến nay tôi đã hoàn thành chương trình khoá học và hoàn thiện bản luận văn tốt nghiệp này. Trong quá trình học tập và thực hiện đề tài tôi đã nhận được nhiều sự giúp đỡ quý báu của các tập thể và cá nhân. Nhân dịp này tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới:

- Ban giám hiệu, Khoa Sau đại học cùng các thầy cô giáo trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- Ban giám hiệu, Phòng Đào tạo trường ĐH Nông Lâm Thái Nguyên.

- Cục Thống kê, Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Thái Nguyên.

- UBND huyện Đồng Hỷ, phòng Thống kê, phòng Nông nghiệp, phòng Tài nguyên môi trường Huyện Đồng Hỷ và các chủ trang trại nơi tôi trực tiếp điều tra.

- Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới thầy giáo - Tiến sĩ Bùi Đình Hoà đã nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện đề tài và hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè đồng nghiệp đã động viên và giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và hoàn thành bản luận văn này./.

Thái nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2007

Tác giả

Trần Bích Hồng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI	1
2. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ TÀI	3
2.1. Mục tiêu chung.....	3
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	3
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	3
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	3
4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN VĂN	4
5. KẾT CẤU CỦA LUẬN VĂN	4
Chương 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	5
1.1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI	5
1.1.1. Trang trại và kinh tế trang trại	5
1.1.2. Vai trò và vị trí của kinh tế trang trại	8
1.1.3. Đặc trưng của kinh tế trang trại	9
1.1.4. Tiêu chí nhận dạng trang trại	11
1.1.5. Phát triển kinh tế trang trại	12
1.1.6. Kinh tế trang trại, một hình thức kinh tế phù hợp trong nền kinh tế thị trường	16
1.1.7. Thị trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại	17
1.1.8. Các yếu tố ảnh hưởng khác đến phát triển kinh tế trang trại	21
1.2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM.....	23
1.2.1. Tình hình phát triển trang trại trên thế giới	23
1.2.2. Tình hình phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam	26

1.3.1. Phương pháp thu thập số liệu.....	42
1.3.2. Chọn điểm nghiên cứu	43
1.3.3. Xử lý và tổng hợp số liệu	44
1.3.3. Các phương pháp phân tích.....	44
1.3.4. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu.....	46
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI	
HUYỆN ĐỒNG HỖ.....	
2.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU	50
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	50
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội	61
2.1.3. Đánh giá các điều kiện kinh tế - xã hội ảnh hưởng tới hiệu quả phát triển kinh tế trang trại	71
2.2. THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG HỖ.....	72
2.2.1. Tình hình chung về kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Đồng Hỷ trong những năm vừa qua.....	72
2.2.2. Tình hình phát triển kinh tế trang trại của Đồng Hỷ.....	76
2.2.3. Kết quả sản xuất của các mô hình kinh tế trang trại điều tra mẫu	85
2.2.4. Tỷ suất hàng hoá của các trang trại.....	90
2.2.5. Hiệu quả của các mô hình kinh tế trang trại trên địa bàn Đồng Hỷ	92
2.2.6. Những khó khăn, hạn chế đến sự phát triển kinh tế trang trại Đồng Hỷ trong những năm qua	95
2.2.7. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới kết quả sản xuất của trang trại bằng việc sử dụng mô hình hồi quy	101

Chương 3: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

KINH TẾ TRANG TRẠI	107
3.1. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở ĐỒNG HỖ	107
3.2. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN	107
3.3. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI CHO ĐỒNG HỖ	110
3.4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI.....	112
3.4.1. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm	112
3.4.2. Giải pháp về vốn sản xuất kinh doanh	113
3.4.3. Giải pháp tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, nghiệp vụ và quản lý cho các chủ trang trại và người lao động trong trang trại.....	115
3.4.4. Giải pháp về quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng.....	115
3.4.5. Giải pháp đẩy mạnh công tác chuyển giao và ứng dụng tiên bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất.....	116
3.4.6. Giải pháp về mở rộng công nghệ chế biến và bảo quản nông sản.....	117
3.4.7. Giải pháp về đất đai.....	118
3.4.8. Mở rộng và tăng cường các hình thức hợp tác.....	118
3.4.9. Giải pháp cụ thể cho từng loại hình trang trại	118
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ	122
KẾT LUẬN.....	122
ĐỀ NGHỊ.....	124
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Loại hình trang trại ở Thái Nguyên năm 2006	40
Bảng 1.2. Thu nhập của trang trại Thái Nguyên năm 2006.....	41
Bảng 1.3. Số lượng mẫu điều tra ở các điểm nghiên cứu	44
Bảng 2.1. Đặc điểm địa hình huyện Đồng Hỷ	51
Bảng 2.2. Vùng sinh thái với các đặc điểm địa hình khác nhau	51
Bảng 2.3. Đặc điểm đất đai huyện Đồng Hỷ	52
Bảng 2.4. Tình hình sử dụng đất đai của huyện Đồng Hỷ qua 3 năm (2004 - 2006)	56
Bảng 2.5. Tình hình dân số và lao động của huyện Đồng Hỷ giai đoạn 2004 - 2006.....	63
Bảng 2.6. Thực trạng cơ sở vật chất kỹ thuật của huyện năm 2006	68
Bảng 2.7. Kết quả sản xuất các ngành kinh tế huyện Đồng Hỷ giai đoạn (2004 - 2006).....	69
Bảng 2.8. Loại hình và cơ cấu trang trại của huyện trong giai đoạn 2004-2006	73
Bảng 2.9. Các loại hình trang trại của Huyện phân bố theo các đơn vị hành chính năm 2006	74
Bảng 2.10. Các loại hình trang trại của huyện Đồng Hỷ phân bố theo vùng sinh thái năm 2006	76
Bảng 2.11. Quy mô diện tích của các trang trại năm 2006	77
Bảng 2.12. Số lượng vật nuôi, diện tích nuôi trồng thủy sản của các trang trại năm 2006 (tính bình quân một trang trại)	78
Bảng 2.13. Thực trạng nhân khẩu và lao động của các loại hình trang trại Đồng Hỷ năm 2006 (tính bình quân cho 1 trang trại).....	79
Bảng 2.14. Thực trạng đất nông nghiệp của các mô hình trang trại huyện Đồng Hỷ năm 2006 (tính bình quân cho 1 trang trại).....	81
Bảng 2.15. Nguồn vốn SXKD của các mô hình trang trại năm 2006.....	83

Bảng 2.16	Giá trị sản xuất bình quân của các mô hình trang trại phân theo cơ cấu nguồn thu - 2006.....	87
Bảng 2.17	Tình hình chế biến và tiêu thụ sản phẩm ở các trang trại ở Đồng Hỷ năm 2006.....	88
Bảng 2.18.	Các yếu tố gây rủi ro và mức độ rủi ro đối với các trang trại điều tra năm 2006.....	89
Bảng 2.19.	Tỷ suất giá trị hàng hoá của các trang trại điều tra năm 2006.....	91
Bảng 2.20.	Hiệu quả kinh tế của các mô hình trang trại ở Đồng Hỷ năm 2006 (tính bình quân một trang trại).....	93
Bảng 2.21	Khả năng tiếp cận thị trường của các trang trại năm 2006.....	96
Bảng 2.22	Giá cả, chất lượng và mức độ cạnh tranh của thị trường nông nghiệp năm 2006.....	97
Bảng 2.23.	Ý kiến về một số quyết định trong SXKD của các chủ trang trại.....	98
Bảng 2.24.	Mô tả biến sử dụng trong mô hình hàm CD.....	102
Bảng 2.25.	Kết quả ước lượng hồi quy hàm CD.....	103
Bảng 2.26.	Mô tả biến sử dụng trong mô hình hàm CD.....	104
Bảng 2.27.	Kết quả ước lượng hồi quy hàm CD.....	106
Bảng 3.1.	Ma Trận SWOT của Trang Trại Đồng Hỷ.....	108
Bảng 3.2.	Mục tiêu phát triển kinh tế của các trang trại trên địa bàn huyện Đồng Hỷ.....	111

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Các quan hệ kinh tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại.....	6
Sơ đồ 1.2. Mối quan hệ ba mặt cơ bản của trang trại	7
Sơ đồ 1.3. Tính hệ thống của trang trại	8
Sơ đồ 1.4. Ba yếu tố cơ bản hình thành và phát triển kinh tế trang trại.....	18
Sơ đồ 1.5. Tác động của yếu tố chính sách đến kinh tế trang trại	19
Sơ đồ 1.6. Quá trình phát triển của kinh tế nông hộ thành kinh tế trang trại	20
Sơ đồ 1.7. Tác động của nền kinh tế thị trường tới kinh tế trang trại.....	21
Sơ đồ 3.1: Tổ Chức Mối Quan Hệ giữa các tổ chức dịch vụ và trang trại ...	114

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Đặc điểm khí hậu thời tiết trong các tháng năm 2006 của huyện Đồng Hỷ.....	54
Biểu đồ 2.2. Cơ cấu sử dụng đất của huyện Đồng Hỷ năm 2006 (%).....	59
Biểu đồ 2.3. Cơ cấu lao động của huyện năm 2006.....	65
Biểu đồ 2.4: Cơ cấu dân tộc của huyện Đồng Hỷ năm 2006.....	66
Biểu đồ 2.5: Giá trị gia tăng của các ngành kinh tế Huyện Đồng Hỷ	70

BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CNH	Công nghiệp hoá
CPTG (IC)	Chi phí trung gian
GTSX (GO)	Giá trị sản xuất
GTGT(VA)	Giá trị gia tăng
HTX	Hợp tác xã
TW	Trung Ương
KTTT	Kinh tế trang trại
VACR	Vườn ao chuồng rừng

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Quá trình chuyển đổi từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá là xu hướng phát triển tất yếu của kinh tế nông hộ. Theo xu hướng này, một số nông dân phát triển kinh tế thành công, tích lũy được vốn liếng, thuê mướn thêm lao động, mạnh dạn ứng dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất kinh doanh, họ trở nên ngày càng có ưu thế hơn về năng lực, kết quả và hiệu quả sản xuất so với các hộ khác. sự phát triển kinh tế nông hộ sẽ dẫn tới xu hướng phân hoá về quy mô và trình độ sản xuất... và kết quả làm xuất hiện loại hình kinh tế trang trại.

Trang trại là hình thức doanh nghiệp nhỏ trực tiếp sản xuất ra nông sản phẩm, là đối tượng để phát triển nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá. Kinh tế trang trại là bước phát triển cao có tính quy luật của kinh tế nông hộ, là mô hình sản xuất đã có từ rất lâu, mang tính chất phổ biến và không ngừng phát triển cho đến nay. Trang trại là một loại hình sản xuất nông nghiệp khá phổ biến và đang đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp ở hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Ở Việt Nam, kinh tế trang trại đã có từ lâu nhưng trang trại gia đình mới chỉ phát triển từ đầu thập kỷ 90 sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ chính trị và luật đất đai ra đời (1993) với đầy đủ 5 quyền: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp.

Phát triển kinh tế trang trại là xu hướng tất yếu trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Sự phát triển của trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá, nhất là ở các vùng trung du, miền núi và ven biển, tạo thêm việc làm cho người lao động nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo, tăng thêm nông sản hàng hoá, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn,

tạo ra sự cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường, nhằm phát triển một nền nông nghiệp bền vững. Một số trang trại đã góp phần sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ, kỹ thuật tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng.

Cùng với sự phát triển của nông nghiệp cả nước, kinh tế trang trại của Tỉnh Thái Nguyên nói chung và kinh tế trang trại của huyện Đồng Hỷ nói riêng thực sự phát triển từ khi có chỉ thị 100 CT/TW (tháng 1 năm 1981) và nghị quyết 10 của bộ chính trị (Tháng 4 năm 1998). Huyện Đồng Hỷ là một khu vực quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Thái Nguyên, nơi cung cấp lương thực, thực phẩm, sản phẩm hàng hóa nông nghiệp. Nơi đây hội tụ những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế trang trại như: nguồn gốc trang trại ở khu vực này đã có từ lâu, nhân dân cần cù lao động, phát triển kinh tế trang trại đã được các cấp chính quyền quan tâm, giao thông thuận lợi cho sự phát triển giao lưu hàng hóa, đất đai thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp dài ngày như chè, gỗ, cây ăn quả như vải, na, hồng... tạo việc làm cho hàng trăm lao động cho nông dân. Bên cạnh những thuận lợi còn gặp không ít những khó khăn làm cản trở cho việc phát triển kinh tế trang trại như: chủ trang trại còn thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật, khó khăn về tiêu thụ sản phẩm, thiếu vốn, lao động trang trại chưa qua đào tạo. hầu hết các chủ trang trại có nguyện vọng được vay vốn ngân hàng với số lượng lớn, thời gian dài, lãi suất ưu đãi để đầu tư vào các loại hình mới có hiệu quả như cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản với mô hình lớn...

Phát triển kinh tế trang trại là hướng đi đúng đắn, cần được quan tâm giúp đỡ bằng các chính sách hợp lý, góp phần khai thác một cách có hiệu quả và bền vững tiềm năng đất đai, lao động ở địa phương. Vì vậy, tôi chọn đề tài ***“Thực trạng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế trang trại tại địa bàn huyện Đồng hỷ, tỉnh Thái Nguyên”***.

2. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ TÀI

2.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kinh tế trang trại, tìm kiếm những giải pháp kinh tế chủ yếu thúc đẩy phát triển tốt hơn nữa kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Đồng hỷ góp phần tăng thu nhập và tạo việc làm cho người động trên địa bàn Huyện.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá được những vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn về kinh tế trang trại.

- Phân tích đánh giá được thực trạng về các nguồn lực sản xuất và kết quả sản xuất kinh doanh của các mô hình trang trại.

- Thông qua quá trình nghiên cứu tìm ra những nhân tố cản trở sự phát triển kinh tế trang trại của huyện, nguyên nhân của nó (cả nguyên nhân khách quan và chủ quan). Phát hiện những nhân tố thuận lợi còn tiềm ẩn, (cả về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội)

Đưa ra phương hướng và giải pháp kinh tế chủ yếu nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế trang trại ở Huyện Đồng hỷ phù hợp với yêu cầu của thị trường.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các vấn đề về thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại tại địa bàn Huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

**** Về nội dung nghiên cứu***

- + Nghiên cứu tình hình cơ bản của các trang trại ở huyện.
- + Nghiên cứu nội dung hoạt động của các loại hình KTTT của Huyện (loại hình trang trại, quy mô sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và thu nhập).

+ Những khó khăn, thuận lợi trong quá trình sản xuất và phát triển trang trại (cơ chế chính sách, điều kiện nội tại của các trang trại và các điều kiện khách quan tác động hạn chế tới sự phát triển). Những tiềm ẩn chưa được khai thác cần được đưa vào phục vụ cho sự phát triển của các trang trại ở huyện.

*** Về thời gian**

Đề tài tập trung nghiên cứu sự phát triển kinh tế trang trại của Huyện Đồng Hỷ trong khoảng thời gian từ năm 2004 đến năm 2006, số liệu điều tra khảo sát năm 2006

*** Về không gian**

Đề tài nghiên cứu trên phạm vi huyện Đồng Hỷ - tỉnh Thái Nguyên.

4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN VĂN

Hệ thống hoá lý luận cơ bản về kinh tế trang trại ở Việt Nam, tổng kết những mô hình, kinh nghiệm phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam nói chung và ở Đồng Hỷ nói riêng.

Chỉ ra thực trạng phát triển của các mô hình kinh tế trang trại của Đồng Hỷ trong những năm vừa qua. Đồng thời phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển cũng như hiệu quả của các mô hình kinh tế trang trại của Đồng Hỷ.

Đưa ra một số các giải pháp nhằm phát triển kinh tế trang trại ở Huyện Đồng Hỷ trong những năm tới.

5. KẾT CẤU CỦA LUẬN VĂN

Bố cục của luận văn ngoài phần mở đầu và kết luận, gồm 3 chương. Được thể hiện ở 125 trang (không kể phần tài liệu tham khảo và phụ lục) gồm 31 bảng, 8 sơ đồ, 5 biểu đồ và 1 bản đồ.

Chương 1: Cơ sở khoa học về phát triển kinh tế trang trại và phương pháp nghiên cứu.

Chương 2: Thực trạng phát triển kinh tế trang trại Huyện Đồng Hỷ

Chương 3: Quan điểm, định hướng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại.

Các chương phần của luận văn được trình bày như sau đây:

Chương 1

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

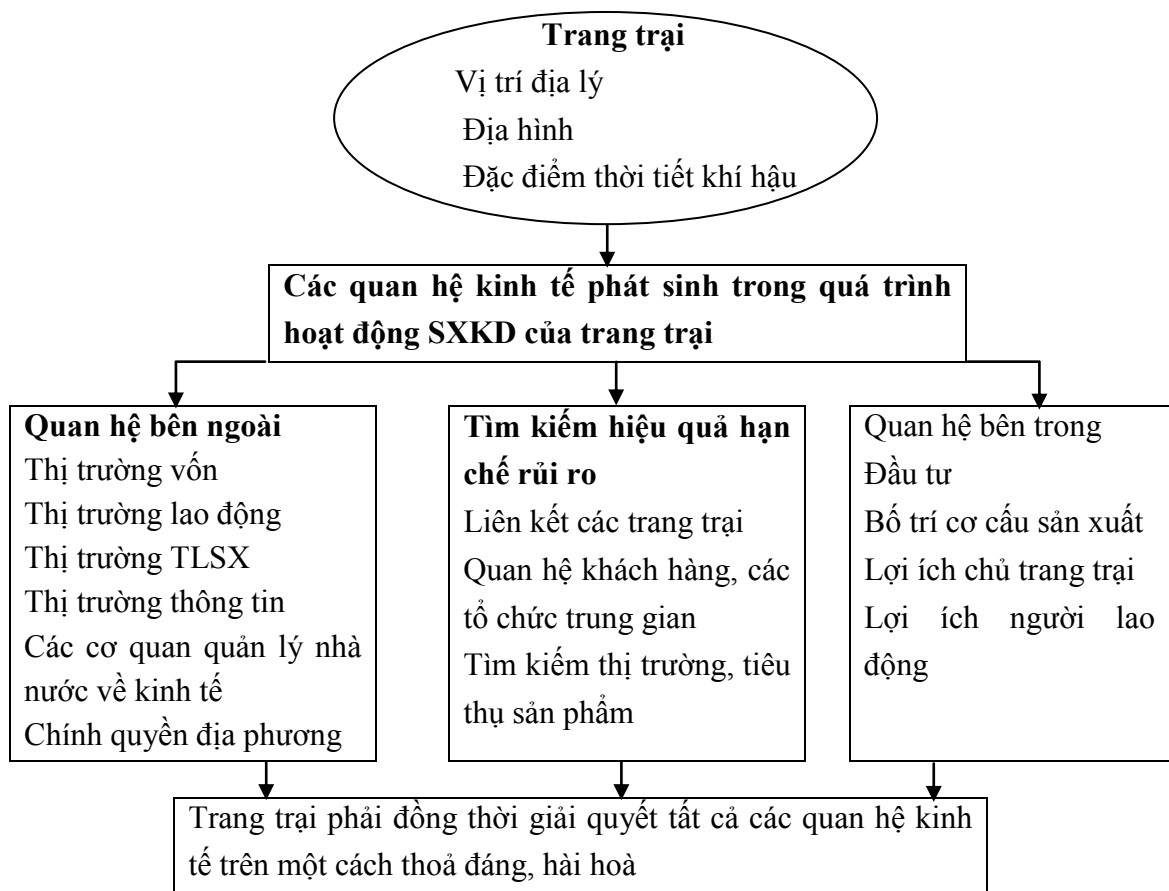
1.1.1. Trang trại và kinh tế trang trại

Trang trại là loại hình cơ sở sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình nông dân, hình thành và phát triển chủ yếu trong điều kiện kinh tế thị trường khi phương thức sản xuất tư bản thay thế phương thức sản xuất phong kiến. Một số tác giả khi nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại trên thế giới cho rằng, các trang trại được hình thành từ cơ sở của các hộ tiểu nông sau khi từ bỏ sản xuất tự cung tự cấp khép kín, vươn lên sản xuất hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường trong điều kiện cạnh tranh [2], [40].

Kinh tế trang trại là một loại hình kinh tế sản xuất hàng hoá phát triển trên cơ sở kinh tế hộ nhưng ở quy mô lớn hơn, được đầu tư nhiều hơn về cả vốn và kỹ thuật, có thể thuê mướn nhân công để sản xuất ra một hoặc vài loại sản phẩm hàng hoá từ nông nghiệp với khối lượng lớn cho thị trường.

Về thực chất "trang trại" và "kinh tế trang trại" là những khái niệm không đồng nhất. Kinh tế trang trại là tổng thể các yếu tố vật chất của sản xuất và các quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình tồn tại và hoạt động của trang trại, còn trang trại là nơi kết hợp các yếu tố vật chất của sản xuất và là chủ thể của các quan hệ kinh tế đó [8, tr16]. Các quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình tồn tại và phát triển của trang trại có thể tóm lược thành hai nhóm đó là quan hệ giữa trang trại với môi trường bên ngoài và quan hệ giữa trang trại với môi trường bên trong. Quan hệ giữa trang trại với môi trường bên ngoài bao gồm hai cấp độ, môi trường vĩ mô (cơ chế, chính sách chung của Nhà nước...) và môi trường vi mô (các đối tác, khách hàng, bạn hàng, đối thủ cạnh tranh...) các quan hệ nội tại bên trong trang trại rất đa dạng và phức

tạp như các quan hệ về đầu tư, phân bổ nguồn lực cho các ngành, các bộ phận trong trang trại, các quan hệ lợi ích kinh tế liên quan đến việc phân phối kết quả làm ra, trong đó lợi ích của chủ trang trại với tư cách là người chủ sở hữu tư liệu sản xuất và lợi ích của người lao động làm thuê là rất quan trọng. Để tạo ra động lực thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển thì các quan hệ về lợi ích phải được giải quyết một cách thoả đáng. Các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tồn tại và phát triển của trang trại được tóm lược ở sơ đồ 1.1

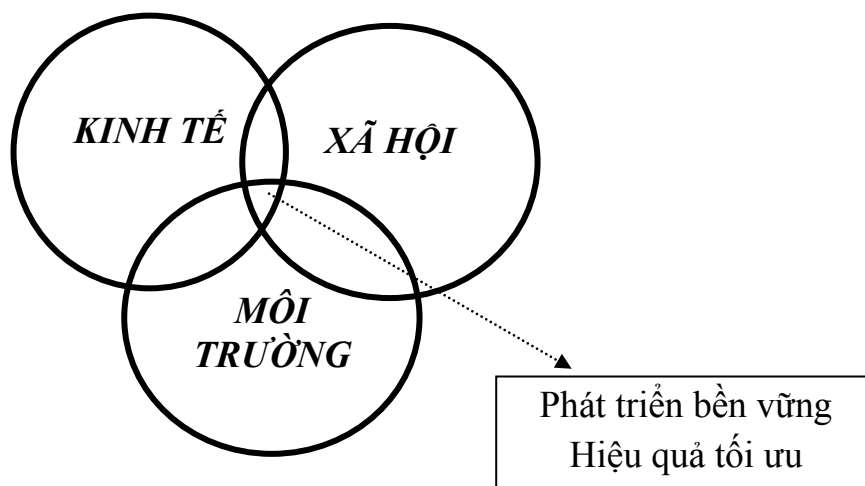


Sơ đồ 1.1. Các quan hệ kinh tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại

Ngoài mặt kinh tế, trang trại còn có thể được nhìn nhận từ mặt xã hội và môi trường.

Về mặt xã hội, trang trại là một tổ chức cơ sở của xã hội, trong đó các mối quan hệ xã hội đan xen nhau.

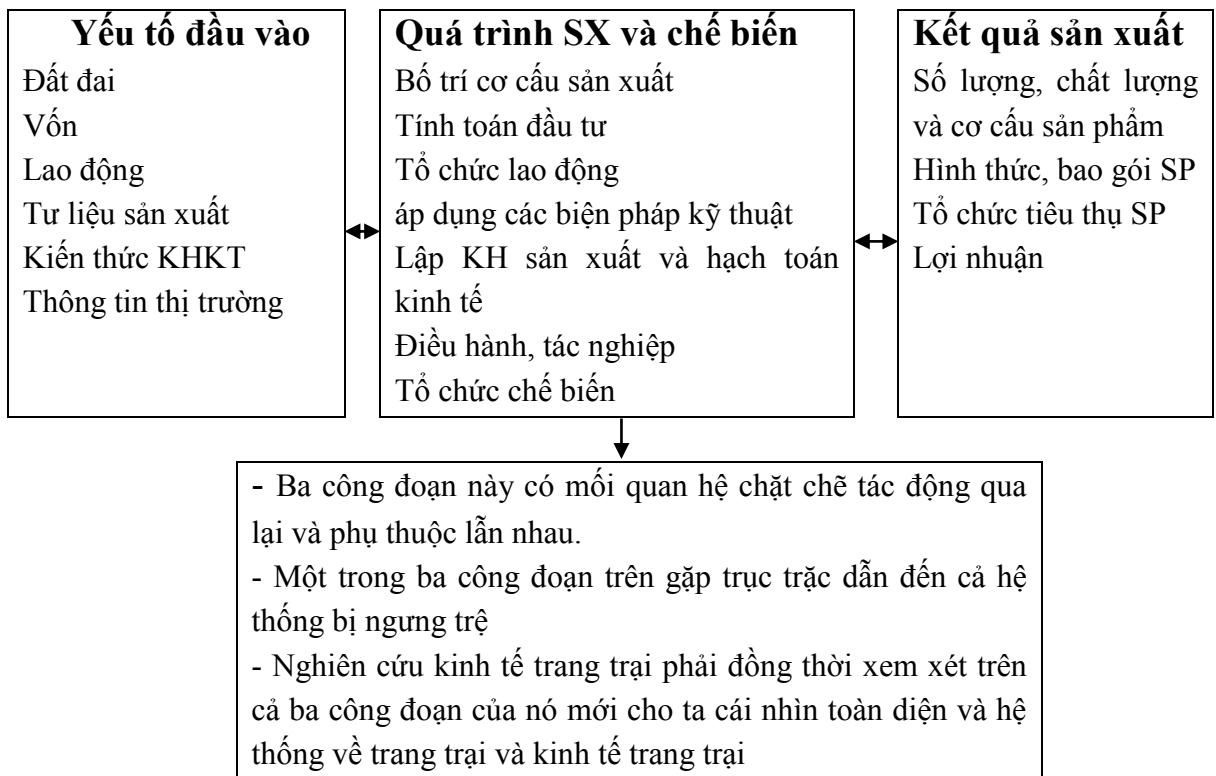
Về mặt môi trường, trang trại là một không gian sinh thái, trong đó diễn ra các quan hệ sinh thái đa dạng. Không gian sinh thái trang trại có quan hệ chặt chẽ và ảnh hưởng qua lại trực tiếp với hệ sinh thái của vùng. Ba mặt trên của trang trại có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau. Sự kết hợp hài hoà ba mặt này sẽ bảo đảm cho kinh tế trang trại phát triển bền vững và bảo vệ tốt môi trường, sử dụng tối ưu các nguồn lực. Mối quan hệ ba mặt cơ bản của trang trại được trình bày ở sơ đồ 1.2.



Sơ đồ 1.2. Mối quan hệ ba mặt cơ bản của trang trại

Trong các mặt kinh tế- xã hội và môi trường của trang trại thì mặt kinh tế là mặt cơ bản chứa đựng những nội dung cốt lõi của trang trại. Vì vậy trong nhiều trường hợp khi nói đến kinh tế trang trại, tức là nói tới mặt kinh tế của trang trại, người ta gọi tắt là trang trại [2], [36], [42]

Theo quan điểm hệ thống có thể thấy trang trại như là một tổ chức kinh tế mang tính hệ thống rõ rệt (xem sơ đồ 1.3). Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại có quan hệ chặt chẽ với môi trường bên ngoài và trải qua ba công đoạn đó là đầu vào (inputs); quá trình (process) và đầu ra (outputs).



Sơ đồ 1.3. Tính hệ thống của trang trại

Có thể nói rằng trang trại là hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hoá dựa trên cơ sở lao động, đất đai, tư liệu sản xuất cơ bản của hộ gia đình, hoàn toàn tự chủ, sản xuất kinh doanh bình đẳng với các tổ chức kinh tế khác, sản phẩm làm ra chủ yếu là để bán và tạo nguồn thu nhập chính cho gia đình [7].

1.1.2. Vai trò và vị trí của kinh tế trang trại

Trang trại là hình thức tổ chức sản xuất quan trọng trong nền nông nghiệp thế giới. Ở các nước phát triển, trang trại gia đình có vai trò to lớn và quyết định trong sản xuất nông nghiệp và tuyệt đại bộ phận nông sản cung cấp cho xã hội được sản xuất ra trong các trang trại gia đình [2], [36].

Ở nước ta, kinh tế trang trại (mà chủ yếu là trang trại gia đình) mặc dù mới phát triển trong những năm gần đây, song vai trò tích cực và quan trọng của kinh tế trang trại đã thể hiện rõ nét cả về kinh tế cũng như về mặt xã hội và môi trường.

Về mặt kinh tế, các trang trại góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hoá cao, khắc phục dần tình trạng sản xuất phân tán, manh mún, tạo nên những vùng chuyên môn hoá, tập trung hàng hoá và thâm canh cao. Mặt khác qua thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trang trại góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến và dịch vụ sản xuất ở nông thôn. Do vậy, phát triển kinh tế trang trại góp phần tích cực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Về mặt xã hội, phát triển kinh tế trang trại góp phần quan trọng làm tăng số hộ giàu trong nông thôn, tạo thêm việc làm và tăng thêm thu nhập cho lao động. Điều này rất có ý nghĩa trong giải quyết vấn đề lao động và việc làm, một trong những vấn đề bức xúc của nông nghiệp, nông thôn nước ta hiện nay.

Về mặt môi trường, do sản xuất kinh doanh tự chủ và vì lợi ích thiết thực, lâu dài của mình mà các chủ trang trại luôn có ý thức khai thác hợp lý và quan tâm bảo vệ các yếu tố môi trường, trước hết là trong phạm vi không gian sinh thái trang trại và sau nữa là trong phạm vi từng vùng. Các trang trại ở trung du, miền núi đã góp phần quan trọng vào việc trồng rừng, bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai. những việc làm này đã góp phần tích cực cải tạo và bảo vệ môi trường sinh thái trên các vùng của đất nước [36].

1.1.3. Đặc trưng của kinh tế trang trại

Trong điều kiện kinh tế thị trường, trang trại là một đơn vị kinh tế tự chủ với những đặc trưng chủ yếu sau:

- Tư liệu sản xuất mà trước hết là ruộng đất và tiền vốn được tập trung theo yêu cầu của sản xuất hàng hoá.

Sự tập trung ruộng đất và tiền vốn tới một quy mô nhất định theo yêu cầu của sản xuất hàng hoá là điều kiện tiên quyết cho sự hình thành và tồn tại của trang trại [19].

Như vậy có thể thấy rằng, không phải bất kỳ sự tập trung ruộng đất và tiền vốn nào cũng có thể tới hình thành trang trại mà sự tập trung đó phải đạt tới một quy mô nhất định thì mới có thể dẫn tới sự hình thành trang trại [2], [36].

- Sản xuất nông sản phẩm hàng hoá

Trong điều kiện kinh tế thị trường, sản xuất của các trang trại là sản xuất hàng hoá. Lúc này các trang trại sản xuất nông sản phẩm chủ yếu là để bán nhằm đem lại thu nhập và lợi nhuận cho chủ trang trại. Chính vì vậy, Các Mác đã phân biệt người chủ trang trại và người tiểu nông ở chỗ: Người chủ trang trại thì bán ra thị trường toàn bộ sản phẩm làm ra, con người tiểu nông thì tiêu dùng đại bộ phận sản phẩm làm ra và mua bán càng ít càng tốt [4], [11].

Như vậy, có thể thấy rằng sản xuất hàng hoá là đặc trưng quan trọng nhất thể hiện bản chất của kinh tế trang trại trong điều kiện kinh tế thị trường.

- Người chủ trang trại có ý chí, có hiểu biết chuyên môn kỹ thuật và có khả năng nhất định về tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

- Các trang trại đều có thuê mướn lao động.

Lao động làm việc trong các trang trại chủ yếu là lao động trong gia đình và một phần lao động thuê mướn thường xuyên hay thời vụ. Lao động chính thường là chủ trang trại cùng với những người trong gia đình, thường có quan hệ huyết thống gần gũi (vợ, chồng, cha mẹ, anh em,...) nên tổ chức lao động gọn nhẹ không quy định mang tính hành chính, vì vậy quản lý điều hành linh hoạt dễ dàng đem lại hiệu quả lao động cao. Lao động thuê ngoài không nhiều, thường cùng ăn, cùng làm với chủ trang trại nên dễ tạo ra sự thông cảm lẫn nhau trong công việc cũng như trong hưởng thụ thành quả lao động.

Có hai hình thức thuê mướn lao động trong các trang trại, đó là thuê lao động thường xuyên và thuê lao động thời vụ. Trong hình thức thuê lao động thường xuyên, trang trại thuê người lao động làm việc ổn định quanh năm, còn trong hình thức thuê lao động thời vụ, trang trại chỉ thuê người lao động làm việc theo thời vụ sản xuất.

1.1.4. Tiêu chí nhận dạng trang trại

Để xác định một đơn vị sản xuất kinh doanh cơ sở trong nông nghiệp có phải là trang trại hay không cần phải có tiêu chí để nhận dạng một cách khoa học. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phối hợp với Tổng cục Thống kê đã đưa ra Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT - TCTK ngày 23/6/2000 về hướng dẫn tiêu chí để xác định trang trại, thông tư nêu rõ: Một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, NTTS được xác định là trang trại phải đạt được cả hai tiêu chí định hướng sau: [35].

- Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân một năm
Đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên Hải miền Trung từ 40 triệu đồng trở lên.
Đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên từ 50 triệu đồng trở lên.

- Quy mô sản xuất.

* Đối với trang trại trồng trọt.

- Trang trại trồng cây hàng năm

Từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên Hải Miền Trung.

Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên.

- Trang trại trồng cây lâu năm

Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên Hải Miền Trung.

Từ 5 ha trở lên đối với các tỉnh Phía Nam và Tây Nguyên.

Trang trại hồ tiêu từ 0,5 ha trở lên.

* Trang trại lâm nghiệp

Từ 10 ha trở lên đối với các vùng trong cả nước

* Trang trại chăn nuôi

- Chăn nuôi đại gia súc: Trâu, bò...

Chăn nuôi gia súc sinh sản lấy sữa thường xuyên có từ 100 con trở lên.

Chăn nuôi lấy thịt thường xuyên 50 con trở lên.

- Chăn nuôi gia súc: lợn, dê...

Chăn nuôi sinh sản: phải đạt từ 20 con trở lên đối với lợn và từ 200 con trở lên đối với dê, cừu.

- Chăn nuôi gia cầm, Gà, vịt, ngan, ngỗng... Có thường xuyên từ 2000 con trở lên (không tính số đầu dưới 7 ngày tuổi).

* Trang trại nuôi trồng thủy sản

- Diện tích nuôi trồng từ 2 ha trở lên (đối với nuôi tôm theo kiểu công nghiệp từ 1 ha trở lên).

* Đối với các loại sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản Có tính chất đặc thù như: Trồng hoa, trồng nấm, nuôi ong, giống thủy sản, hải sản thì tiêu chí xác định là sản phẩm hàng hoá.

Tuy nhiên, gần đây nhất Bộ NN và PTNT đã đưa thông tư số 74/2003/TT-BNN ngày 4/7/2003 về sửa đổi, bổ sung mục III của Thông tư liên tịch 69/2000/TTLT/BNN - TCTK ngày 23/6/2000 hướng dẫn tiêu chí để xác định KTTT và thay thế Thông tư liên tịch số 62/2000/ TTLT/BNN-TCTK ngày 20/5/2003 của Bộ NN và PTNT và Tổng cục Thống kê như sau:

Tiêu chí định lượng để xác định là kinh tế trang trại

- Một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là trang trại phải đạt một trong hai tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hoá dịch vụ bình quân 1 năm, hoặc về quy mô sản xuất của trang trại được quy định của thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN - TCTK ngày 23/6/2000

- Đối với hộ sản xuất kinh doanh tổng hợp có nhiều loại sản phẩm hàng hoá của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thì tiêu chí để xác định trang trại là giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ bình quân 1 năm.

Thực hiện theo quy định của Thông tư 69/2000/TTLT/BNN – TCTK ngày 23/6/2000 [33]

1.1.5. Phát triển kinh tế trang trại

- Vấn đề cơ bản của lý thuyết phát triển

Có nhiều quan niệm khác nhau về phát triển. Theo Raaman Weitz "Phát triển là một quá trình thay đổi liên tục làm tăng trưởng mức sống của con người và phân phối công bằng những thành quả tăng trưởng trong xã hội"

[45]. Ngân hàng thế giới đã đưa ra khái niệm phát triển với ý nghĩa rộng hơn bao gồm cả những thuộc tính quan trọng có liên quan đến hệ thống giá trị của con người, đó là "sự bình đẳng hơn về cơ hội, sự tự do về chính trị và các quyền tự do công dân để củng cố niềm tin trong cuộc sống của con người trong các mối quan hệ với nhà nước, với cộng đồng"[46], [49]. Nhìn chung các ý kiến đều nhất trí cho rằng mục tiêu chung của phát triển là nâng cao các quyền lợi về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và quyền tự do công dân của mọi người dân [37], [47], [52].

Phát triển kinh tế hiểu một cách chung nhất là một quá trình lớn lên hay tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng và sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội [3], [6], [12].

Từ các quan niệm trên ta thấy vấn đề cơ bản nhất của phát triển kinh tế là: sự tăng thêm về khối lượng sản phẩm, dịch vụ và sự biến đổi tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội; sự tăng thêm về quy mô sản lượng và tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội là hai mặt có mối quan hệ vừa phụ thuộc vừa độc lập tương đối của lượng và chất. Sự phát triển là một quá trình tiến hoá theo thời gian do những nhân tố nội tại của bản thân nền kinh tế quyết định [38], [43].

- Phát triển kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại là tổng thể các yếu tố vật chất của trang trại và những mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Như vậy có thể hiểu phát triển kinh tế trang trại là quá trình tăng cường các yếu tố vật chất của trang trại cả về mặt số lượng và chất lượng, đồng thời là quá trình giải quyết hài hoà hơn các mối quan hệ kinh tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Phát triển kinh tế trang trại phải được đặt trong mối quan hệ hài hoà với yếu tố xã hội và bảo vệ môi trường là cơ sở bảo đảm cho sự phát triển bền vững của kinh tế trang trại.

* Tăng cường các yếu tố thể hiện phát triển quy mô bề rộng của trang trại

Kinh tế trang trại phát triển hay không được thể hiện thông qua quy mô sản xuất kinh doanh của trang trại ngày càng được mở rộng. Các yếu tố cơ bản của sản xuất được tăng cường cả về số lượng và chất lượng.

Thứ nhất là yếu tố đất đai: Sau một thời gian hoạt động kinh doanh quy mô đất đai của trang trại sẽ được phát triển thêm về mặt diện tích, đồng thời chất lượng các loại đất đai không ngừng được cải thiện, độ màu mỡ của đất đai ngày càng tăng lên.

Thứ hai là yếu tố lao động: lao động của trang trại ngày càng tăng lên cả về số lượng và chất lượng, nó phản ánh sự phát triển ngày càng nhanh của kinh tế trang trại. Trang trại ngày càng sử dụng nhiều lao động hơn với sự đòi hỏi ngày càng cao hơn về trình độ, kỹ năng và tay nghề của lao động, nhu cầu về lao động của các trang trại ngày càng đa dạng hơn, đòi hỏi tính chuyên nghiệp ngày càng cao hơn.

Thứ ba là vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh của trang trại: Vốn là yếu tố vật chất hết sức quan trọng cho sản xuất. Sau mỗi chu kỳ kinh doanh, trang trại có vốn tích lũy nhiều hơn, mức độ đầu tư cho sản xuất ngày càng lớn hơn chứng tỏ sự phát triển của kinh tế trang trại ngày càng rõ rệt. Vốn đầu tư ngày càng lớn thể hiện sức mạnh kinh tế của trang trại. Vốn đầu tư được thể hiện dưới hình thức là những tài sản như nhà xưởng, máy móc thiết bị, các công trình phục vụ sản xuất kinh doanh và các loại tài sản lưu động khác. Các yếu tố vật chất này càng nhiều và chất lượng càng cao, càng hiện đại thì càng chứng tỏ sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế trang trại.

Thứ tư là trình độ công nghệ và các biện pháp kỹ thuật mới được ứng dụng vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Mức độ đầu tư công nghệ và trình độ công nghệ được các trang trại đưa vào sử dụng càng cao, các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề

dịch vụ được áp dụng ngày càng nhiều sẽ là những yếu tố có tính quyết định đến năng suất lao động, năng suất cây trồng, vật nuôi, và trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm của trang trại, một yếu tố tạo nên sức mạnh cạnh tranh của kinh tế trang trại trên thương trường.

Thứ năm là cách thức tổ chức sản xuất, cơ cấu sản xuất, mức độ chuyên môn hoá, trình độ sản xuất hàng hoá.... của trang trại. Đây là những yếu tố thể hiện sự tăng cường về mặt chất lượng trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế trang trại.

* Nâng cao kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại

Năng suất, sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi, các loại sản phẩm ngành nghề, dịch vụ... ngày càng tăng lên. Giá trị sản lượng, giá trị sản lượng hàng hoá, doanh thu, thu nhập của trang trại là những chỉ tiêu kết quả nói lên sự phát triển của kinh tế trang trại.

Phát triển kinh tế trang trại là quá trình nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại như lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, mức tích lũy hàng năm của trang trại, mức sống và thu nhập của các thành viên trang trại, tạo ra ngày càng nhiều việc làm cho xã hội.

* Giải quyết hài hoà các lợi ích: thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, bảo đảm lợi ích của chủ trang trại, của người lao động, của cộng đồng, chú trọng đến bảo vệ môi sinh, môi trường, phong tục tập quán, truyền thống, tăng việc làm và những vấn đề kinh tế xã hội khác trong nông thôn.

Tóm lại, phát triển kinh tế trang trại là hình thức phát triển nông nghiệp hàng hoá. Phát triển kinh tế trang trại không chỉ tăng về số lượng mà còn tăng cả về chất lượng các trang trại, bảo đảm sự phát triển kinh tế theo hướng chuyên môn hoá, ở đó diễn ra sự phân công lao động mạnh mẽ, mang lại hiệu quả kinh tế cao, cũng như bảo đảm việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên một cách hợp lý và có hiệu quả. Phát triển kinh tế trang trại là phát triển nền nông nghiệp hợp lý, tiên tiến và hiện đại.

1.1.6. Kinh tế trang trại, một hình thức kinh tế phù hợp trong nền kinh tế thị trường

Trong lịch sử phát triển của nông nghiệp các nước trên thế giới cũng như ở nước ta đã tồn tại các hình thức sản xuất nông nghiệp mang tính tập trung được tiến hành trên một quy mô diện tích ruộng đất đủ lớn nhằm sản xuất ra khối lượng nông sản phẩm lớn hơn so với hình thức sản xuất nông nghiệp truyền thống, phân tán trên những diện tích ruộng đất nhỏ.

Trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, các hình thức sản xuất nông nghiệp tập trung đã tồn tại ở nhiều nước. Thời đế quốc Lã Mã đã có sản xuất nông nghiệp tập trung với lực lượng sản xuất chủ yếu là tù binh và nô lệ. Ở Trung Quốc từ thời Hán đã có hoàng trang, điền trang, gia trang, ở Việt Nam thời Lý, Trần có điền trang, thái ấp, các thời Lê, Nguyễn có hình thức đồn điền ... [8, tr11], [36].

Những biến đổi có ý nghĩa quyết định dẫn đến sự thay đổi về chất của hình thức sản xuất nông nghiệp mang tính tập trung trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bao gồm:

- Sự biến đổi về mục đích sản xuất: sản xuất chuyển từ tự cung, tự cấp là chủ yếu sang sản xuất hàng hoá. Nông sản phẩm sản xuất ra trước đây chủ yếu là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của những người chủ, thì nay trong điều kiện kinh tế thị trường, được sản xuất ra chủ yếu là để bán nhằm tăng thu nhập và lợi nhuận [8], [11].

- Sự biến đổi về mặt sở hữu: Nếu như trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản có những hình thức sản xuất nông nghiệp tập trung dựa trên sở hữu Nhà nước, có những hình thức dựa trên sở hữu riêng của một người chủ độc lập, thì nay trong điều kiện kinh tế thị trường hình thức sản xuất nông nghiệp tập trung về cơ bản là dựa trên quyền sở hữu tư liệu sản xuất (hay quyền sử dụng, nếu là tư liệu sản xuất đi thuê) của một người chủ độc lập.

- Sự thay đổi về cách thức tổ chức sản xuất và kỹ thuật sản xuất.

Do mục đích sản xuất hàng hoá nên ở đây sản xuất được tổ chức theo phương thức tiến bộ hơn với kỹ thuật sản xuất cao hơn hẳn so với sản xuất nông nghiệp mang tính tập trung trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản.

Ngày nay trong điều kiện kinh tế thị trường, ngôn ngữ các nước đều có những thuật ngữ để chỉ hình thức sản xuất nông nghiệp đều tập trung với những biến đổi cơ bản so với hình thức sản xuất nông nghiệp tập trung trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản như đã nêu ở trên khi chuyển sang tiếng Việt thường được dịch là "trang trại" hay "nông trại" [2], [17].

"Trang trại" hay "nông trại" theo những tư liệu nước ngoài thì có thể hiểu đó là những khu đất tương đối lớn, ở đó sản xuất nông nghiệp được tiến hành có tổ chức dưới sự chỉ huy của một người chủ mà phần đông là chủ gia đình nông dân bao gồm cả nông dân lãnh canh trong giai đoạn nông nghiệp đi sâu vào sản xuất hàng hoá và từng bước gắn liền với kinh tế thị trường.

Như vậy có thể thấy rằng trong điều kiện kinh tế thị trường, về bản chất, "trang trại" hay "nông trại" là thuật ngữ gắn liền với hình thức sản xuất nông nghiệp mang tính tập trung trên một diện tích ruộng đất đủ lớn nhằm sản xuất nông sản phẩm hàng hoá với quy mô gia đình là chủ yếu [2, tr14], [17], [18]

1.1.7. Thị trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại

Thị trường là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán hàng hoá dịch vụ giữa người mua và người bán hay nói một cách ngắn gọn hơn thị trường là nơi gặp gỡ giữa cung và cầu [20], [21]. Kinh tế thị trường là tổng thể các quan hệ kinh tế và các chủ thể tham gia trong nền kinh tế thị trường. Quan hệ kinh tế đặc trưng nhất đó là quan hệ cung cầu, quan hệ cung cầu thể hiện bản chất, tính quy luật tất yếu khách quan của kinh tế thị trường.

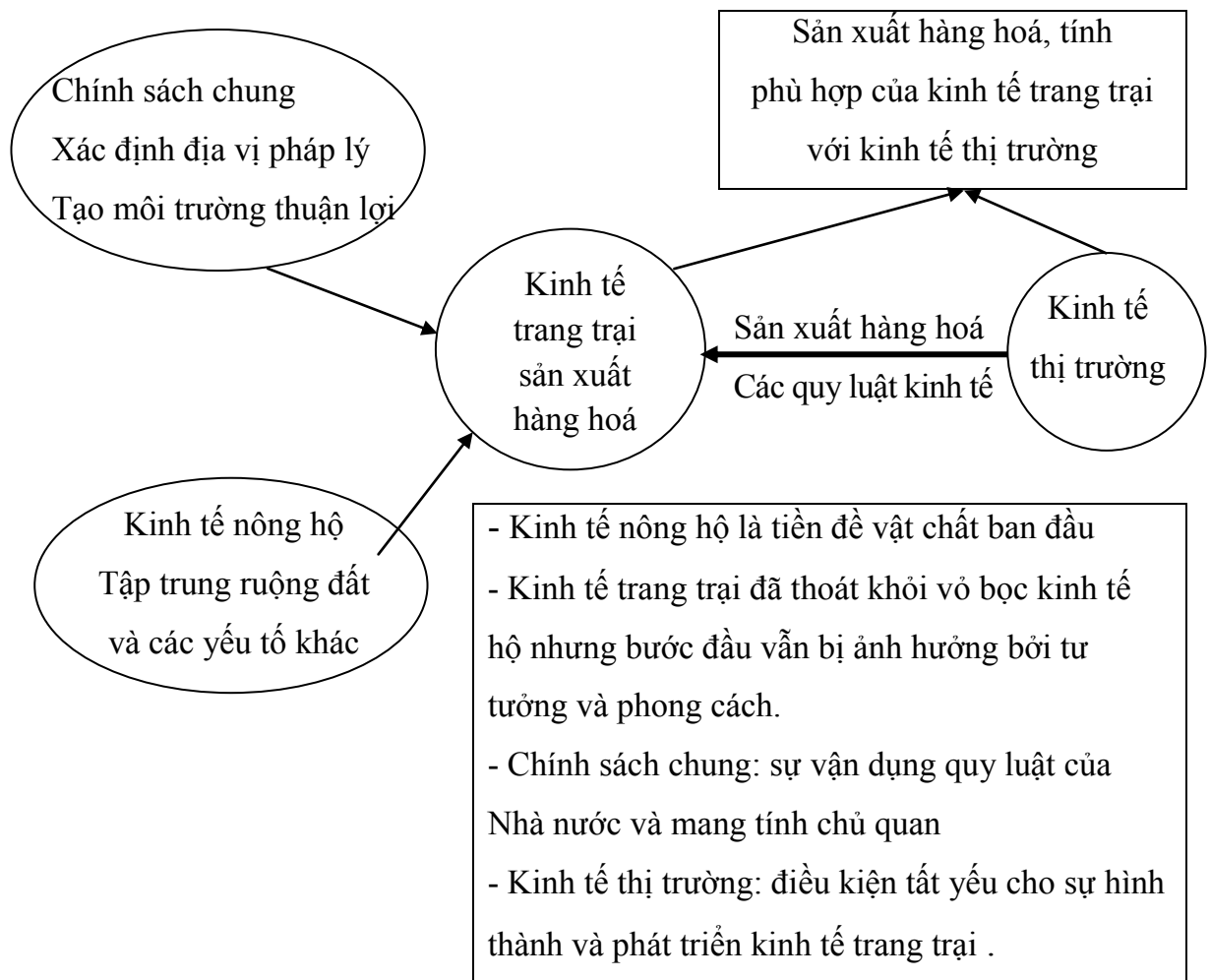
Kinh tế trang trại là một loại hình kinh tế sản xuất hàng hoá phát triển trên cơ sở kinh tế hộ nhưng ở quy mô lớn hơn, được đầu tư nhiều hơn về cả vốn và kỹ thuật, có thể thuê mướn nhân công để sản xuất ra một hoặc vài loại sản phẩm hàng hoá từ nông nghiệp với khối lượng lớn cho thị trường.

Quá trình hình thành và phát triển của kinh tế trang trại được quyết định bởi ba yếu tố cơ bản, đó là:

- Kinh tế nông hộ như là điều kiện tiền đề cho sự hình thành kinh tế trang trại.

- Cơ chế chính sách chung của Nhà nước tạo ra định hướng và môi trường cho sự tồn tại và phát triển của kinh tế trang trại.

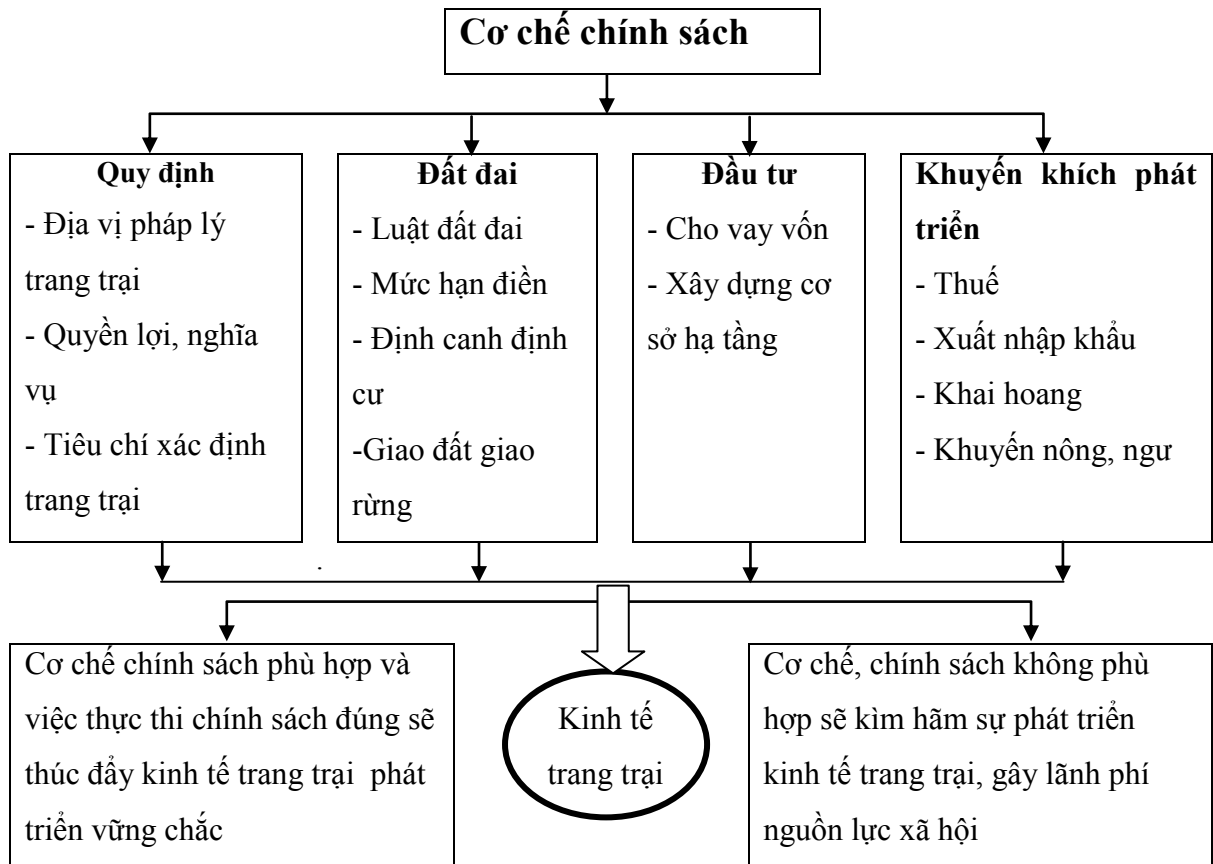
- Kinh tế thị trường là điều kiện có tính chất quyết định cho sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại, nó là động lực thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của kinh tế trang trại. Chúng ta có thể hình dung ba yếu tố cơ bản cho sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại qua sơ đồ 1.4.



Sơ đồ 1.4. Ba yếu tố cơ bản hình thành và phát triển kinh tế trang trại

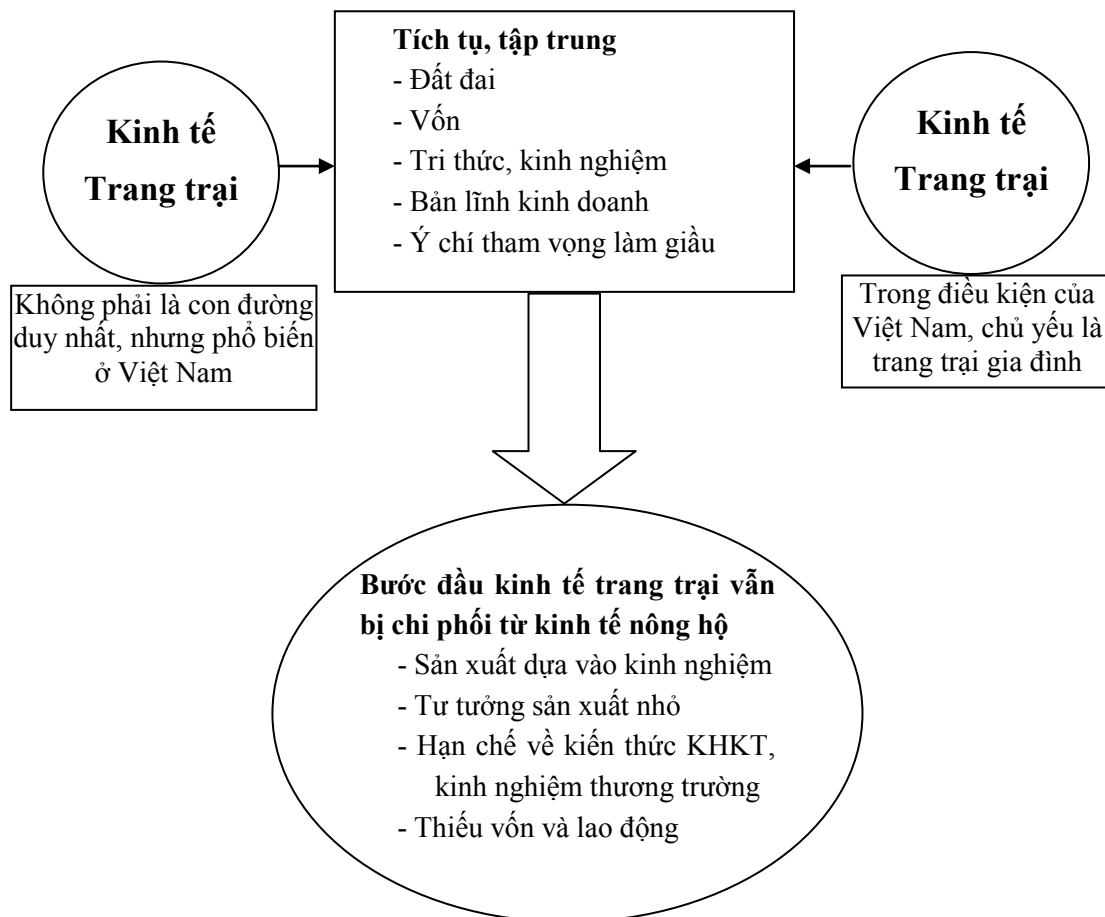
Thứ nhất là yếu tố chính sách chung bao gồm các chính sách của Nhà nước trung ương và chính quyền địa phương với mục đích xác định vai trò, vị trí của kinh tế trang trại trong nền kinh tế của đất nước, những chính sách tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho kinh tế trang trại phát triển.

Các chính sách về đất đai, khoa học kỹ thuật, công nghệ, chính sách tín dụng, chính sách về lao động, chính sách về thị trường, chính sách bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế trang trại.... là những chính sách hết sức quan trọng trực tiếp tác động vào quá trình hình thành và phát triển của các trang trại. Sự tác động của các chính sách bao giờ cũng có mặt tích cực và rủi ro do sự nhận thức của con người về các quy luật kinh tế và vận dụng vào những điều kiện cụ thể. Yếu tố chính sách trong mối quan hệ đến kinh tế trang trại được tóm lược ở sơ đồ 1.5.



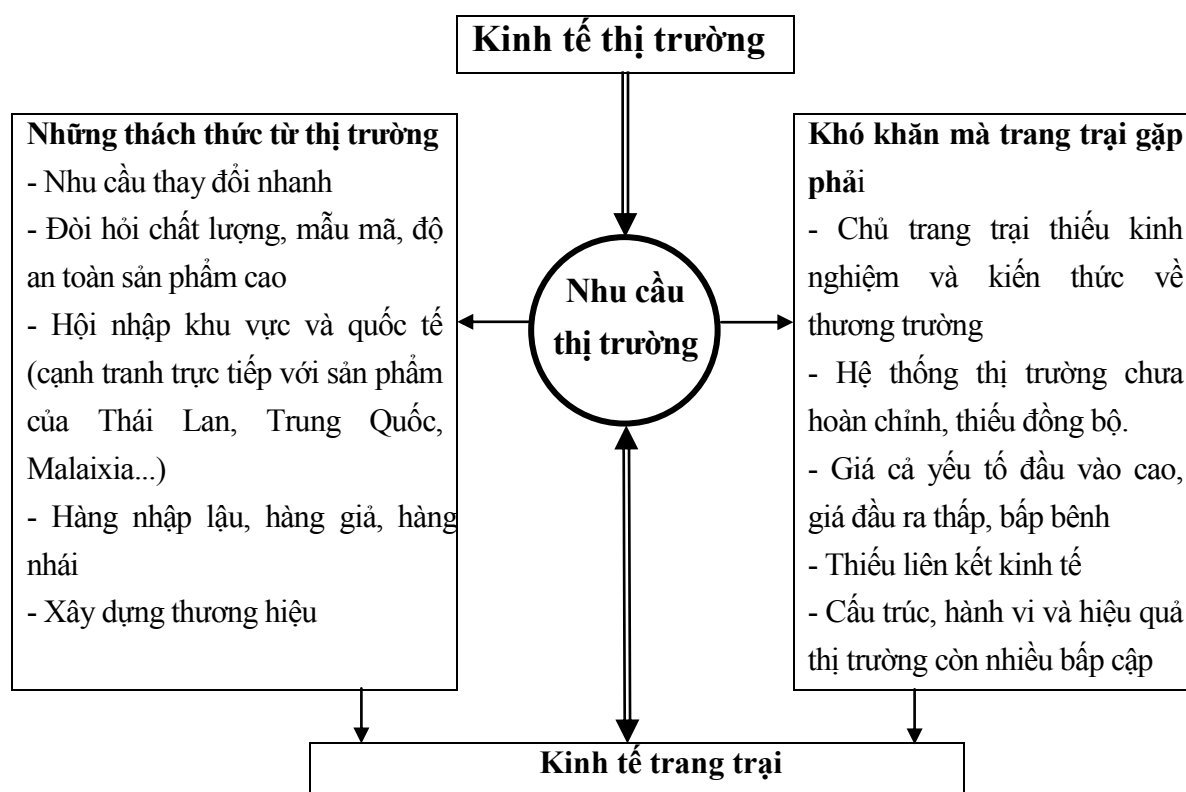
Sơ đồ 1.5. Tác động của yếu tố chính sách đến kinh tế trang trại

Thứ hai là yếu tố kinh tế nông hộ (xem sơ đồ 1.6). Cùng với quá trình phát triển của nền kinh tế, kinh tế nông hộ ngày càng phát triển. Quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất, vốn, lao động, tri thức khoa học kỹ thuật... đến một quy mô nhất định sẽ hình thành kinh tế trang trại.



Sơ đồ 1.6. Quá trình phát triển của kinh tế nông hộ thành kinh tế trang trại

Thứ ba là yếu tố kinh tế thị trường (xem sơ đồ 1.7). Đây là yếu tố có tính chất quyết định đến sự phát triển của kinh tế trang trại. Trang trại sản xuất và kinh doanh cái gì, sản xuất kinh doanh bằng cách nào và sản phẩm làm ra tiêu thụ ở đâu lại phụ thuộc vào việc sản phẩm của các trang trại làm ra có đáp ứng được nhu cầu thị trường hay không? Rõ ràng kinh tế thị trường tạo ra những thách thức, những đòi hỏi khắt khe, đồng thời cũng tạo ra những cơ hội đối với kinh tế trang trại.



Sơ đồ 1.7. Tác động của nền kinh tế thị trường tới kinh tế trang trại

Như vậy kinh tế thị trường là điều kiện tất yếu cho sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại, vì vậy ảnh hưởng tác động của kinh tế thị trường đối với kinh tế trang trại là rất mạnh mẽ trên tất cả mọi phương diện của thị trường. Kinh tế trang trại phát triển như thế nào rõ ràng phụ thuộc rất lớn vào kinh tế thị trường như là một điều kiện khách quan, quá trình nhận thức và vận dụng kinh tế thị trường của các chủ trang trại như là một điều kiện chủ quan.

1.1.8. Các yếu tố ảnh hưởng khác đến phát triển kinh tế trang trại

1.1.8.1. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật

Khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến sự phát triển của kinh tế trang trại. Trong những năm qua nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật đã được áp dụng mạnh mẽ và nhanh chóng vào trong nông nghiệp. Nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá như là yếu tố đầu vào cho sản xuất của các trang trại đó là các loại vật tư, phân bón, giống

cây con các loại, máy móc thiết bị... Chính những yếu tố đầu vào có chất lượng tốt đã tạo ra một khả năng to lớn góp phần tăng năng suất, sản lượng và chất lượng của sản phẩm nông nghiệp.

Số lượng trang trại ngày càng tăng lên trong đó có nhiều trang trại đã mạnh dạn ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh những loại cây trồng vật nuôi, những loại sản phẩm mới có năng suất và chất lượng cao hơn và do đó làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại một cách rõ rệt.

1.1.8.2. Chính sách của nhà nước

Chính sách của Nhà nước là yếu tố quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển các loại hình sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, trong đó hình thức kinh tế trang trại được khuyến khích phát triển mạnh mẽ. Thực tế cho thấy các trang trại ở các nước tiên tiến phát triển mạnh mẽ không chỉ vì trình độ sản xuất kinh doanh của trang trại mà một yếu tố hết sức quan trọng đó là có sự tác động và hỗ trợ mạnh mẽ của các chính sách tích cực từ Nhà nước đặc biệt là các chính sách về đất đai, chính sách về đầu tư, chính sách thuế và các chính sách hỗ trợ khác, ở nước ta trong những năm gần đây nhờ những chính sách cụ thể của Nhà nước đã góp phần tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng các loại hình kinh tế trang trại. Các chủ trang trại đã mạnh dạn đầu tư vào việc hình thành và phát triển kinh tế trang trại với nhiều loại hình trang trại khác nhau.

1.1.8.3. Trình độ chủ trang trại và các điều kiện khác

Việc quản lý sản xuất kinh doanh của kinh tế trang trại trên thực tế là quản lý một doanh nghiệp. Vì vậy, chủ trang trại phải có trình độ quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh để đảm bảo cho trang trại hoạt động có hiệu quả. Trong nền kinh tế tiểu nông, chỉ cần có những người nông dân, chủ hộ cần cù lao động, còn trong kinh tế thị trường lại cần có những chủ trang trại

đồng thời là chủ doanh nghiệp năng động, đủ năng lực điều hành quản lý trang trại đạt hiệu quả cao [7], [39].

Năng lực quản lý điều hành của chủ trang trại thể hiện ở khả năng về quản lý tư liệu sản xuất, quản lý lao động, quản lý vốn sản xuất kinh doanh, quản lý điều hành, xây dựng kế hoạch, quy hoạch sản xuất, tiêu thụ nông sản phẩm.

Tài liệu thống kê ở các nước trong khu vực cũng cho thấy trình độ học vấn chuyên môn của chủ trang trại tỷ lệ thuận với hiệu quả sản xuất kinh doanh, thu nhập của các trang trại.

1.2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

1.2.1. Tình hình phát triển trang trại trên thế giới

1.2.1.1. Về số lượng trang trại

Nước Mỹ là nơi có kinh tế trang trại rất phát triển. Năm 1950 ở Mỹ có 5.648.000 trang trại và có xu hướng giảm dần về số lượng. Năm 1960 còn 3.962.000, năm 1970 còn 2.954.000 và năm 1992 còn 1.925.000. Như vậy số lượng trang trại từ 1950 đến 1992 giảm bình quân là 2,6%. Trong khi đó diện tích bình quân của trang trại cũng tăng lên, năm 1950 là 86 ha, năm 1960 là 120 ha, năm 1970 là 151 ha và năm 1992 là 198,7 ha, diện tích trang trại tăng bình quân hàng năm 2% [11], [17].

Ở Châu Âu, năm 1950 có 453.000 trang trại, đến năm 1987 giảm xuống 254.000 trang trại. Tốc độ giảm bình quân hàng năm là 2,1%. Nước Pháp năm 1955 có 2.285.000 trang trại, năm 1993 còn 801.400 trang trại, tốc độ trang trại giảm bình quân hàng năm là 2,7%. Diện tích bình quân của trang trại qua các năm có xu hướng tăng lên (nước Anh năm 1950 là 36 ha, năm 1987 là 71 ha, ở Pháp 1955 là 14 ha, năm 1985 là 35,1 ha, ở Cộng hoà Liên Bang Đức năm 1949 là 11 ha, năm 1985 là 15 ha, Hà Lan 1950 là 7 ha, năm 1987 là 16 ha) [2], [44]

Như vậy, ở các nước tư bản Tây Âu và Mỹ, số lượng trang trại đều có xu hướng giảm, quy mô trang trại lại tăng lên.

Ở Châu Á, kinh tế trang trại trong nông nghiệp chịu sự chi phối của điều kiện tự nhiên, dân số nên có những đặc điểm khác với trang trại ở các nước Âu - Mỹ về nhiều mặt, đặc biệt là về số lượng và quy mô trang trại. Điều đáng chú ý là các nước và lãnh thổ ở khu vực Châu Á, do đất canh tác trên đầu người vào loại thấp nhất trên thế giới, hiện nay bình quân có 0,15 ha trên đầu người, điển hình là các nước và lãnh thổ Đông Á, diện tích đất đai nông nghiệp bình quân đầu người vào loại thấp nhất trên thế giới như Đài Loan (0,047 ha), Malaixia (0,25 ha), Hàn Quốc (0,053 ha), Nhật Bản (0,035 ha), trong khi đó ở các quốc gia và lãnh thổ này dân số đông nên có ảnh hưởng đến quy mô trang trại [2], [51].

Phần lớn các nước Châu Á nền kinh tế còn ở trình độ thấp đang trong giai đoạn tiến hành công nghiệp hoá. Trừ một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc và lãnh thổ như Đài Loan... có nền kinh tế phát triển nên tác động của công nghiệp vào nông nghiệp của trang trại rất mạnh mẽ. Ở Nhật Bản, năm 1950 số trang trại là 6.176.000, năm 1993 là 3.691.000. Số lượng trang trại giảm bình quân hàng năm 1,2%. Diện tích trang trại bình quân năm 1950 là 0,8 ha, năm 1993 là 1,38 ha, tốc độ tăng diện tích bình quân hàng năm 1,3%, ở Đài Loan, năm 1955 số trang trại là 744,000 năm 1988 là 739.000. Tốc độ trang trại giảm bình quân 0,02%. Diện tích trang trại bình quân năm 1955 là 1,12 ha năm 1988 là 1,21 ha. Tốc độ tăng diện tích trang trại bình quân hàng năm 0,2%, ở Hàn Quốc, năm 1953 có 2.249.000 trang trại, năm 1979 giảm xuống 1.172.000 trang trại. Số lượng trang trại giảm bình quân hàng năm 0,7%, diện tích bình quân của trang trại tăng bình quân hàng năm là 0,9% [2], [54].

Do bình quân ruộng đất thấp nên ở một số nước và lãnh thổ Châu Á, Nhà nước đã quy định mức hạn điền với nông dân như ở Nhật Bản, Hàn Quốc (không quá 3 ha) Ấn Độ (không quá 7,2 ha). Ở Nhật bản năm 1990 số trang trại dưới 0,5 ha chiếm 41,9%, từ 0,5% ha đến 1 ha chiếm 30,7% trên 1 ha

chiếm 25,6%. Ở Hàn Quốc năm 1985 diện tích trang trại dưới 0,5 ha chiếm 29,7%; từ 0,5 đến 1 ha chiếm 34,7% trên 1 ha chiếm 35,6% [2], [16], [36].

Như vậy ở Châu á nói chung hiện tượng tích tụ ruộng đất diễn ra chậm nên tình trạng phân tán manh mún ruộng đất cũng là một trong những trở ngại trong vấn đề phát triển kinh tế trang trại. Trong sự phát triển kinh tế trang trại gia đình, vấn đề tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh không chỉ chịu sự tác động từ cạnh tranh, phân hoá mà còn chịu tác động từ chính sách luật pháp của Nhà nước.

1.2.1.2. Các loại hình trang trại và phương thức quản lý điều hành sản xuất

- Trang trại gia đình: là loại hình trang trại mà mỗi gia đình có tư cách pháp nhân riêng do người chủ hộ hay một người có năng lực và uy tín trong gia đình đứng ra quản lý, ở nhiều nước phát triển, những chủ trang trại muốn được Nhà nước công nhận thì về trình độ quản lý và tư cách pháp nhân phải tốt nghiệp các trường kỹ thuật và quản lý nông nghiệp, đồng thời có kinh nghiệm qua thực tập lao động sản xuất kinh doanh một năm ở các trang trại khác. Họ không chỉ có bằng tốt nghiệp đại học về nông học, mà còn có sự am hiểu cả về kỹ thuật, về kinh tế, về thị trường. ở Mỹ, chủ trang trại thực sự là một chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp, có trình độ học vấn cao. Các chủ trang trại như vậy được thường xuyên liên hệ với các cơ quan nghiên cứu khoa học để thu thập thông tin kinh tế kỹ thuật, tham gia các hội thảo khoa học. Loại hình trang trại gia đình được coi là phổ biến nhất trên tất cả các nước, ở các nước Châu á, do quy mô nhỏ nên hình thức phổ biến là do một hộ gia đình quản lý sản xuất. Chẳng hạn, ở Malaixia, người chủ gia đình cũng là chủ trang trại và thường là chồng hoặc con trai. Mỗi trang trại là một đơn vị kinh tế độc lập. Trong các trang trại trồng cây hàng năm, việc thuê nhân công thường theo mùa vụ. Trong các trang trại trồng cây lâu năm, lao động làm thuê thường xuyên khá phổ biến [2], [36].

- Trang trại liên doanh: là kiểu trang trại do hai hay ba trang trại hợp nhất thành một trang trại lớn hơn để tăng thêm khả năng về vốn và tư liệu sản xuất nhằm tạo ra sức cạnh tranh với các trang trại khác có quy mô lớn và tận dụng định hướng ưu đãi của Nhà nước dành cho các trang trại lớn. Hiện nay, loại hình trang trại liên doanh ở Mỹ và các nước Châu Âu còn chiếm tỷ lệ thấp, ở Mỹ loại hình này chỉ chiếm 10% tổng số trang trại với 16% đất đai. Đối với các nước Châu á, quy mô trang trại còn nhỏ nên loại hình này hầu như rất ít [2], [44].

- Trang trại hợp doanh theo cổ phần: Là loại trang trại được tổ chức theo nguyên tắc một công ty cổ phần, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Cổ phần của trang trại gia đình liên doanh không bán trên thị trường chứng khoán, còn cổ phần của các trang trại hợp doanh theo cổ phần có bán trên thị trường chứng khoán. Đó là sự khác biệt giữa trang trại hợp doanh gia đình và phi gia đình [17].

- Trang trại uỷ thác cho người nhà, bạn bè quản lý sản xuất từng việc theo từng vụ hay liên tục nhiều vụ. Hình thức này phổ biến ở Đài Loan. Những chủ trang trại này thường ít ruộng nên đã đi làm thuê cho các xí nghiệp, dịch vụ. Về phương diện tâm lý họ không muốn từ bỏ ruộng đất vì cho rằng ruộng đất cho thuê hay cho mượn sau này khó đòi lại được, nên họ uỷ thác lại ruộng đất cho bà con thân thuộc, bạn bè từng khâu hay nhiều khâu trong sản xuất. Đến nay 75% số chủ trang trại ở Đài Loan đã áp dụng hình thức này. Đây là biện pháp tích cực góp phần tập trung ruộng đất tạo thành các trang trại lớn để mở rộng quy mô sản xuất [2].

1.2.2. Tình hình phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam

1.2.2.1. Quá trình hình thành kinh tế trang trại

Các trang trại ở nước ta được hình thành từ các hướng chủ yếu sau đây

- Các hộ nông dân đi xây dựng vùng kinh tế mới hoặc các hộ tại địa phương được giao đất sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp với quy mô đủ lớn lập trang trại trồng cây ăn quả, trồng rừng, chăn nuôi đại gia súc, nuôi trồng thủy sản.

- Các hộ nông dân lập trang trại trên cơ sở tập trung ruộng đất thông qua nhận chuyển nhượng và chuyển đổi ruộng đất cho nhau để có quy mô ruộng đất đủ lớn và tập trung liền khoảnh.

- Một số hộ nông dân thuê đất của hợp tác xã hay chính quyền dưới hình thức nhận đầu thầu diện tích ruộng đất, mặt nước để sản xuất và lập trang trại.

- Một số công nhân, viên chức, bộ đội, công an về hưu hay phục viên chuyển về địa phương có điều kiện về vốn và khả năng tổ chức sản xuất xin nhận đất hay nhận chuyển nhượng ruộng đất lập trang trại.

- Một số ít người sinh sống ở thành thị về nông thôn nhận chuyển nhượng hay thuê đất để lập trang trại.

Ngay từ những năm đầu công nguyên, khi phong kiến Trung Quốc sang đô hộ nước ta, do không nắm được cơ sở bên dưới của xã hội là các làng xã, nhà Hán chủ trương muốn giữ được đất đai mới chiếm được, đã lập nên các đồn điền để tướng lĩnh, binh lính cai quản, sử dụng tội nhân hoặc dân nghèo canh tác, gắn với "điền địa" có lẽ vì vậy được gọi là các đồn điền [17], [21].

Trong thời kỳ phong kiến dân tộc, một số triều đại phong kiến đã có những chính sách khai khẩn đất hoang bằng cách lập đồn điền hoặc doanh điền. Trong nông nghiệp, các hình thức sản xuất tập trung biểu hiện dưới các hình thức và tên gọi khác nhau như: điều trang, điền doanh, thái ấp, điền tranh nhà chùa,...

Từ giữa thế kỷ XIX với chính sách bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp, nền kinh tế nước ta bắt đầu có sự biến đổi quan trọng. Trong nông nghiệp, hệ thống đồn điền gắn liền với sản xuất hàng hoá bắt đầu phát triển, chủ yếu là của người Pháp [2], [14].

Từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, đồn điền là những vùng ruộng đất do người Pháp mua hoặc được Chính phủ thuộc địa Pháp nhượng, cấp cho. Các chủ đồn điền có toàn quyền quyết định đối với việc sản xuất kinh doanh trên ruộng đất đó. Trong thời kỳ Pháp thuộc, cũng đã có một số đồn điền của người Việt Nam nhưng không nhiều.

Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cơ chế kế hoạch hoá tập trung được áp dụng trong nền nông nghiệp cả nước, một loại nông, lâm trường quốc doanh đã ra đời, do ta tiếp thu những đồn điền cây công nghiệp của tư sản mại bản, của Ngụy quyền và một số mới được xây dựng trên những vùng đất hoang, ở những nơi có vị trí xung yếu về quốc phòng. Cho đến năm 1982, ở miền Nam đã xây dựng được 250 nông trường. Các nông trường ở miền Nam đã quản lý 180.000 ha đất đai cùng với nông trường cả nước chiếm 3% diện tích nông nghiệp, nhưng cung cấp 6% giá trị sản phẩm nông nghiệp và 20% giá trị nông phẩm xuất khẩu của cả nước (chiếm 100% sản lượng cao su xuất khẩu, 50% chè xuất khẩu) [2], [36].

Sau Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (1988), Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều nghị quyết, Luật đất đai, Luật dân sự, luật doanh nghiệp, Luật đầu tư và các Nghị định nhằm thể chế hoá chính sách đối với kinh tế tư nhân trong nông nghiệp. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ năm (khoá VII) năm 1993 đã chủ trương khuyến khích phát triển các nông, lâm, ngư trại với quy mô thích hợp. Luật đất đai năm 1993 và Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 cũng đã thể chế hoá chính sách đất đai đối với các hộ gia đình và cá nhân trong việc kinh doanh nông nghiệp. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII năm 1996 và sau đó, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tư (khoá VIII) tiếp tục khuyến khích phát triển kinh tế trang trại với các hình thức khác nhau [23], [24], [25].

Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ sau Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, ở hầu hết các địa phương trong cả nước, kinh tế trang trại đã phát triển rất nhanh chóng. Nhiều địa phương đã có những chính sách cụ thể khuyến khích phát triển loại hình này. Thực tiễn đã chứng tỏ rằng loại hình kinh tế trang trại tuy mới hình thành nhưng có hiệu quả, đem lại những lợi ích to lớn về nhiều mặt khơi dậy tiềm năng về đất đai, lao động, tiền vốn trong dân cư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đồng thời nó đã trở thành động lực mới góp phần thúc đẩy nông nghiệp nước ta phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua.

Như vậy tình hình phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam qua nghiên cứu của nhiều tác giả cho thấy, hình thức kinh tế trang trại ở nước ta không chỉ mới có gần đây mà thực ra đã xuất hiện sơ khai từ đời Lý, Trần... và qua các thời kỳ lịch sử. Từ đó đến nay, kinh tế trang trại ở Việt Nam có những tên gọi khác nhau như "thái ấp" "điền trang", "đồn điền",.... đặc biệt trong thời kỳ Pháp thuộc nhiều đồn điền được lập nên và phần lớn đồn điền là chủ của Tây [2], [36], [40].

Mặc dù đã xuất hiện từ rất sớm nhưng kinh tế trang trại ở Việt Nam mới chỉ phát triển mạnh trong những năm gần đây, đặc biệt kể từ khi thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương (1981), Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ nông dân và sau khi Luật Đất đai ra đời năm 1993.

Cho đến khi Chính phủ ban hành nghị quyết 03/2000/NQ - CP ngày 02/02/2000 về kinh tế trang trại đã nhấn mạnh chủ trương của Chính phủ trong việc phát triển kinh tế trang trại. Tạo điều kiện hợp pháp cho loại hình kinh tế trang trại phát huy năng lực sản xuất, kinh doanh thông qua các chính sách ưu đãi về nhiều mặt đối với kinh tế trang trại.

Mặt khác, hình thành các tiêu chí kinh tế trang trại nhằm tạo điều kiện quản lý, hỗ trợ và khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Như vậy sự hình thành kinh tế trang trại ở nước ta là sự vận động từ kinh tế nông hộ gắn liền với quá trình đổi mới của đất nước và quá trình hình thành kinh tế trang trại chứa đựng những đặc điểm sau đây:

Những đặc điểm về quá trình phát triển kinh tế trang trại ở nước ta

- Sự hình thành kinh tế trang trại diễn ra với tốc độ nhanh, chủ yếu là những năm đổi mới, nhất là thời gian gần đây khả năng phát triển mạnh. Quá trình này hàm chứa xu hướng phát triển kinh tế hàng hoá, đi lên sản xuất lớn trong nông nghiệp, hướng đến thị trường là xu thế hợp với quy luật phát triển.

- Có nhiều thành phần kinh tế trong xã hội tham gia kinh tế trang trại nhưng nền tảng chủ yếu hình thành kinh tế trang trại là do vận động kinh tế hộ gia đình nông dân.

1.2.2.2. Các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế trang trại

Nhìn vào thực tế, Đảng ta đã có những chủ trương khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo, coi một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển nền kinh tế đất nước, trong đó nông dân là địa bàn trọng điểm và nông nghiệp là khâu đột phá trong việc thực hiện chiến lược của mình. Hàng loạt các văn bản, luật, nghị định, chính sách đã được ban hành và triển khai thực hiện tạo ra sức sống mới cho kinh tế trang trại. Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định, trang trại phát triển là nguồn lực mới của đất nước đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Các Bộ, Ban ngành Trung ương, các tỉnh và các chủ trang trại phải cùng nhau hoạch định chiến lược chung cho sự phát triển, đặc biệt là công tác quy hoạch sản xuất, vấn đề thị trường. Xuất phát từ quan điểm "Giải pháp cơ bản nhất cho mọi sự thành công của chính sách nông nghiệp là giải quyết tốt vấn đề ruộng đất" [26], Đảng và Nhà nước ta đã và đang tiếp tục sẽ ban hành các chính sách về đất đai nhằm giải quyết đúng quan hệ về sở hữu, sử dụng ruộng đất, phát huy quyền tự chủ của nông dân. Đây là động lực và điều kiện cơ bản nhất để nâng cao hiệu quả của hệ thống các biện pháp khác. Mặc dù đã có những cố gắng trong việc ban hành và triển khai các văn bản luật, các chính sách đất đai nhưng đến nay vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, nhiều điểm vẫn còn chưa phù hợp với tình hình và điều kiện cụ thể của các địa phương.

Vấn đề huy động và giải ngân vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn cũng đã được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. Quốc hội quy định từ năm 1999 dùng toàn bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp để tái đầu tư cho nông

nghiệp. Các Pháp lệnh về ngân hàng được ban hành, hàng loạt các tổ chức tín dụng được thành lập nhằm giúp nông dân thực hiện huy động vốn mở rộng sản xuất. Các chính sách về thị trường, giá cả đầu vào và đầu ra, chính sách thuế,... đã tác động tích cực đến kết quả và hiệu quả sản xuất nông nghiệp nói chung và kinh tế trang trại nói riêng. Chính sách khoa học, công nghệ và khuyến nông, chính sách đào tạo, sử dụng cán bộ và chính sách xã hội nông thôn đã trở thành tiền đề phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn trong những năm qua [27], [24].

Tóm lại, hàng loạt chính sách đã được ban hành và phát huy tốt tác dụng, góp phần nâng cao năng lực sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế trang trại phát triển. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cấp cập cần tháo gỡ. Phát triển kinh tế trang trại cần phải có các chính sách đủ, đúng, khả thi và kiên trì thì mới đạt kết quả.

1.2.2.3. Xu hướng phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam

Các trang trại đã hình thành đa dạng và sẽ phát triển theo những xu hướng chủ yếu sau đây [2], [36].

- Tích tụ và tập trung sản xuất

Sau khi hình thành, nhìn chung các trang trại vẫn diễn ra quá trình tích tụ và tập trung sản xuất. Tuy nhiên tính chất và mức độ tích tụ và tập trung lúc này không hoàn toàn giống như tích tụ và tập trung chủ yếu các yếu tố sản xuất của các nông hộ để hình thành trang trại. Tích tụ và tập trung trong phát triển trang trại lúc này là nhằm mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để đứng vững và phát triển trong cơ chế thị trường.

Tích tụ và tập trung trong các trang trại chủ yếu là tích tụ vốn ở những nơi có điều kiện thì bao gồm cả việc tập trung ruộng đất. Tích tụ vốn ở đây thực chất là tích lũy vốn, làm tăng vốn tự có của trang trại để đầu tư mở rộng sản xuất, chủ yếu là đầu tư theo chiều sâu tức đầu tư cho thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất [8, tr 30].

- Chuyên môn hoá sản xuất

Sản xuất ngày càng đi vào chuyên môn hoá là xu hướng tất yếu trong phát triển kinh tế trang trại vì muốn sản xuất hàng hoá phải đi vào chuyên môn hoá sản xuất, nhưng do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp mà sản xuất chuyên môn hoá trong các trang trại phải kết hợp với sản xuất đa dạng một cách hợp lý mới có thể khai thác có hiệu quả các nguồn lực đất, khí hậu, cơ sở vật chất và kỹ thuật, sức lao động, đồng thời hạn chế những rủi ro về thiên tai và biến động của thị trường.

Phát triển theo hướng trên sẽ xuất hiện nhiều trang trại chuyên môn hoá sản xuất có hiệu quả cao như các trang trại chuyên môn hoá cà phê, cao su, cây ăn quả, chè, rau cao cấp, thủy sản, nuôi bò sữa, nuôi gia cầm, nuôi lợn,...

- Nâng cao trình độ kỹ thuật và thâm canh hoá sản xuất

Quá trình tích tụ, tập trung và mở rộng quy mô sản xuất đòi hỏi các trang trại phải nâng cao trình độ kỹ thuật và thâm canh sản xuất trong các trang trại là xu hướng tất yếu gắn liền với việc nâng cao năng suất lao động, năng suất cây trồng, vật nuôi. Để nâng cao trình độ kỹ thuật và thâm canh hoá sản xuất, các trang trại phải đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất, tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật đặc biệt là công nghệ sinh học. Mặt khác, phải kết hợp xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trong từng trang trại với phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn của vùng.

- Hợp tác và cạnh tranh

Các trang trại muốn sản xuất hàng hoá phải hợp tác và liên kết với nhau không chỉ với trang trại mà còn với tổ chức kinh tế khác. Trước hết, trang trại phải hợp tác với các trang trại khác để giúp nhau giải quyết tốt hơn những vấn đề sản xuất kinh doanh, với các tổ chức cung ứng vật tư để mua vật tư, với các tổ chức thủy nông để có nước tưới, với các tổ chức bảo vệ thực vật để phòng trừ sâu bệnh, hợp tác với các tổ chức thương mại, dịch vụ để tiêu thụ nông sản phẩm.

1.2.2.4. Một số kết quả và kinh nghiệm phát triển kinh tế trang trại ở một số địa phương của Việt Nam trong những năm qua

Sau gần bảy năm thực hiện Nghị quyết số 03 của Chính phủ về kinh tế trang trại (ngày 2-2-2000), kinh tế trang trại ở nước ta đã có bước phát triển nhanh về số lượng, đa dạng về hình thức tổ chức sản xuất. Theo tiêu chí phân loại trang trại thống nhất chung cả nước, tốc độ tăng số lượng trang trại bình quân từ năm 2000 đến năm 2004, khoảng 6%. Hiện nay, cả nước có gần 150 nghìn trang trại với hơn 900 nghìn ha (bình quân mỗi trang trại khoảng 6 ha). Lấy năm 2004 so với năm 2000, thì ở vùng Đông Nam Bộ, số lượng trang trại tăng khoảng 30,6%; đồng bằng sông Cửu Long tăng hơn 11,6%. Vùng đồng bằng sông Cửu Long có số lượng trang trại nhiều nhất, chiếm tỷ trọng hơn 50% tổng số trang trại của cả nước. Kinh tế trang trại thời gian qua phát triển với nhiều loại hình: Trang trại trồng cây lâu năm; trang trại chăn nuôi (gia cầm, dê, cừu, đại gia súc...); trang trại nuôi trồng thủy sản; trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp. Các loại hình trang trại này chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng trang trại nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi, giảm tỷ trọng trang trại trồng cây hằng năm. Theo kết quả điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2004, các trang trại đã sử dụng gần 500 nghìn ha đất và mặt nước. Trong đó diện tích trồng cây hằng năm chiếm 37,3%, diện tích trồng cây lâu năm chiếm 26%, đất lâm nghiệp 18,7%, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản 18%. Thực hiện đầy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, các địa phương ở các vùng khác nhau đã chuyển hàng chục nghìn ha đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản. Kinh tế trang trại đã hình thành các vùng sản xuất thủy sản ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng sông Hồng, các vùng ven biển, đồng bằng sông Cửu Long. Trang trại trồng cây lâu năm ở các tỉnh ông Nam Bộ, Tây Nguyên, Đông Bắc, Tây Bắc Bộ. Trang trại chăn nuôi tập trung ở các tỉnh gần thành phố lớn, nơi có thị

trường tiêu thụ mạnh. ột phá mạnh nhất trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn là nuôi trồng thủy sản với hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều lần so với các loại cây trồng, vật nuôi khác. Đến nay, cả nước đã có khoảng 30 nghìn trang trại nuôi trồng thủy sản, thu hút và giải quyết việc làm ổn định hàng trăm nghìn lao động. ở đồng bằng sông Cửu Long, nuôi trồng thủy sản được xác định là kinh tế mũi nhọn, chiếm khoảng 78% số trang trại nuôi trồng thủy sản của cả nước. Năm 2004, bình quân giá trị sản lượng/ha canh tác của trang trại đạt từ 35 triệu đồng đến 50 triệu đồng, trong đó trang trại nuôi trồng thủy sản, hoặc trồng cây đặc sản đạt hơn 100 triệu đồng/ha/năm. Những kết quả trên đã mở ra khả năng và hướng đầu tư để phát triển kinh tế trang trại. Theo số liệu của 45 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong năm 2004, tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ của các trang trại đạt hơn 8.500 tỷ đồng. iều đáng nói là kinh tế trang trại đã mở ra hướng làm ăn mới, được hộ nông dân tích cực hưởng ứng, hình thành đội ngũ nông dân năng động, dám nghĩ, dám làm.

Ở mỗi địa phương ngày càng nhiều điển hình đơn vị và hộ sản xuất, kinh doanh giỏi. Tinh thần hợp tác, tương trợ giữa các chủ trang trại được phát triển. Một số trang trại tự nguyện thành lập hợp tác xã. Mô hình hợp tác xã Cây Trường ở huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, được thành lập do tự nguyện của 61 chủ trang trại, quản lý hơn 412 ha cây ăn trái. Hoạt động của hợp tác xã này giúp các thành viên đưa được các loại giống cây ăn trái có năng suất và chất lượng cao vào sản xuất, công tác bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm được hợp tác xã chăm lo. Nhờ đó các thành viên yên tâm đầu tư sản xuất, thu nhập cao hơn nhiều so với khi chưa vào hợp tác xã. Năm 2001, hợp tác xã này tiêu thụ hơn 27 tấn trái cây (có 17 tấn phục vụ xuất khẩu), năm 2002 hợp tác xã tiêu thụ hơn 500 tấn (nội địa và xuất khẩu). Năm 2003 hợp tác xã Cây Trường đã cùng các trang trại thành viên đầu tư kinh phí hơn

1,2 tỷ đồng xây dựng nhà máy chế biến rau, quả. Hiện nay nhà máy tiêu thụ 100% sản phẩm trái cây của các trang trại thành viên và của bà con trong vùng, chủ yếu để xuất khẩu.

Để tiếp tục đưa kinh tế trang trại phát triển, từng địa phương cần phải quan tâm làm tốt một số vấn đề: Đẩy mạnh việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ trang trại, để họ yên tâm đầu tư sản xuất, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân và các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất, kinh doanh theo mô hình kinh tế trang trại, hoặc liên doanh, liên kết, đầu tư vốn cùng chủ trang trại mở rộng sản xuất kinh doanh. Nhà nước cần dành khoản đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế, xã hội ở nông thôn, để tạo điều kiện cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn.

Về công tác tín dụng, các ngân hàng thương mại và chủ trang trại được chủ động thỏa thuận thời hạn và lãi suất dựa trên phương án đầu tư của chủ trang trại và khả năng tài chính của ngân hàng thương mại, tháo gỡ khó khăn về vốn cho phát triển trang trại đang gặp phải hiện nay. Cần có chính sách về thuế phù hợp đối với các hộ gia đình sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa, nhằm tạo động lực cho phát triển kinh tế hàng hóa. Khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ để các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm cho lao động nông thôn, bằng cách ưu tiên các trang trại sử dụng nhiều lao động, sử dụng lao động của những hộ nông dân thiếu đất sản xuất, hộ nghèo thiếu việc làm, được vay vốn chương trình giải quyết việc làm, chương trình xóa đói, giảm nghèo.

Về tiêu thụ sản phẩm, cần khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với trang trại theo Quyết định số 80 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, để việc liên kết "bốn nhà" hoạt động có hiệu

quả hơn, thiết thực hơn. Do đặc thù của sản xuất nông nghiệp thường hay rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, vì vậy cần khuyến khích phát triển loại hình kinh doanh cung cấp dịch vụ bảo hiểm rủi ro về giá nông sản cho các chủ trang trại, theo nguyên tắc thỏa thuận, tự nguyện, cùng có lợi. Làm tốt việc cung cấp thông tin thị trường để giúp các trang trại hợp tác và liên kết nhau trong sản xuất, kinh doanh góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- **Kinh nghiệm làm kinh tế trang trại ở Vĩnh Phúc**

Mô hình làm trang trại ở Vĩnh Phúc, nhiều năm qua đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, tạo việc làm cho hàng chục nghìn lao động địa phương. ặc biệt là xóa được đói, giảm được nghèo cho hàng trăm hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa và các xã thuộc Chương trình 135.

Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc khu kinh tế trọng điểm của đồng bằng Bắc Bộ với diện tích tự nhiên là 1.370 km², số dân hơn 1,2 triệu người. Trong đó có bảy huyện, hai thị xã và 39 xã miền núi (sáu xã thuộc diện 135 của Chính phủ. Cho nên cuộc sống của người dân ở vùng sâu, vùng xa lại bị thiên tai dịch bệnh thường xuyên xảy ra gây ảnh hưởng lớn tới sản xuất và đời sống nhân dân. ặc biệt là do số lao động trong nông nghiệp không được đào tạo chiếm tỷ lệ 70%, số lao động được đào tạo chiếm 22%. Bình quân diện tích canh tác trên đầu người thấp, ruộng đất phân chia manh mún, giá thị trường biến động liên tục theo hướng bất lợi cho sản xuất nông - lâm nghiệp, giá nguyên liệu vật tư nông nghiệp tăng bình quân hơn 30%, giá nông sản phẩm chỉ tăng 15%. Cho nên, thu nhập từ sản xuất nông - lâm nghiệp còn thấp, đời sống nông dân còn khó khăn. Để phát triển kinh tế trang trại đòi hỏi phải đầu tư vốn hàng trăm triệu đồng, nông dân thiếu vốn, thiếu kiến thức về khoa học, kỹ thuật và quản lý, nhận thức còn hạn chế, tư tưởng lạc hậu bảo thủ chậm đổi mới. ặc biệt một số cấp ủy đảng, chính quyền về yêu cầu chuyển dịch cơ cấu

kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói chung và phát triển kinh tế trang trại nói riêng nhất là ở cấp cơ sở còn hạn chế, nên chưa thật sự quan tâm lãnh đạo chỉ đạo, tạo điều kiện cho nhân dân phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp. Sự phối hợp giữa các ngành, đoàn thể liên quan chưa chặt chẽ, thống nhất. Chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và địa phương trong phát triển kinh tế trang trại chưa đồng bộ, chậm được bổ sung điều chỉnh, nhiều khó khăn chưa được tháo gỡ để thúc đẩy phong trào.

Để thúc đẩy hợp tác xã, câu lạc bộ và hộ gia đình làm kinh tế trang trại bền vững, Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2000 - 2005 thực hiện Nghị quyết T.Ư 5 (khóa IX) về đẩy mạnh CNH, HH nông nghiệp, nông thôn và Nghị quyết 03 của Chính phủ về phát triển kinh tế trang trại. Năm năm qua, tỉnh Vĩnh Phúc đã có hơn 500 trang trại gia đình và tập thể ở tất cả các huyện, thị xã. Sản xuất, kinh doanh theo mô hình kinh tế vườn - ao - chuồng - rừng (VACR), vườn ao chuồng (VAC) ở các vùng như đồng bằng có 200 trang trại VAC, vùng trung du miền núi có 340 trang trại VACR. Tổng diện tích đất trang trại đã sử dụng hơn 15.000 ha. Chủ các trang trại là người nông dân thuần túy, được giao đất sử dụng ổn định, lâu dài thuộc các quỹ đất rừng sản xuất, đất vườn tạp, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây một vụ lúa ở các cơ sở thuộc vùng trung du, miền núi, đồng bằng. Nhìn chung quy mô diện tích mỗi trang trại hiện có từ một đến mười ha trở lên. Bình quân diện tích được giao cho một hộ gia đình thấp, vì đời sống nhân dân lệ thuộc chủ yếu vào kết quả của sản xuất nông nghiệp, cho nên việc chuyển nhượng để tích tụ đất đai vào một chủ trang trại chưa nhiều. Vĩnh Phúc là tỉnh mới được tái lập, điểm xuất phát của nền kinh tế còn thấp, nhất là kinh tế nông thôn, cho nên khả năng tự đầu tư của nông dân để phát triển kinh tế hộ còn hạn chế.

Một số mô hình trong lĩnh vực làm kinh tế trang trại VACR như: hộ anh Hoàng Ngọc Sơn, xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch nhận 5,2 ha hồ ao,

đất vườn trồng cây ăn quả, rau, đất đồi trồng cây lấy gỗ. Gia đình anh nuôi 50 con lợn nái ngoại sản xuất ra 1.000 con lợn giống/năm. Lợn thịt nuôi 800 con/năm (4 lứa), 300 con gà, vịt, 10 đàn ong, với diện tích hồ ao nuôi cá chim trắng, cá chuối (thu 10 tấn). Doanh thu năm 2004 là 1,1 tỷ đồng, trừ chi phí, cho thu nhập 230 triệu đồng. Giải quyết việc làm cho năm lao động thường xuyên và 10 - 15 lao động thời vụ với mức thu nhập 500 - 700 nghìn đồng/người/tháng; hộ anh Trần Văn Ba ở xã Minh Quang, huyện Tam Áo với diện tích vườn là 5 ha, ao 2 sào, đất đồi núi nhận trồng và chăm sóc bảo vệ là 600 ha (của Lâm trường Tam Áo và vườn Quốc gia). Về chăn nuôi bò 10 con, dê 35 con, lợn thịt 30 con, gà thả vườn 150 - 200 con. Thu nhập hằng năm từ 90 đến 100 triệu đồng, bình quân thu nhập 15 triệu đồng/người/năm; hộ anh Tạ Văn Sáu, xã Kim Long, huyện Tam Dương, diện tích trang trại 7,7 ha, đàn bò có 20 con. Diện tích trồng cây ăn quả là 5 ha với 1.400 cây ăn quả đã cho thu hoạch ba năm, doanh thu 230 triệu đồng/năm. Trừ chi phí cho thu nhập 130 triệu đồng/năm; hộ anh Nguyễn Hữu Trí ở Tam Hợp, huyện Bình Xuyên, diện tích ruộng 1,5 sào trồng lúa, hoa màu, diện tích ao hồ, trên bờ trồng cây ăn quả, dưới ươm cá giống rồi nuôi cá thịt và chăn nuôi 1.000 con vịt đẻ trứng, một bò đực giống, hai bò nái. Thu nhập hằng năm của gia đình 180 - 190 triệu đồng/năm. Bình quân thu nhập đầu người 18 - 19 triệu đồng/năm, giải quyết việc làm thường xuyên cho 10 - 15 lao động.

Mô hình trang trại VAC ở vùng đồng bằng: Chủ yếu là cải tạo vùng đồng trũng, đất thau, đất bỏ hoang, cơ cấu sản xuất trang trại trồng cây hằng năm đối với vùng bãi trồng cỏ cho chăn nuôi bò, trồng dâu nuôi tằm, vùng trung du sản xuất cây giống bán rau, cây cảnh, cây ăn quả, cây hoa.

- **Kinh nghiệm làm kinh tế trang trại ở Hải Dương**

Phát triển trang trại ở tỉnh Hải Dương là một trong những kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, nâng cao giá trị thu nhập/ha đất nông nghiệp. Cho đến nay, kinh tế trang trại ở Hải Dương đã đạt được

nhiều thành tựu, nhưng lại đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết, nhất là trong xu thế hội nhập có nhiều cơ hội làm ăn nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ thất bát, phá sản.

Theo Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương, cho đến nay, toàn tỉnh Hải Dương có 659 trang trại. Trong đó có 434 trang trại sản xuất, kinh doanh tổng hợp; 100 trang trại chăn nuôi lợn và gia cầm; 25 trang trại thủy sản; 12 trang trại trồng cây lâu năm; 60 trang trại trồng cây ăn quả; 1 trang trại trồng cây cảnh... Hệ thống các trang trại đang sử dụng gần 1.900 ha đất, bình quân, mỗi trang trại sử dụng 2,87 ha và đầu tư cho sản xuất, kinh doanh trên 221 triệu đồng. Các trang trại đang sử dụng trên 3.280 lao động. Bình quân mỗi trang trại sử dụng 5 lao động. Doanh thu của trang trại năm 2006 ước đạt trên 158 tỷ đồng.

Tuy nhiên, trang trại ở Hải Dương phần lớn đang trong giai đoạn hoàn thành xây dựng cơ bản. Bởi vì phần lớn trang trại chỉ được lập trên cơ sở tận dụng đất thũng vũng, vượt lập ruộng một vụ bắp bênh. Hầu như không có trang trại được lập trên đất “nhất đẳng điền”. Hệ thống trang trại ở Hải Dương lại chưa có loại sản phẩm chủ yếu, làm chủ trên thị trường bằng thương hiệu. Quy mô trang trại bé, thu nhập từ 24 triệu đến 35 triệu đồng/năm vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong số các trang trại.

Tỉnh Hải Dương xây dựng mục tiêu đến năm 2010 có 1.000 trang trại. Doanh thu từ trang trại tăng bình quân 20%/năm đưa tổng doanh thu từ 143 tỷ 174 triệu đồng năm 2005 lên 356 tỷ 197 triệu năm 2010.

Để đạt được mục tiêu trên, trước mắt, tỉnh Hải Dương đã dần thiện hơn khâu xây dựng cơ bản của các loại hình trang trại. Cụ thể, 100% trang trại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm tạo cho các chủ trang trại thể chấp vay vốn ngân hàng đầu tư cho sản xuất; đẩy mạnh việc xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông, đường điện, hệ thống tiêu thoát nước. 100% chủ trang trại được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý kinh tế. Lao động làm

việc trong trang trại được tập huấn chuyên môn kỹ thuật phù hợp với công việc. Tỉnh Hải Dương chủ trương miễn tiền thuê đất phát triển trang trại chăn nuôi tập trung xa nơi dân cư trong thời gian 3 năm đầu và giảm 50% tiền thuê đất cho 5 năm tiếp theo. Kinh phí làm đường giao thông, đường điện, kênh mương thoát nước cho các khu vực trang trại được tỉnh hỗ trợ 50%. Tỉnh cũng hỗ trợ 100% kinh phí bồi dưỡng, tập huấn cho chủ trang trại và lao động trong các trang trại. Tỉnh sẽ thành lập Ban chỉ đạo phát triển trang trại, Ban này được cấp kinh phí hoạt động [Thái Bá Lý, Làm gì để phát huy hiệu quả kinh tế trang trại(15:16 24/11/2006)].

- **Kinh nghiệm làm kinh tế trang trại ở Thái Nguyên**

Theo số liệu báo cáo (ngày 15/09/2006), tổng số trang trại trên địa bàn Thái Nguyên là 616 trang trại (giảm 7,1% so với năm 2005). Những địa phương có số lượng trang trại lớn như Thành phố Thái Nguyên, phố yên, Đồng Hỷ (bảng 1.1).

Bảng 1.1. Loại hình trang trại ở Thái Nguyên năm 2006

Địa phương	Tổng số T.T	TT cây hàng năm	TT cây lâu năm	TT cây AQ	TT lâm nghiệp	TT chăn nuôi	TT chăn nuôi TS	TT SXKD tổng hợp
Tổng	616	10	70	7	87	366	7	69
TP. TN	277	5	44	3	-	204	-	21
TX. Sông Công	20	-	-	-	1	18	-	1
H. Định Hoá	11	-	-	-	5	5	-	1
Võ Nhai	24	4	-	2	8	7	1	2
Phổ Yên	63	-	6	-	7	26	-	24
Phú Lương	29	-	-	-	13	4	1	11
Đại Từ	55	-	19	-	19	12	2	3
Đồng Hỷ	89	1	1	2	31	49	-	5
Phú Bình	48	-	-	-	3	41	3	1

(Nguồn: Cục thống kê Thái Nguyên)

Mô hình trang trại ở Thái Nguyên được phân bố rộng khắp trên toàn tỉnh. Tuy nhiên số lượng lớn tập trung ở khu vực miền núi, vùng sâu, xa (các trang trại trồng trọt và lâm nghiệp). ở vùng trung du tập trung nhiều trang trại chăn nuôi, thủy sản và các trang trại đặc thù như: trồng nấm, nuôi ong, cây cảnh. Tuy các trang trại trong tỉnh mới ra đời và phát triển không lâu (với hơn 100 trang trại mới chỉ đạt quy mô số lượng, đang trong thời kỳ xây dựng) nhưng đã tạo ra được khối lượng sản phẩm tương đối lớn, giải quyết được 2502 lao động.

Bảng 1.2. Thu nhập của trang trại Thái Nguyên năm 2006

Chỉ tiêu	Thu nhập (tr.đ)	Cơ cấu (%)
1. Thu từ nông nghiệp	107644,305	92,25
- Hoạt động trồng trọt	14542,671	12,46
- Hoạt động chăn nuôi	93101,364	79,79
2. Từ Lâm nghiệp	2245,195	1,92
3. Từ thủy sản	1710,957	1,47
4. Thu Khác	5092,062	4,36
Cộng	116692,519	100
5. Giá trị sản phẩm hàng hoá	103378,308	-
6. Thu nhập	25753,209	-

(Nguồn: Sở NN&PTNT Thái Nguyên)

Như vậy, kinh tế trang trại đang ngày càng trở nên phổ biến rộng khắp mọi vùng kinh tế của đất nước từ đồng bằng, trung du, miền núi đến ven biển và ngày càng chứng tỏ là loại hình tổ chức kinh tế có hiệu quả trong nông nghiệp, nông thôn. Kinh tế trang trại khá đa dạng về quy mô, loại hình sản xuất, cơ cấu ngành nghề, thành phần của chủ trang trại, nhưng đều đã đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái rõ rệt nhờ phát huy tốt nội lực, khai thác mọi nguồn tiềm năng và cơ hội để phát triển. Kinh tế trang trại đã

biến những vùng đất hoang, khô cằn hoặc ngập úng quanh năm thành những vùng kinh tế trù phú, đầu tư cao, tạo việc làm, tăng của cải vật chất cho mình, cộng đồng và cho xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đạt được, thực tế phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam đang đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi Nhà nước, các cấp, các ngành và các chủ trang trại phải quan tâm giải quyết như những mặt yếu kém của quá trình này. Đó là vấn đề việc làm ở nông thôn do tích tụ ruộng đất, tranh chấp đất đai, phá rừng nguyên sinh, rừng ngập mặn làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái bền vững và lợi ích của các đối tượng trong xã hội trước mắt và tương lai.

1.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Phương pháp thu thập số liệu

1.3.1.1. Thu thập tài liệu và số liệu thứ cấp

- Sử dụng phương pháp kế thừa, tất cả các thông tin, số liệu thứ cấp về sản xuất nông lâm nghiệp, chăn nuôi và dịch vụ về kinh tế nông nghiệp, hệ sinh thái nông lâm, về kinh tế vườn, nghề làm vườn, các mô hình kinh tế sản xuất trên đất vườn đồi, sử dụng các mô hình đất trên đất đồi núi trong và ngoài nước, điều kiện tự nhiên, dân sinh, kinh tế - xã hội, môi trường và các chính sách có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện được thu thập thông qua các báo cáo, chuyên đề, báo cáo khoa học, các loại sách do các nhà khoa học viết và công bố bằng tiếng Việt, các tạp chí, báo ra hàng ngày, hàng tháng của trung ương và địa phương đều được chọn lọc, chỉ rõ nguồn trích dẫn giúp cho việc phân tích và xử lý số liệu.

1.3.1.2. Thu thập tài liệu, số liệu sơ cấp

- Số liệu sơ cấp được thu thập trực tiếp từ các trang trại trong vùng nghiên cứu, các cá nhân có kinh nghiệm trong sản xuất nông – lâm nghiệp đặc biệt là các hộ nông dân làm kinh tế trang trại, thông qua những nguồn cơ bản:

Dựa trên kết quả điều tra tình hình trang trại trên địa bàn Đồng Hỷ do sở NN&PTNT, Cục thống kê tỉnh Thái nguyên thực hiện năm 2006 và qua phiếu điều tra kinh tế trang trại của tác giả (xem mẫu phiếu phần phụ lục).

- Để thu thập được số liệu sơ cấp chúng tôi sử dụng các phương pháp sau:

+ Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) trực tiếp tiếp xúc với người dân tạo điều kiện để người dân tự bộc lộ, mô tả những điều kiện sản xuất, những kinh nghiệm, những khó khăn và những mong đợi để thu thập được thông tin chúng tôi đã sử dụng công cụ chủ yếu: biểu thời gian, lịch vụ, biểu đồ VENT, phân loại và cho điểm các chỉ tiêu. Số liệu thu thập được dùng để phân tích hiệu quả kinh tế mô hình kinh tế trang trại và kiểm định lại những kết quả nghiên cứu đưa ra.

+ Phương pháp điều tra phỏng vấn từng hộ nông dân: trước hết xây dựng phiếu điều tra, sau đó điều tra thử và điều tra thật cho phù hợp với thực tế.

+ Phương pháp quan sát thực tế: đây là một phương pháp hết sức quan trọng, nó liên quan đến cách giải thích chính xác các kết quả nghiên cứu.

1.3.2. Chọn điểm nghiên cứu

Trong năm 2006, toàn huyện Đồng Hỷ có 89 trang trại phân bố rải rác ở các xã khác nhau. Dựa trên số liệu điều tra khảo sát tình hình trang trại năm 2006 của Sở nông nghiệp và PTNT Thái Nguyên tương đối đầy đủ. Tuy nhiên để có thể đánh giá được hiệu quả, khó khăn của các loại hình trang trại, chúng chọn 30 trang trại để nghiên cứu sâu. Dựa vào đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội cho phát triển kinh tế trang trại mà phân thành 3 vùng nghiên cứu đó là: Vùng núi cao phía Bắc, vùng núi thấp phía Nam và vùng Trung tâm. Với mục đích nghiên cứu hiệu quả phát triển kinh tế, chúng tôi đã tiến hành lựa chọn các xã đại diện cho vùng nghiên cứu, ở đó có các loại hình trang trại với số lượng đã được chọn và trình bày trong bảng 1.3

Bảng 1.3. Số lượng mẫu điều tra ở các điểm nghiên cứu

Chỉ tiêu	Vùng núi cao phía Nam		Vùng núi thấp phía Bắc		Vùng trung tâm		Tổng cộng	
	Số lượng (TT)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (TT)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (TT)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (TT)	Tỷ lệ (%)
Số lượng mẫu điều tra	13	100	13	100	4	100	30	100
1. Trang trại cây AQ	2	15.38	2	15.38	0	0.00	4	13.33
2. Trang trại trồng Chè	0	0.00	1	7.69	0	0.00	1	3.33
3. Trang trại lâm nghiệp	9	69.23	0	0.00	0	0.00	9	30.00
4. Trang trại chăn nuôi	2	15.38	2	15.38	4	100.00	8	26.67
5. Trang trại KD tổng hợp	0	0.00	8	61.54	0	0.00	8	26.67

(Nguồn số liệu: Tổng hợp từ kết quả chọn mẫu)

1.3.3. Xử lý và tổng hợp số liệu

Số liệu điều tra trang trại sau khi thu thập đủ được chúng tôi tiến hành kiểm tra, rà soát, loại bỏ những thông tin, số liệu bất hợp lý trong quá trình phỏng vấn và chuẩn hoá lại các thông tin làm cơ sở cho việc phân tổ và được nhập vào máy tính, tạo thành một cơ sở dữ liệu. Sau đó dùng các phần mềm chuyên dụng như Excel để tính toán, tổng hợp đưa ra các bảng biểu, các chỉ tiêu nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và nội dung đã đặt ra của đề tài.

1.3.3. Các phương pháp phân tích

1.3.3.1. Phương pháp thống kê kinh tế

- Phương pháp phân tổ thống kê được dùng phổ biến và chủ yếu trong luận văn. Để tổng hợp kết quả điều tra nhằm phản ánh các đặc điểm cơ bản của mô hình và phân loại chúng theo các loại mô hình sản xuất trên đất vườn đồi, phân tổ theo giá trị sản xuất và tỷ trọng các nông sản phẩm hàng hoá trong mô hình: phân tổ theo quy mô diện tích, lao động chính, số đầu cây, con trong mô hình. Trên cơ sở đó phân tích kết quả, đánh giá hiệu quả kinh tế của các mô hình, rút ra những nhận xét và kết luận.

- Phương pháp so sánh: Dùng để so sánh các chỉ tiêu, nội dung tương ứng như:
- + So sánh kết quả hiệu quả kinh tế của từng thành phần trong mô hình.
- + So sánh kết quả hiệu quả kinh tế của các mô hình kinh tế trang trại khác nhau giữa các tiểu vùng hoặc trên cùng tiểu vùng...
- + So sánh hiệu quả kinh tế giữa các mô hình kinh tế trang trại điển hình ở các mô hình với nhau từ đó thấy được đặc điểm cơ bản và ưu nhược điểm làm cơ sở để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế của từng loại mô hình kinh trang trại.

1.3.3.2. Phương pháp phân tích hồi quy

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả thu nhập của các trang trại, so sánh sự khác biệt về thu nhập của các trang trại theo từng vùng sinh thái.

Ta sử dụng hàm sản xuất $Y = f(X_1, X_2, \dots, X_n)$ nghiên cứu mối liên hệ tương quan giữa X_i ($i = 1 \dots n$) và biến phụ thuộc Y . Cụ thể chúng tôi chọn hàm sản xuất Cobb-Douglas(CD) để phân tích. Hàm CD có dạng sau:

$$Y_i = A_0 \prod_{i=1}^n X_i^{\beta_i} e^{\sum_{i=1}^n \alpha_i D_i + u_i} (*)$$

Trong đó: Y_i là biến phụ thuộc, là chỉ tiêu phản ánh thu nhập của trang trại quan sát thứ i . Trong nghiên cứu này Y phản ánh giá trị gia tăng của các trang trại trong một năm nghiên cứu (2006).

X_i là các biến giải thích phản ánh những tác động tới biến phụ thuộc Y_i . Nó có thể là Diện tích, giới tính, trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn của chủ trang trại, vốn, lao động của trang trại... Để ước lượng mô hình, chúng ta logarit cả hai vế của phương trình(*) chúng ta có được như sau:

$$\ln Y_i = \ln A_0 + \sum \beta_i \ln X_i + \sum \alpha_i D_i + u_i$$

Sau khi ước lượng được hệ số của các biến số trong mô hình.

Chúng tôi sẽ giải thích được sự thay đổi tuyệt đối của Y khi có sự thay đổi của các nhân tố tác động. Cụ thể ta tính được các chỉ tiêu:

$$+ \text{Hệ số co giãn } E_{y/x_i} = \frac{\delta Y}{\delta X_i} * \frac{\bar{X}_i}{\bar{Y}}$$

Hệ số này cho biết khi yếu tố X_i thay đổi 1% thì giá trị gia tăng bình quân trên một trang trại sẽ thay đổi là E%.

+ Sản phẩm hiện vật cận biên

$$MPP_{x_i} = \frac{\delta Y}{\delta X_i} = \beta_i * \frac{\bar{Y}}{X_i}$$

giá trị gia tăng. Nếu X_i thay đổi 1 đơn vị thì sẽ tạo ra bao nhiêu lượng Y (trong trường hợp này chính là doanh thu biên của các nguồn lực được các trang trại sử dụng trong quá trình sản xuất).

1.3.3.3. Phương pháp chuyên gia

Phương pháp này được dùng trong quá trình tham khảo ý kiến của các chuyên gia nghiên cứu kinh tế, các cán bộ nông lâm nghiệp của phòng nông, lâm nghiệp cũng như phòng địa chính của huyện. Phương pháp này cũng được sử dụng để tham khảo ý kiến và thu thập kinh nghiệm của các cá nhân, các hộ nông dân làm ăn giỏi, nhằm đưa ra phương án sử dụng đất tối ưu sát với thực tế và khách quan nhất.

1.3.4. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu phát triển kinh tế trang trại là một vấn đề lớn và khá phức tạp, nó liên quan đến nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội, văn hóa và môi trường. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu kinh tế trang trại bao gồm những nhóm chỉ tiêu cơ bản sau đây:

* Những chỉ tiêu phản ánh đặc điểm của chủ trang trại

- Tuổi đời, giới tính
- Thành phần xuất thân, thành phần chính trị
- Trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn
- Nghề nghiệp

*** Những chỉ tiêu phản ánh nguồn lực sản xuất của trang trại**

- Quy mô lao động
- Quy mô diện tích đất đai, mặt nước
- Quy mô vốn đầu tư
- Quy mô tư liệu sản xuất chủ yếu

*** Những chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại**

Giá trị sản xuất GO(Gross output) : Là toàn bộ của cải vật chất và dịch vụ được tạo ra trên một đơn vị diện tích trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). đây là tổng thu của hộ.

$$\text{Công thức GO} = \sum_{i=1}^n P_i Q_i$$

(Trong đó P_i là giá trị sản phẩm thứ i , Q_i là giá trị sản phẩm thứ i)

Giá trị trung gian: IC(Intermediate Cost): Là toàn bộ chi phí vật chất thường xuyên và dịch vụ được sử dụng trong quá trình sản xuất(trừ tài sản cố định) như các khoản chi phí: Giống, phân bón, thuốc trừ sâu...

Giá trị gia tăng VA (Value Added) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ của các ngành sản xuất tạo ra trong một kỳ (thường là một năm) giá trị gia tăng được tính theo công thức: $VA = GO - IC$

Nếu trường hợp đi thuê lao động thì phải trừ đi các khoản đi thuê đó...

Giá trị sản phẩm hàng hoá: Đây là chỉ tiêu nói lên quy mô sản xuất hàng hoá của trang trại. Thông qua chỉ tiêu này phản ánh trình độ chuyên môn hoá của trang trại chỉ tiêu càng cao thì mức độ chuyên môn hoá càng cao. Với công thức:

Giá trị sản phẩm hàng hoá/GO= Tỷ suất sản phẩm hàng hoá

Năng suất lao động: Là chỉ tiêu phản ánh giá trị sản xuất được tạo ra do một lao động trong một năm. chỉ tiêu này cho thấy một lao động trong một năm sử dụng đồng vốn để tạo ra bao nhiêu thu nhập. Cách tính chỉ tiêu này như sau:

$$\text{Năng suất lao động} = GO/LĐ.$$

Tỷ suất giá trị gia tăng: Chỉ tiêu này phản ánh với mức độ đầu tư một đồng chi phí thì giá trị gia tăng là bao nhiêu lần. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất giá trị gia tăng} = VA/IC$$

Chi phí trên một đơn vị diện tích: Chỉ tiêu này cho thấy mức độ đầu tư của trang trại trên một đơn vị diện tích là bao nhiêu. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Chi phí trên một đơn vị diện tích} = \text{tổng chi phí}/\text{đơn vị diện tích}(\text{m}^2, 1 \text{ ha hoặc } 1 \text{ sào})$$

*** Những chỉ tiêu phản ánh trình độ tiêu thụ sản phẩm của trang trại**

- Mức độ chế biến nông sản phẩm
- Tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ theo kênh
- Tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ theo thị trường

*** Những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại**

- Hiệu quả sử dụng đất đai
- + Giá trị sản xuất/ diện tích
- + Giá trị gia tăng/ diện tích
- + Thu nhập hỗn hợp/ trên diện tích

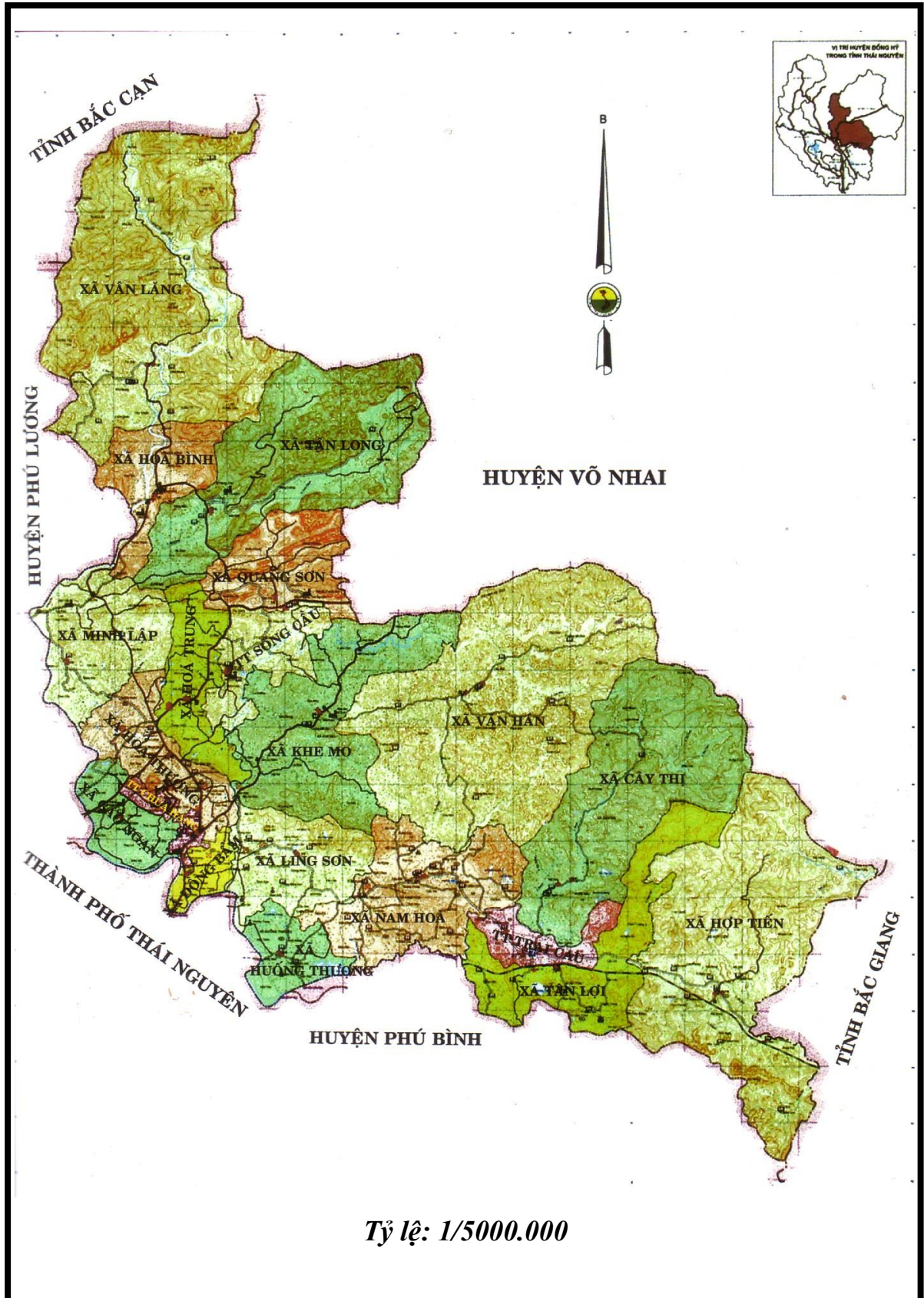
Các chỉ tiêu nói lên việc các trang trại sử dụng đất có hiệu quả hay không?

- Hiệu quả sử dụng vốn/vốn đầu tư
- + Giá trị sản xuất/ vốn đầu tư
- + Giá trị gia tăng/ vốn đầu tư
- + Thu nhập hỗn hợp/ vốn đầu tư
- + Giá trị sản xuất/ chi phí trung gian
- + Giá trị gia tăng/ chi phí trung gian
- + Thu nhập hỗn hợp/ chi phí trung gian

Chỉ tiêu này cho biết lượng vốn đưa vào sản xuất đạt hiệu quả cao hay không?

- Hiệu quả sử dụng lao động
- + Giá trị sản xuất/ lao động gia đình
- + Giá trị gia tăng/ lao động gia đình
- + Thu nhập hỗn hợp/ lao động gia đình

BẢN ĐỒ HUYỆN ĐỒNG HỖ



Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI HUYỆN ĐỒNG HỖ

2.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Đồng Hỷ là một huyện Trung du miền núi phía Đông Bắc của tỉnh Thái Nguyên, trung tâm huyện cách thành phố Thái Nguyên 3 km, có toạ độ địa lý: Phía Đông giáp với tỉnh Bắc Giang, phía Tây giáp với huyện Phú Lương và Thành phố Thái Nguyên, phía Nam giáp với huyện Phú Bình và Thành Phố Thái Nguyên, phía Bắc giáp với huyện Võ Nhai và tỉnh Bắc Kạn.

Với đặc trưng của vùng đất trung du miền núi, Đồng Hỷ có thế mạnh về nông lâm nghiệp, địa bàn huyện lại nằm tiếp giáp với Thành Phố Thái Nguyên gần các trung tâm văn hoá giáo dục, các khu công nghiệp, có đường quốc lộ 1B đi qua, nên chịu sự tác động lớn về giao lưu trong lĩnh vực kinh tế xã hội, đây là điều kiện thuận lợi để huyện Đồng Hỷ tiêu thụ các mặt hàng nông lâm sản của mình, ngoài ra trên địa bàn huyện còn có nhiều núi đá vôi và con sông cầu chảy qua, điều kiện tự nhiên này có thể giúp cho huyện Đồng Hỷ phát triển mạnh mẽ ngành khai thác và sản xuất nguyên liệu xây dựng. Nhìn chung với tiềm năng đất đai và các nguồn lực khác thì Đồng Hỷ có điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện trong những năm tới.

2.1.1.2. Địa hình, thổ nhưỡng và đặc điểm đất đai vùng nghiên cứu

* Địa hình

Huyện Đồng Hỷ có địa hình thấp dần từ đông bắc xuống tây nam, có độ cao trung bình 80m so với mặt biển, cao nhất là Lũng Phương - Văn Lãng, Mỏ Ba - Tân Long trên 600m, thấp nhất là Đồng Bẩm, Huống Thượng 20m. Vùng bắc giáp với huyện Võ Nhai có địa hình núi cao, diện tích đất nông nghiệp ít, chiếm gần 9% tổng diện tích đất tự nhiên. Vùng trung du nằm ở phía tây nam của huyện tiếp giáp với thành phố Thái Nguyên, địa hình tương đối bằng phẳng, diện tích đất nông nghiệp chiếm gần 20% diện tích đất tự

nhiên, thích hợp với sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi (thủy sản, gia cầm). Vùng núi phía đông nam tiếp giáp với huyện Yên Thế - Bắc Giang có nhiều đồi núi thấp với diện tích đất nông nghiệp chiếm gần 14% diện tích đất tự nhiên của vùng, thích hợp cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc. Với đặc điểm địa hình đã tạo nên 3 tiểu vùng riêng biệt được chúng tôi tổng hợp và trình bày chi tiết (xem bảng 2.1.)

Bảng 2.1. Đặc điểm địa hình huyện Đông Hy

Dạng địa hình	Diện tích (ha)	Đặc điểm
1. Dạng đất trũng	14.321,84	Chiếm 31,45% Tổng DTTN, độ cao 14m đến 25m xen kẽ dải đồi thấp phân bố không liên tục, độ dốc $0^0 - 10^0$
2. Dạng gò đồi	8.780	Chiếm 19,28% Tổng DTTN, gồm có đồi gò thấp với độ cao 30m - 50m, và đồi gò cao với độ cao từ 50m - 100m, độ dốc $12^0 - 25^0$
3. Dạng núi thấp đồi cao	22.439,5	Chiếm 49,27% Tổng DTTN, có độ cao từ 100m - 200m, độ dốc $> 25^0$

Nguồn: Phòng tài nguyên và môi trường huyện Đông Hy

Bảng 2.2. Vùng sinh thái với các đặc điểm địa hình khác nhau

Dạng địa hình	Đặc điểm
Vùng núi thấp phía Bắc	Gồm 6 xã và 1 thị trấn: xã Văn Lãng, Hoà Bình, Tân Long, Hoá Trung, Quang Sơn, Minh Lập và thị trấn Sông Cầu. Địa hình vùng này dốc, chủ yếu là đồi núi thích hợp với cây lâm nghiệp, cây lâu năm, chủ yếu là trồng chè và cây ăn quả
Vùng núi cao phía Nam	Gồm 5 xã và 1 thị trấn: xã Khe Mo, Văn Hán, Cây Thị, Tân Lợi, Hợp Tiên và thị trấn Trại Cau. Địa hình ở đây cũng chủ yếu là đồi núi, đất bằng phẳng thích hợp cho sản xuất nông nghiệp không có nhiều.
Vùng Trung Tâm	Gồm 6 xã và 1 thị trấn: xã Hoá Thượng, Nam Hoà, Cao Ngạn, Linh Sơn, Huống Thượng và thị trấn Chùa Hang. Địa hình ở khu vực này khá bằng phẳng thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp. Phần lớn diện tích trồng lúa và màu của huyện tập trung chủ yếu ở khu vực này. Khu vực này nằm ngay sát với trung tâm Thành phố Thái Nguyên, có sông Cầu chảy qua rất thuận tiện cho việc tưới tiêu.

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Đông Hy

** Thổ nhưỡng và đặc điểm đất đai*

Theo kết quả tổng hợp trên bản đồ Thổ Nhưỡng và bản đồ địa hình thì ta có thể phân loại đất đai theo thổ nhưỡng như sau:

Bảng 2.3. Đặc điểm đất đai huyện Đồng Hỷ

Loại đất	Đặc điểm
1. Đất phù sa ven sông	Được bồi đắp phù sa hàng năm, độ phì khá, nghèo lân, bị úng ngập thường xuyên, đất chua, phân bố tập trung chủ yếu ở các xã nằm ngoài hoặc ven sông Cầu, Linh Nham: như các xã (Đồng Bầm, Huống Thượng, Linh Sơn, Nam Hoà, Hoà Bình, Minh Lập, Hoá Thượng và Cao Ngạn ...) thích hợp với loại cây lương thực và thực phẩm.
2. Đất phù sa ven suối và ngòi	Được bồi đắp phù sa hàng năm, độ phì khá, nghèo lân, hay bị úng, ngập, đất chua, địa hình bậc thang. Phân bố tập trung chủ yếu ở các xã (Khe Mo, Hoá Trung, Hoá Thượng, Minh Lập) thích hợp với loại cây lương thực và thực phẩm.
3. Đất nâu đỏ trên đá vôi	Loại đất này phân bố chủ yếu ở các xã (Tân Long, Quang Sơn, Văn Lãng) thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp (chè) và cây ăn quả.
4. Đất vàng nhạt trên phiến thạch sét	Đất hình thành và phát triển tại chỗ trên nền đá mẹ phiến thạch sét, đất có màu vàng nâu, thành phần cơ giới nặng. Được phân bố hầu hết ở các xã trong huyện. Đối với những vùng đất có độ dày trên 100 cm, độ dốc dưới 20° nên sử dụng vào việc trồng các loại cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả. Vùng có tầng dày từ 70 - 100 cm, độ dốc dưới 20° có thể trồng cây ăn quả và cây công nghiệp ngắn ngày. Vùng đất có độ dốc > 20° và trên 200m, bố trí khoanh nuôi, trồng rừng với các loại cây: thông, keo, bồ đề, bạch đàn, quế...
5. Đất vàng nhạt trên đá cát	Là loại đất nghèo chất dinh dưỡng và với độ dốc rất khác nhau và được phân bố ở xã Văn Lãng, Nam Hoà, Tân Lợi, Hợp Tiến và Trại Cau. Vùng đất tầng dày trên 100m, độ dốc 20° nên sử dụng vào trồng cây công nghiệp dài ngày và cây hàng năm còn vùng đất dốc trên 20° bố trí trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng.
6. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Loại này được phân bố chủ yếu ở xã Cao Ngạn và Đồng Bầm. Với độ dốc 5° - 10° thì thích hợp cho việc trồng cây ăn quả và cây công nghiệp.
7. Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	Do đất được hình thành trên các loại đá mẹ khác nhau, do sự khai phá canh tác đã lâu, dần dần làm biến đổi tính chất của đất. Vì vậy cấu tạo đất thường bị phá vỡ, màu sắc lớp mặt nhạt dần, tỷ lệ mùn, chất dinh dưỡng và độ tơi xốp giảm. Với loại đất này cây trồng được bố trí chủ yếu là lúa 1 vụ, bỏ hoá vụ đông do nguyên nhân thiếu nước tưới. Phân bố ở xã Nam Hoà là chủ yếu.
8. Đất dốc tụ	Loại đất này được hình thành chủ yếu do những sản phẩm bào mòn từ đồi núi đưa xuống theo dòng chảy và tích tụ tạo nên những dải ruộng dốc tụ thường ở vị trí ven đồi có địa hình bậc thang. Cây trồng chính là lúa nước vụ mùa. Phân bố hầu hết ở các xã trong huyện.
9. Đất Bạc màu	Phân bố nhiều ở Linh Sơn, Nam Hoà và Trại Cau và rải rác ở một số xã vùng nam. Thích hợp với trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.

Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Đồng Hỷ

Nhìn chung, huyện có cơ cấu đất khá phong phú, nhưng với địa hình đồi núi nên chỉ có khoảng 27% DTTN của huyện thuận tiện cho sản xuất nông nghiệp (độ dốc thấp $\leq 10^0$); độ dốc từ $10^0 - 25^0$ có khả năng trồng cây công nghiệp và cây ăn quả, còn lại độ dốc cao 25^0 thì chủ yếu sản xuất lâm nghiệp.

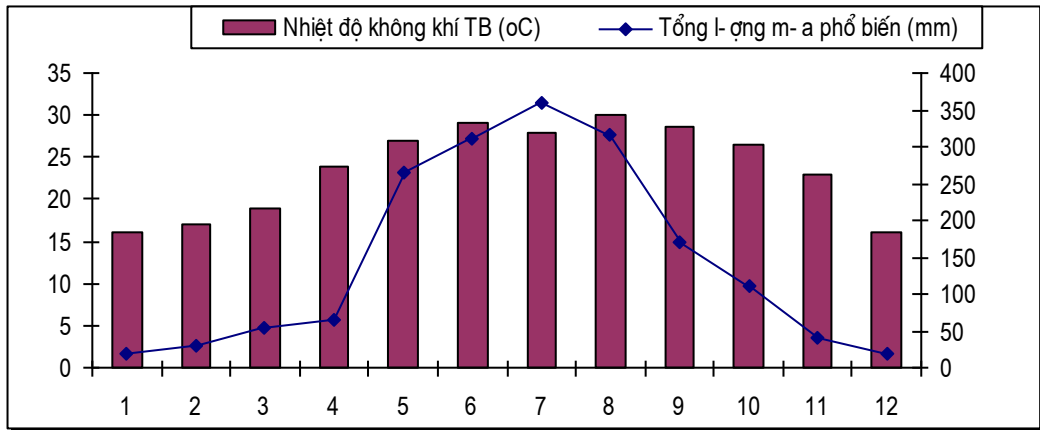
2.1.1.3. Điều kiện khí hậu, thời tiết và thủy văn

** Khí hậu, thời tiết*

Huyện Đồng Hỷ có khí hậu mang tính đặc trưng của miền núi và trung du. Nhiệt độ trung bình $22^0\text{C} - 27^0\text{C}$, về độ ẩm không khí trung bình từ 78 - 86%. Khí hậu nóng và ẩm thuận lợi cho phát triển ngành nông lâm nghiệp, với điều kiện nhiệt độ cao có thể làm nhiều vụ trong một năm mà vòng sinh trưởng của cây trồng vẫn có thể đảm bảo, điều kiện mưa ẩm, do đó có nhiều loại thực vật phát triển. Nếu làm thủy lợi tốt, biết cách điều hoà nước có thể đảm bảo cung cấp nước cho cây trồng.

Khí hậu huyện Đồng Hỷ chia thành hai mùa rõ rệt, mùa hè từ khoảng tháng 5 - 9, nhiệt độ trung bình từ $22^0\text{C} - 29^0\text{C}$, mùa này thường có mưa và mưa nhiều vào tháng 7; 8 trung bình lượng mưa trong tháng này là 300mm - 500mm và chiếm 40%- 46% lượng mưa cả năm. Mùa này nói chung thời tiết khí hậu thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của cây trồng, con gia súc. Song vào mùa mưa, thỉnh thoảng có bão, có những cơn bão gây mưa to, gió lớn, gây úng lụt, làm ảnh hưởng đến sản xuất nông lâm nghiệp, đồng thời do địa hình miền núi nên những trận mưa to ở đầu nguồn, dẫn đến xói mòn đất, gây bạc màu cho đất. Mùa khô hanh từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau nhiệt độ trung bình từ $15^0\text{C} - 22^0\text{C}$, mùa này thường ít mưa và thường hay bị hạn hán vào tháng 12; 1 có những đợt gió thổi mạnh cũng gây ảnh hưởng đến sản xuất nông lâm nghiệp.

Nhìn chung điều kiện thời tiết, khí hậu của huyện Đồng Hỷ thuận lợi cho sinh trưởng phát triển của cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên khi xảy ra hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh... cũng gây khó khăn cho sản xuất nông lâm nghiệp.



Biểu đồ 2.1: Đặc điểm khí hậu thời tiết trong các tháng năm 2006 của huyện Đồng Hỷ

** Thủy văn*

Nhìn chung các sông suối của huyện Đồng Hỷ đều bắt nguồn từ khu vực núi cao phía bắc và đông bắc chảy vào Sông cầu, mật độ sông suối bình quân 0,2 km/km². Huyện Đồng Hỷ có các sông suối lớn là:

- Sông cầu: Bắt nguồn từ Bắc Kạn, chảy từ tây bắc xuống đông nam, chiều dài chảy qua huyện Đồng Hỷ là 47 km, độ dốc đáy sông $i = 1/500$, là nguồn chính cung cấp nước tưới cho huyện.

- Sông Linh Nham: Bắt nguồn từ huyện Võ Nhai và chảy qua xã Văn Hán, Khe Mo, Hoá Thượng, Linh Sơn ra sông cầu, chiều dài chảy qua huyện Đồng Hỷ là 28 km. Do rừng đầu nguồn bị chặt phá nhiều nên lưu lượng nước giữa mùa mưa và mùa khô chênh lệch rất lớn, mùa mưa thường gây lũ lớn, mùa khô mực nước sông xuống rất thấp.

- Suối Ngòi Trọ bắt nguồn từ xã Văn Hán chảy qua Nam Hoà dài 19 km; suối Ngàn Me bắt nguồn từ Cây Thị chảy qua thị trấn Trại Cau và Nam Hoà dài 21 km. Ngoài ra còn có hàng chục con suối lớn nhỏ khác cộng với hàng chục hồ nước lớn, nhỏ phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Nước ngầm qua thăm dò được đánh giá là rất phong phú. Chất lượng nguồn nước của huyện Đồng Hỷ do tác động của con người nên nguồn nước mặt đang bị ô nhiễm, cần có phương pháp hữu hiệu để làm giảm mức độ ô nhiễm. Nước ngầm bảo đảm chất lượng và tiềm năng khai thác phục vụ đời sống.

Nhìn chung điều kiện thời tiết, khí hậu và thủy văn của huyện Đồng Hỷ có những điều kiện thuận lợi cho sinh trưởng phát triển của cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên, vùng này cũng phải chịu những thay đổi đột ngột của khí hậu, thời tiết và thủy văn gây nên như: hay xảy ra hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh... cũng gây tác động không nhỏ đến phát triển sản xuất nông lâm nghiệp. Vì vậy, cần phải có những giải pháp chủ động phòng chống thiên tai, đồng thời khai thác những điều kiện thuận lợi nhằm nâng cao hơn nữa của sản xuất nông lâm nghiệp.

2.1.1.4. Tình hình phân bố và sử dụng đất

Huyện Đồng Hỷ có tổng diện tích đất tự nhiên là 47.037,94 ha. Trong 3 năm gần đây đất đai của huyện rất ít biến động. Huyện Đồng Hỷ có nhiều loại đất khác nhau, diện tích đất nông nghiệp của huyện có 12.086,53 ha chiếm 26,15% diện tích đất đai tự nhiên, trong đó đất trồng cây hàng năm chiếm 53,63% diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất cây lâu năm chiếm 33,78% diện tích đất tự nhiên. Đất ruộng bãi được phân bố dọc theo các sông suối, chịu tác động của chế độ thủy văn khắc nghiệt, rất khó khăn cho việc canh tác. Đất lâm nghiệp có rừng chiếm 45,86% diện tích đất tự nhiên, đất có độ cao khoảng 200m được hình thành do sự phong hoá trên các đá mácan, đã biến chất, đá trầm tích. Những loại đất này thích hợp với cây lâm nghiệp, cũng thích hợp trồng cây đặc sản, cây ĂQ và một phần trồng cây lương thực. Đất đồi được hình thành trên đất cát kết, bột kết, phiến sét và một phần phù sa cổ tạo thành. Đây là vùng xen kẽ giữa nông nghiệp và lâm nghiệp có độ dốc từ 5° - 25° , phù hợp với cây công nghiệp, cây ĂQ và cây lâm nghiệp.

Tuy nhiên, một số vùng đã bị rửa trôi kết vón và bị đá ong hoá, đất chưa sử dụng của huyện còn lớn 9.948,45 ha chiếm 21,54% diện tích đất tự nhiên, trong đó đất đồi bằng 245,80 ha, đất đồi núi 7.600,83 ha, đất khác 2.102,02 ha.

Với địa hình và đất đai như trên, huyện Đồng Hỷ có nhiều tiềm năng về điều kiện tự nhiên để phát triển nông lâm nghiệp. Vấn đề thâm canh tăng vụ, tăng hệ số sử dụng ruộng đất, khai thác diện tích đất chưa sử dụng, phát triển các mô hình sản xuất đang là đòi hỏi bức thiết.

Bảng 2.4. Tình hình sử dụng đất đai của huyện Đông Hỷ qua 3 năm (2004 - 2006)

Chỉ tiêu	2004		2005		2006		So sánh(%)		
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	05/04	06/ 05	Bình quân
Tổng diện tích đất tự nhiên	47037,94	100,00	47037,94	100,00	47037,94	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Diện tích đất nông nghiệp	11660,35	24,79	12127,65	25,78	12488,92	26,55	104,01	102,98	103,50
1. Cây hàng năm	6357,34	54,52	6729,03	55,49	6969,83	55,81	105,85	103,58	104,71
2. Cây lâu năm	4954,34	42,49	5062,45	41,74	5174,33	41,43	102,18	102,21	102,20
3. Diện tích mặt nước NTTS	192,43	1,65	205,72	1,7	236,44	1,89	106,91	114,93	110,85
4. Đất vườn tạp	156,24	1,34	130,45	1,07	108,32	0,87	83,49	83,04	83,27
II. Đất lâm nghiệp	23063,74	49,03	23359,04	49,66	23712,07	50,41	101,28	101,51	101,40
III. Đất phi nông nghiệp	3557,61	7,56	4320,57	9,19	5034,50	10,70	121,45	116,52	118,96
1. Đất thổ cư	463,88	13,04	718,20	16,62	956,18	18,99	154,82	133,14	143,57
1. Đất chuyên dùng	2118,51	59,55	2559,37	59,24	2797,34	55,56	120,81	109,30	114,91
3. Đất phi nông nghiệp khác	975,22	27,41	1043,00	24,14	1280,98	25,45	106,95	122,82	114,61
IV. Đất chưa sử dụng	8756,24	18,62	7230,68	15,37	5802,45	12,34	82,58	80,25	81,41
Đất nông nghiệp/1 hộ NN	0,528		0,566		0,586				
Đất nông nghiệp/1 khẩu NN	0,153		0,158		0,162				

(Nguồn: Phòng nông nghiệp huyện Đông Hỷ)

Cụ thể qua bảng 2.4 ta thấy: Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 47037,94 ha gồm các loại đất như đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Nhìn chung các loại đất có mức biến động tăng giảm hàng năm nhưng không đáng kể. Tổng diện tích đã đưa vào sử dụng năm 2006 là 41235,49 ha chiếm 87,66%, diện tích đất chưa đưa vào sử dụng là 5802,45 ha chiếm 12,34%. Điều này cho thấy thực trạng sử dụng đất đai ở huyện được sử dụng và khai thác gần triệt để.

- Đất nông nghiệp năm 2004 là 11660,35 ha chiếm 24,79% tổng diện tích đất tự nhiên và tăng dần qua các năm tiếp theo, năm 2005 diện tích đất nông nghiệp tăng lên là 12127,65ha hay tăng 4,01% so với năm 2004 và năm 2006 tăng là 12488,92ha tăng 2,98% so với năm 2005. Như vậy bình quân mỗi năm đất nông nghiệp của huyện tăng 3,5% so với tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện.

- Đất lâm nghiệp năm 2004 là 23063,74ha chiếm 49,03% tổng diện tích đất tự nhiên và tăng dần qua các năm tiếp theo, năm 2005 diện tích đất lâm nghiệp tăng lên là 23359,04 ha hay tăng 1,28% so với năm 2004 và năm 2006 tăng là 23712,07 ha hay tăng 1,51% so với năm 2005. Như vậy bình quân mỗi năm đất lâm nghiệp của huyện tăng 1,4% so với tổng diện tích đất tự nhiên của huyện.

- Đất phi nông nghiệp năm 2004 là 3557,61 ha chiếm 7,56% tổng diện tích đất tự nhiên và tăng dần qua các năm tiếp theo, năm 2005 diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên là 4320,57 ha hay tăng 21,45% so với năm 2004 và năm 2006 tăng là 5034,5 ha hay tăng 16,52% so với năm 2005. Như vậy bình quân mỗi năm đất phi nông nghiệp của huyện tăng 18,96% so với tổng diện tích đất tự nhiên của huyện. Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

+ Đất thổ cư: Do sự tăng dân số của huyện từ những năm trước làm cho đất thổ cư có sự biến động tăng. Năm 2004 diện tích đất thổ cư là 463,88ha chiếm 13,04% diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2006 tăng lên 956,18 ha

chiếm 18,99% diện tích đất phi nông nghiệp. Tốc độ phát triển bình quân là 143,98% tức tăng 43,98%/ năm.

+ Đất chuyên dùng: Cơ sở hạ tầng của huyện chưa được ổn định nên hàng năm huyện vẫn phải mở rộng cả về quy mô và chất lượng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, công trình thủy lợi, trường học, trạm y tế... Chính vì vậy mà diện tích đất chuyên dùng của huyện hàng năm tăng lên. Qua 3 năm (2004 - 2006) diện tích đất chuyên dùng năm 2004 là 2118,51 ha và đến năm 2006 tăng lên 2797,34 ha, tốc độ phát triển bình quân qua 3 năm là 14,91%/ năm đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội của huyện.

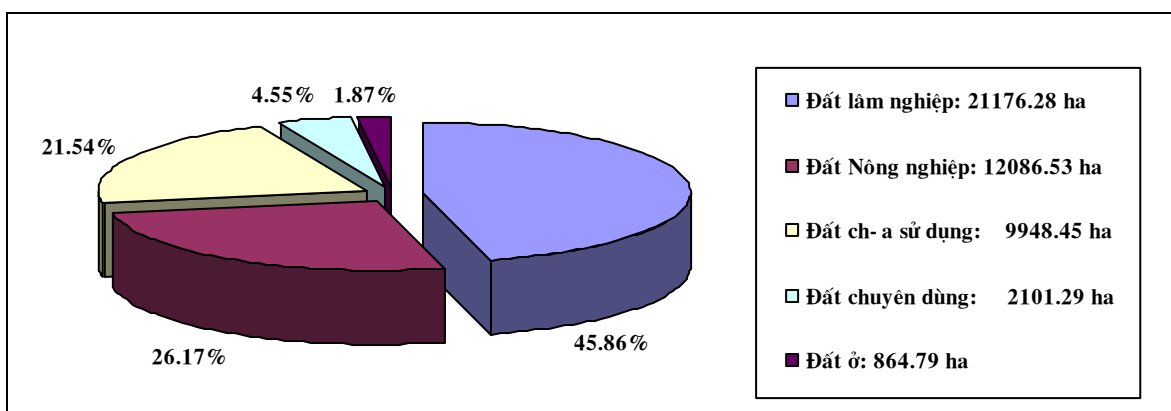
- Đất chưa sử dụng: Chiếm tỷ trọng lớn so với tổng diện tích đất tự nhiên của huyện bao gồm diện tích đất hoang hoá, đất ven sông suối... diện tích này chưa được đưa vào sử dụng do những khó khăn của địa hình đất đai, quyền sử dụng đất... diện tích đất này là tiềm năng lớn để mở rộng diện tích cây trồng. Những năm gần đây thực hiện chủ trương đổi mới quản lý và quy hoạch đất đai của huyện cùng với việc người dân đẩy mạnh đầu tư vào khai phá nên diện tích đất chưa sử dụng giảm. Bình quân đất chưa sử dụng qua 3 năm giảm 18,59%/ năm. Cụ thể năm 2004 diện tích đất chưa sử dụng là 8756,24 ha chiếm 18,62% tổng diện tích đất tự nhiên, năm 2005 giảm xuống còn 7230,68 ha chiếm 15,37% tổng diện tích đất tự nhiên và giảm so với năm 2004 là 17,42%, đến năm 2006 diện tích đất chưa sử dụng là 5802,45 ha chiếm 12,34% tổng diện tích đất tự nhiên và giảm 19,75% so với năm 2005, bình quân mỗi năm giảm 18,59%.

Cũng qua bảng 2.4 ta thấy đất nông nghiệp của huyện Đồng Hỷ được phân bổ thành 4 loại đất đó là: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất vườn tạp và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản. Trong đó diện tích đất canh tác hàng năm là chỉ tiêu quan trọng nhất gần như quyết định đối với ngành nông nghiệp của huyện vì diện tích đất canh tác của huyện chiếm tỷ lệ cao là 54,52% tổng diện tích đất nông nghiệp (năm 2004).

Diện tích đất canh tác tăng dần qua các năm, năm 2004 là 6357,34 ha chiếm 54,52% diện tích đất nông nghiệp, đến năm 2006 là 6969,83 ha chiếm 55,81% diện tích đất nông nghiệp, bình quân mỗi năm tăng 4,72%. Đất vườn tạp có xu hướng giảm qua các năm, năm 2004 là 156,24 ha chiếm 1,34% diện tích đất nông nghiệp, đến năm 2006 giảm xuống còn lại 108,32 ha chiếm 0,87% diện tích đất nông nghiệp. Huyện cần tổ chức các công tác vận động đưa các cây trồng thích hợp vào trồng trên diện tích đất vườn tạp để xoá bỏ diện tích này trong những năm tới.

Đất trồng cây lâu năm tăng dần qua các năm, năm 2004 là 4954,34 ha, năm 2005 tăng lên là 5062,45 ha, đến năm 2006 tăng lên đạt 5174,33 ha, diện tích này luôn chiếm trên 40% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản năm 2006 so với năm 2004 tăng 44,01 ha hay tăng bình quân mỗi năm là 10,92% do những năm gần đây huyện đã khai thác, xây dựng và mở rộng thêm các hồ, đầm để nuôi trồng thuỷ sản.

Các chỉ tiêu bình quân đất nông nghiệp/hộ nông nghiệp, đất nông nghiệp/ khẩu nông nghiệp đều không có sự thay đổi lớn, điều đó nói lên sự cố gắng rất lớn của nhân dân trong huyện, cả về quá trình gìn giữ cải tạo đất và sự kế hoạch hoá gia đình.



Biểu đồ 2.2. Cơ cấu sử dụng đất của huyện Đồng Hỷ năm 2006 (%)

2.1.1.5. Tài nguyên rừng và khoáng sản

Huyện Đồng Hỷ hiện có 21.176,28 ha rừng, trong đó diện tích rừng trồng là 9.216,44 ha, đất chưa sử dụng có thể đưa vào trồng rừng là 4.240 ha chủ yếu là đất đồi núi trọc, đây là một tiềm năng cho phát triển ngành lâm nghiệp, nhưng cũng là nhiệm vụ rất nặng nề đối với huyện Đồng Hỷ trong việc trả lại màu xanh cho rừng, nhằm tích trữ nguồn tài nguyên nước.

Huyện Đồng Hỷ có nhiều loại khoáng sản như: Quặng sắt, chì, kẽm, vàng sa khoáng, đá vôi, đất sét nguyên liệu v.v... điều này tạo cho huyện có lợi thế so sánh trong việc phát triển ngành công nghiệp khai khoáng, công nghiệp vật liệu xây dựng.

2.1.1.6. Đánh giá chung về các tác động của điều kiện tự nhiên đối với phát triển kinh tế - xã hội huyện Đồng Hỷ nói chung và ảnh hưởng của nó tới hiệu quả phát triển kinh tế trang trại nói riêng

**** Thuận lợi***

Có vị trí địa lý rất thuận lợi về giao thông, gần với trung tâm văn hoá, chính trị của tỉnh nên sẽ tạo điều kiện cho kinh tế phát triển nhanh hướng theo thị trường.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, với lượng mưa trung bình trong năm tương đối lớn và gần như trải đều tới 2/3 số tháng trong năm là điều kiện cần thiết cho sự đa dạng sinh thái.

Đặc điểm thổ nhưỡng rất phong phú, thích hợp với nhiều loại cây trồng cả cây hàng năm cung cấp lương thực cho đến các loại cây lâu năm như cây ăn quả... cộng với quỹ đất khá phong phú càng làm tăng tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của huyện một cách ổn định và bền vững.

Ở mỗi vùng đất, mỗi xã khác nhau trong huyện đều có thế mạnh riêng của mình. Trong lĩnh vực trồng trọt hầu hết các địa phương có khả năng trồng

cây chè, đây là cây trồng tỏ ra có ưu thế phát triển thành các vùng rộng lớn với mức đầu tư thâm canh cao. Các cây ăn quả tỏ ra thích hợp đó là: Vải, Nhãn, Hồng, Na... Với cây lâm nghiệp có thể đem lại hiệu quả kinh tế như: Keo, bồ đề. Về chăn nuôi có thể phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá với quy mô lớn theo các mô hình của nông hộ và trang trại nhờ vào lợi thế đồng cỏ tự nhiên có đất rộng, sự phong phú của nông sản qua chế biến thức ăn gia súc: ngô, khoai, sắn, ...

** Khó khăn trở ngại*

Do địa hình dốc, nhiều đồi núi, dễ hạn hán vào mùa khô và lượng mưa lớn nên dẫn tới đất có nguy cơ bị xói mòn rửa trôi ngày càng nghèo kiệt dẫn đến giảm năng suất cây trồng.

Do có khí hậu nhiệt đới rất thuận lợi cho sâu bệnh hại cây trồng phát triển, nên làm tăng chi phí sản xuất. Bên cạnh đó, nhiệt độ của không khí vào mùa đông có tháng nhiệt độ giảm xuống tới điểm dừng sinh trưởng của cây trồng (dưới 10⁰C) làm kéo dài thời vụ gieo trồng, ảnh hưởng tới năng suất cây trồng.

Tóm lại, điều kiện tự nhiên của huyện rất phong phú, đa dạng và phức tạp nó ảnh hưởng to lớn đến quá trình phát triển sản xuất nông lâm nghiệp của huyện. Các điều kiện tự nhiên này nếu được khai thác, sử dụng triệt để sẽ thúc đẩy sự nghiệp phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Tình hình dân số và lao động

* Dân số toàn huyện năm 2006 là 124361 người, tốc độ tăng trưởng dân số bình quân giai đoạn 2004 - 2006 là 1,11%. Mật độ dân số bình quân toàn huyện là 264 người/km². Dân số phân bố không đều, nơi có mật độ cao nhất là thị trấn Chùa Hang 3.124 người/km²; nơi có mật độ thấp nhất là xã

Văn Lãng 71 người/km². Điều này ảnh hưởng lớn tới quy hoạch và đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Nơi có mật độ dân số đông, vấn đề giải quyết việc làm rất cấp bách, nếu không đáp ứng sẽ kéo theo nhiều vấn đề xã hội: Tăng tỷ lệ thất nghiệp, tệ nạn xã hội cũng theo đó mà tăng. Còn nơi có mật độ thấp, không đủ lao động khai thác tiềm năng tự nhiên. Đây là một thách thức đối với các nhà hoạch định chính sách của huyện trong những năm tới để điều hoà dân số và lao động giữa các vùng cho hợp lý.

Do sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ, nên lao động trong nông nghiệp chủ yếu là nhàn rỗi và không có việc làm. Vì vậy muốn giảm tỷ lệ nghèo, tăng thu nhập của người lao động cần phải tạo công ăn việc làm bằng các nghề phụ khác. Nhìn chung dân số của huyện có xu hướng tăng. Với thực trạng dân số và đất đai của huyện như vậy nên nền kinh tế toàn huyện gặp nhiều khó khăn.

Cùng với đất đai, lao động là yếu tố có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình sản xuất đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp khi mà trình độ cơ giới hoá ở nước ta còn thấp. Như chúng ta đã biết hoạt động sản xuất nông nghiệp kém hơn các ngành khác. Do đó việc tổ chức sản xuất đòi hỏi phải khoa học và hợp lý nhất là đối với việc bố trí lao động trong ngành này. Để thấy được tình hình dân số và lao động của huyện trong 3 năm ta đi nghiên cứu bảng 2.5.

Bảng 2.5. Tình hình dân số và lao động của huyện Đồng Hỷ giai đoạn 2004 - 2006

Các chỉ tiêu	ĐVT	2004	2005	2006	So sánh (%)		
					2005/2004	2006/2005	Bình quân
I. Tổng số hộ	Hộ	28280	28310	28667	100,11	101,26	100,68
1. Số hộ nông nghiệp	Hộ	22070	21410	21320	97,01	99,58	98,29
2. Số hộ phi nông nghiệp	Hộ	6210	6900	7347	111,11	106,48	108,77
II. Tổng dân số	Người	122164	123196	124361	100,84	100,95	100,90
1. Dân số nông nghiệp	Người	76341	76892	77207	100,72	100,41	100,57
2. Dân số phi nông nghiệp	Người	45823	46304	47154	101,05	101,84	101,44
III. Tổng số lao động	LĐ quy	71976	73912	74616	102,69	100,95	101,82
1. Lao động nông nghiệp	LĐ	43110	43525	43776	100,96	100,58	100,77
2. Lao động phi nông nghiệp	LĐ	28866	30387	30840	105,27	101,49	103,36
Bình quân lao động / hộ	LĐ/ hộ	2,54	2,61	2,6			
Bình quân khẩu/ hộ	Người/ hộ	4,3	4,35	4,34			
Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	1,028	1,109	1,193			

(Nguồn: Phòng thống kê huyện Đồng Hỷ năm 2006)

Qua bảng 2.5 ta thấy: Dân số của huyện có sự biến động tăng qua các năm cụ thể năm 2004 là 122164 người, năm 2005 là 123196 người, tăng 0,84% so với năm 2004, đến năm 2006 dân số là 124361 người tăng lên so với năm 2005 là 0,95%. Bình quân qua 3 năm (2004 - 2006) dân số tăng 0,9%/ năm. Đây là tỷ lệ tăng dân số tương đối thấp, tuy nhiên để ổn định và nâng cao được chất lượng dân số tạo tiền đề cho việc phát triển kinh tế xã hội huyện cần làm tốt hơn công tác tuyên truyền kế hoạch hoá gia đình cho từng xã, từng thôn xóm bằng đội ngũ cán bộ nhiệt tình trong công tác.

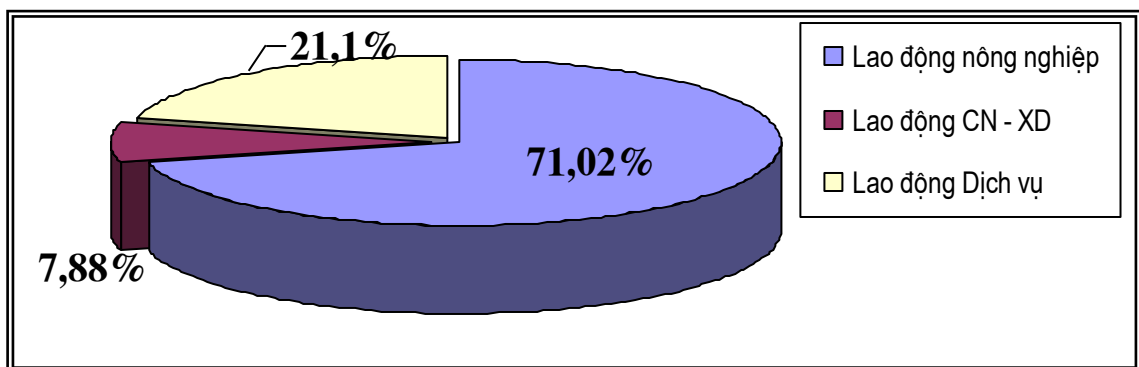
Đồng Hỷ là một huyện trung du với sản xuất nông nghiệp là phần lớn. Tính đến năm 2006 dân số nông nghiệp là 77207 người chiếm 62,08% tổng dân số toàn huyện, nhân khẩu phi nông nghiệp chiếm 37,92% trong tổng dân số của toàn huyện, nó có mức tăng bình quân qua 3 năm là 0,57%. Đây là dấu hiệu tốt cho việc phát triển dịch vụ, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

Về lao động, bên cạnh sự gia tăng dân số thì lao động trong huyện cũng ngày càng tăng lên. Năm 2004 là 71976 lao động, năm 2005 là 73912 lao động tăng 2,69% so với năm 2004, đến năm 2006 số lao động là 74616 lao động tăng 0,95% so với năm 2005. Trong đó lao động nông nghiệp chiếm phần lớn, nhưng tỷ trọng của nó trong cơ cấu lao động lại có xu hướng giảm. Năm 2004 là 59,89%, đến năm 2006 còn 58,67% trong tổng số lao động, song song với nó là số lao động phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong cơ cấu lao động nhưng có xu hướng tăng lên khá rõ rệt năm 2004 là 40,11% đến năm 2006 là 41,33% với mức tăng bình quân hàng năm là 3,36%/ năm. Như vậy nguồn lao động khá dồi dào đây là nguồn lực phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội nói chung và ngành nông nghiệp của huyện nói riêng.

Bên cạnh sự gia tăng dân số là sự gia tăng về tổng số hộ, nhưng mức tăng này không đáng kể, bình quân qua 3 năm chỉ tăng 0,68%/ năm. Trong đó hộ nông nghiệp giảm bình quân 1,71%/ năm. Hộ phi nông nghiệp tăng bình quân 8,77%. Trình độ dân trí trong huyện tuy không đồng đều nhưng nhìn

chung ở mức khá cao, hơn nữa xã hội ngày càng phát triển cùng với sự đa dạng của các phương tiện thông tin đại chúng đã tác động tích cực đến người dân sản xuất nông nghiệp. Đây là điều kiện khá thuận lợi cho việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất nhằm từng bước phát triển kinh tế, tạo bước vững chắc cho việc phát triển nông nghiệp trong thời kỳ tới dựa trên tiềm lực sẵn có của địa phương để phát triển một nền nông nghiệp bền vững.

Như vậy, qua tình hình dân số và lao động của huyện Đồng Hỷ ta thấy lực lượng lao động tập trung vào sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp. Một bộ phận nhỏ làm các ngành, nghề khác. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

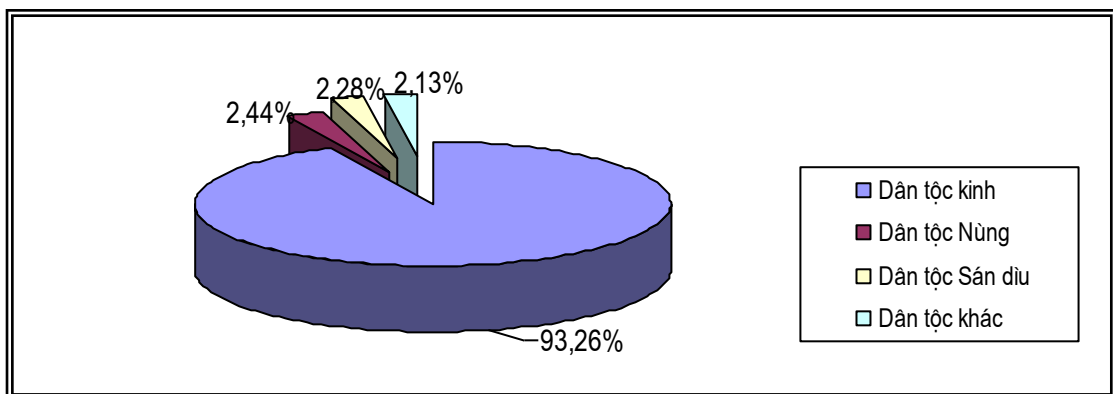


Biểu đồ 2.3. Cơ cấu lao động của huyện năm 2006

Cơ cấu lao động của huyện: Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua 3 năm lại giảm; lao động nông nghiệp/tổng lao động từ năm 2003 - 2005 như sau 71,30%; 71,16%; 71,02%. Số lao động qua các năm tăng điều đó cho thấy lực lượng lao động ngày càng lớn mạnh, đây là nguồn nhân lực dồi dào cho phát triển kinh tế nông lâm nghiệp. Nhưng cơ cấu lao động nông nghiệp giảm đã chứng tỏ hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện có chuyển biến tích cực, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp sang các ngành sản xuất khác như: chế biến, khai thác, xây dựng... làm tăng diện tích đất nông nghiệp/lao động nông nghiệp, tạo điều kiện mở rộng quy mô canh tác ở các mô hình sản

xuất, tăng thu nhập cho người lao động. Nếu 2003 số lao động trong độ tuổi chưa có việc làm chiếm 13,68% tổng số lao động thì đến 2005 tỷ lệ này giảm chỉ còn 12,76% và một thách thức mới cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Lao động bình quân một hộ là 2,51 người và lao động nông nghiệp bình quân trên hộ nông nghiệp là 2,52 người, diện tích đất nông nghiệp bình quân trên một lao động nông nghiệp là 2.500,02m². Đây là những tiềm năng và điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và khi mở rộng các mô hình kinh tế sản xuất.

* Về dân tộc: Huyện Đồng Hỷ có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống, dân tộc Kinh chiếm chủ yếu 93,26%; dân tộc Nùng 2,44%; Sán Diu 2,28%; Dao 0,84%; Tày 0,47%; Sán Chay 0,1%; H'Mông 0,23%; Hoa 0,05%, các dân tộc khác 0,44%. Trình độ dân trí các dân tộc, các vùng khác nhau, vùng sâu, vùng xa trình độ dân trí thấp, cơ sở hạ tầng được đầu tư ít, kém phát triển, đời sống vẫn còn nghèo.



Biểu đồ 2.4: Cơ cấu dân tộc của huyện Đồng Hỷ năm 2006

Dân số tăng kéo theo sự gia tăng về lao động. Theo thống kê của huyện, từ năm 1993 đến nay bình quân mỗi năm tăng khoảng 950 lao động nông nghiệp. Trong khi đó trên 70% lao động của huyện là lao động nông nghiệp (48.241 người); chất lượng lao động còn thấp kém. Hầu hết là lao động phổ thông, trình độ văn hoá thấp, chưa qua đào tạo. Vì vậy cần phải có giải pháp nâng cao trình độ cho người lao động.

2.1.2.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật của huyện

* Giao thông

Mạng lưới giao thông huyện Đồng Hỷ nhìn chung đã đảm bảo nhu cầu cơ bản cho việc đi lại, phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Từ thành phố Thái Nguyên đi qua trung tâm huyện là tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ dài 47,5 km (đường quốc lộ 1B dài 17,5km từ cầu Gia Bầy đi qua Quang Sơn, đường tỉnh lộ dài 30km từ chùa Hang đi Hợp Tiến). Hệ thống đường sông khoảng 45 km từ xã Văn Lăng đến xã Huống Thượng. Hiện nay giao thông Đồng Hỷ có tổng số 667 km, trong đó đường tỉnh quản lý là 47,5km, huyện quản lý 42,7 km, đường xã, thôn, xóm, bản quản lý là 640,1km. Đến nay, toàn bộ 20 xã và thị trấn của huyện đã có đường giao thông nông thôn về trung tâm xã, ô tô đi lại thuận lợi, có 270/280 xóm đã có đường ô tô, xe cơ giới vào đến trung tâm xóm, bản đi lại thuận tiện, giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội, phục vụ an ninh quốc phòng của nhân dân và các dân tộc toàn huyện Đồng Hỷ. Tuy nhiên, hệ thống giao thông trong huyện đã xuống cấp, các xã vùng sâu, vùng xa, giao thông còn khó khăn, chưa có đường nhựa, có những đoạn đường rải sỏi, đá ong, đường gồ ghề, lầy lội khi trời mưa. Điều đó ảnh hưởng rất lớn đến giao lưu kinh tế và đi lại của người dân.

* Về hệ thống tưới tiêu:

Toàn huyện có 49 hồ chứa nước; 52 đập dâng và 68 trạm bơm và 147,915 km kênh mương nội đồng được xây dựng kiên cố hoá, phân bố đều trên địa bàn huyện. Điểm lại các công trình thuỷ lợi trên địa bàn huyện theo thiết kế sẽ tưới được 2.517 ha, nhưng thực tế chỉ tưới được 1.568 ha đạt 62,3%, phần diện tích còn lại chờ vào nước trời và nông dân phải sử dụng các biện pháp thuỷ lợi khác để đáp ứng sản xuất.

Vậy, vấn đề đặt ra đối với các cấp chính quyền địa phương cần huy động kịp thời nguồn vốn để nâng cấp, tu sửa hệ thống thuỷ lợi nhằm khai thác tốt công suất các công trình, tiềm năng nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vùng đồi núi của huyện.

Bảng 2.6. Thực trạng cơ sở vật chất kỹ thuật của huyện năm 2006

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1	Số xã có đường ô tô đến UBND xã	xã	20	100
2	Số xã có đường ô tô đến thôn, xóm	xã	279	93,93
3	Số km bê tông hoá đường liên thôn, xóm	km	77,9	0,11
4	Số xã có trạm xá	xã	20	100
5	Số xã có chợ	xã	14	70
6	Số xã có lớp mẫu giáo	xã	20	100
7	Số xã có trường tiểu học	xã	20	100
8	Số xã có trường cấp 2	xã	20	100
9	Số xã có trường cấp 3	xã	2	10
10	Số xã có điện lưới	xã	20	100
11	Số xã có trạm bơm	xã	20	100
12	Bệnh viện	cái	2	10
13	Số xã có điểm bưu điện văn hoá xã	xã	20	100
14	Số máy điện thoại BQ/1000 dân	máy	49	
15	Tổng số ô tô tư nhân toàn huyện	chiếc	97	
16	Tổng số xe công nông tư nhân toàn huyện	chiếc	191	
17	Số xã đặc biệt khó khăn	xã	4	20
18	Tỷ lệ hộ nghèo (TC Bộ LĐTBXH)	%	7,027	

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Đồng Hỷ

* Về lưới điện: Đồng Hỷ có 6 tuyến lưới 35KV và 4 tuyến 6KV. Số trạm biến áp toàn huyện là 49 trạm. Đến nay 20/20 xã, thị trấn trong huyện có điện lưới quốc gia, trong đó: 2 xã vùng cao Văn Lãng, Tân Long, 2 xã vùng đặc biệt khó khăn Hợp Tiến, Cây Thị lưới điện đã đáp ứng được 80% số hộ trong toàn xã.

* Thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông: Toàn huyện có 20/20 xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá xã, số máy điện thoại trên toàn huyện là 6.162 máy, đạt bình quân 49 máy điện thoại trên 1000 dân 100% số xã trong huyện có báo đọc trong ngày.

* Giáo dục: Đến năm 2006, toàn huyện có 47 trường phổ thông, trong đó có 2 trường phổ thông trung học; 20 trường trung học cơ sở và trường tiểu học.

Với tổng số giáo viên phổ thông là 1.353 giáo viên bình quân 19 học sinh/1 giáo viên, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 97%. Toàn huyện có 22 trường mầm non (261 lớp mẫu giáo). Trong giai đoạn 2000 - 2004, thực hiện chủ trương kiên cố hoá trường học, toàn huyện có 20/20 xã, thị trấn có trường học cao tầng.

* Y tế: Đến năm 2006, toàn huyện có 1 bệnh viện; 1 phòng khám đa khoa khu vực và 20 trạm y tế, với 185 giường bệnh đạt tỷ lệ 16 giường bệnh/vạn dân và 54 bác sỹ đạt tỷ lệ 4 bác sỹ/vạn dân. Năm 2005 đã khám chữa bệnh cho 49.029/42.000 lượt người.

* Văn hoá thông tin - thể dục thể thao: Tiếp tục thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" đã thu được kết quả đáng khích lệ: đến cuối năm 2006, có 19.250 hộ đạt gia đình văn hoá; 120 khu dân cư đạt khu dân cư tiên tiến; 55 làng được công nhận làng văn hoá; 132 cơ quan đạt cơ quan văn hoá; toàn huyện có 158 nhà văn hoá. Toàn huyện có 285 cụm loa truyền thanh đã góp phần phổ biến, tuyên truyền các chính sách của Đảng, Nhà nước cũng như của các cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương đến nhân dân.

2.1.2.3. Tình hình kinh tế của huyện

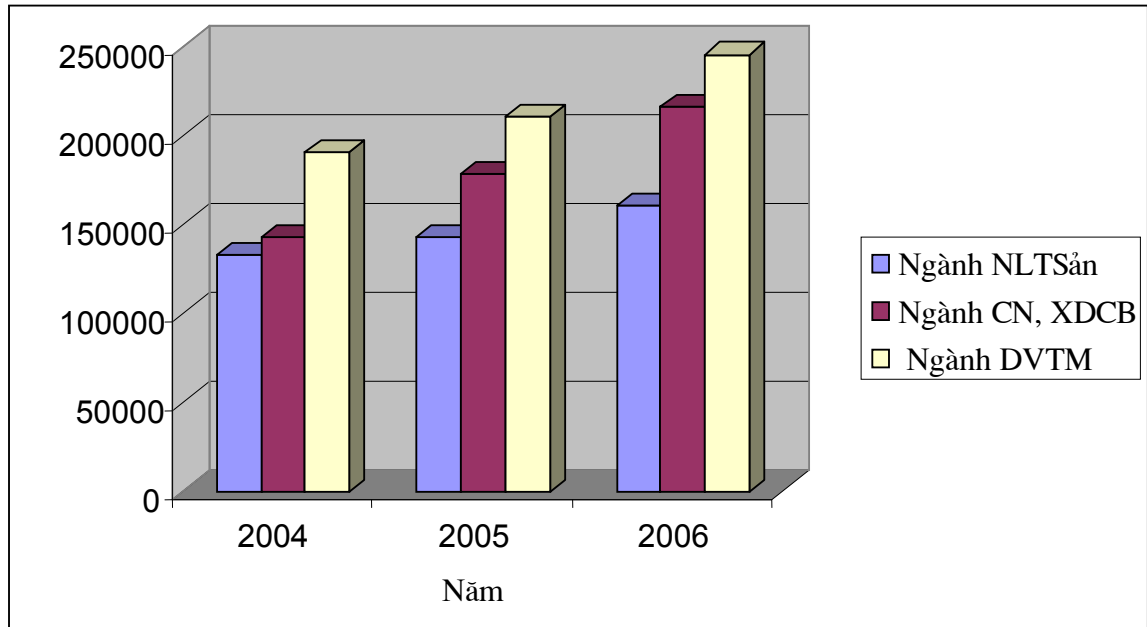
Sau sự chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, huyện Đồng Hỷ được đánh giá tình hình phát triển đang ở thế ổn định và có tăng trưởng. Tuy nhiên huyện Đồng Hỷ vẫn là một huyện thuần nông, sản xuất mang tính chất tự cung tự cấp, sản phẩm hàng hoá tập trung ở các Doanh nghiệp của tỉnh và Trung ương là chính.

Bảng 2.7. Kết quả sản xuất các ngành kinh tế huyện Đồng Hỷ giai đoạn (2004 - 2006)

Chỉ tiêu	Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006		So sánh (%)		Tốc độ BQ
	Giá trị (tr.đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tr.đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tr.đ)	Cơ cấu (%)	04/03	05/04	
Tổng giá trị gia tăng	465.719	100	531.773	100	621.059	100	114,2	116,8	115,5
+ Ngành NLTS&S	133,196	28,60	143,047	26,90	160,233	25,80	107,4	112,0	109,7
+ Ngành CN, XD&CB	142,510	30,60	178,144	33,50	215,508	34,70	125,0	121,0	123,0
+ Ngành DVTM	190,013	40,80	210,582	39,60	245,318	39,50	110,8	116,5	113,6

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Đồng Hỷ

Tình hình phát triển kinh tế của huyện Đồng Hỷ giai đoạn 2004 - 2006 được thể hiện ở bảng 2.7. Giá trị gia tăng của các ngành sản xuất được thể hiện tại biểu đồ 2.5



Biểu đồ 2.5: Giá trị gia tăng của các ngành kinh tế Huyện Đồng Hỷ

Qua biểu đồ 2.5 cho thấy trong giai đoạn 2004 - 2006, cơ cấu kinh tế của huyện có sự chuyển dịch, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ tăng dần, tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp giảm dần. Giá trị gia tăng của ngành dịch vụ thương mại chiếm cao nhất 39,97%, thấp nhất là ngành nông nghiệp 27,1%, nhưng xét về tốc độ gia tăng thì ngành công nghiệp, xây dựng cơ bản tăng bình quân là 23%, tăng thấp nhất là ngành nông lâm thủy sản 9,7%. Sản xuất nông lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ tương đối lớn trong cơ cấu kinh tế của huyện Đồng Hỷ, chính vì vậy vai trò của các mô hình kinh tế trang trại cũng tương đối quan trọng với sự phát triển của huyện..

Nhờ có vị trí thuận lợi về đường giao thông (cả về đường bộ, đường thủy), dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện cũng tăng nhanh, trong những năm gần đây có nhiều chuyển biến tích cực. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá dịch vụ trên địa bàn huyện không ngừng tăng, năm 2004 là 246.770 triệu

đồng thì đến năm 2006 là 318.729 triệu đồng tăng 71.959 triệu đồng, tương đương 29%.

Hệ thống chợ nông thôn được quan tâm và cải tạo nâng cấp và xây mới, cơ sở giao lưu buôn bán mở rộng, sản xuất hàng hoá phát triển. Bên cạnh đó các ngành dịch vụ như: ăn uống công cộng, kinh tế văn phòng phẩm, cơ khí... phát triển đa dạng, hàng hoá phụ cụ theo chính sách được quan tâm như mặt hàng thiết yếu, mặt hàng trợ giá, trợ cước: như muối iốt, phân bón hoá học, thuốc trừ sâu, giống cây lương thực,... để phục vụ cho nhu cầu sản xuất.

2.1.3. Đánh giá các điều kiện kinh tế - xã hội ảnh hưởng tới hiệu quả phát triển kinh tế trang trại

*** Thuận lợi**

Đồng Hỷ là huyện thuộc trung du miền núi, nên được rất nhiều chương trình, dự án của Nhà nước cũng như từ tổ chức phi chính phủ đầu tư. Điều này đã tạo điều kiện cho các hộ nông dân tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất, nâng cao năng lực, thay đổi hệ thống cây trồng có giá trị sản lượng cao trên một đơn vị diện tích.

Là một huyện gần thành phố Thái Nguyên nơi có rất nhiều các trường Đại học trong đó có trường Đại học Nông lâm cũng đã giúp cho rất nhiều trong việc phát triển kinh tế trang trại nói riêng và trong sản xuất nông nghiệp nói chung.

Nguồn nhân lực cũng sẽ là lợi thế nếu giải pháp cụ thể trong việc tổ chức quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng và cơ chế thích hợp nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển lâu dài.

Nhà nước, tỉnh và địa phương đã đầu tư cho hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, huyện Đồng Hỷ đã có những điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất các sản phẩm hàng hoá nhất là khi hệ thống giao thông, điện nông thôn và thuỷ lợi được cải thiện sẽ là nhân tố tích cực cho các quyết định cây trồng lâu năm (cây ăn quả, cây công nghiệp, cây đặc sản), cây ngắn ngày và cây lâm nghiệp... rất phù hợp với quy mô trang trại của huyện.

*** Khó khăn**

Các mô hình kinh tế trang trại chủ yếu phát triển ở các xã vùng cao, vùng sâu có nhiều đất rộng do đó hệ thống cơ sở hạ tầng rất kém và nhanh xuống cấp. Thu nhập của người dân còn thấp, trình độ dân trí không cao, chủ yếu là lao động chưa qua đào tạo, điều này phần nào đã làm hạn chế khả năng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và thông tin thị trường...

Hầu như thói quen của người dân vẫn theo kiểu truyền thống, ít hiệu quả của các đồng bào dân tộc vẫn còn phổ biến. Hiện tượng du canh và quảng canh còn nhiều, điều này đã làm cho đất ngày càng suy thoái, năng suất cây trồng giảm dần, hiệu quả của việc sử dụng đất cũng giảm theo.

Kinh tế trang trại phát triển ở mức độ chậm, với điểm xuất phát thấp. Năng lực sản xuất ngành nông lâm nghiệp còn yếu và phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

Tuy cơ sở hạ tầng đã được chú ý và nâng cấp song hệ thống giao thông và thuỷ lợi, điện ở vùng sâu, vùng xa vẫn còn yếu kém, chưa đồng bộ.

Qua việc tìm hiểu sơ bộ tình hình nông hộ ở huyện Đồng Hỷ chúng tôi thấy có 3 yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến thu nhập và hiệu quả kinh tế của hộ nông dân: thiếu vốn đầu tư cho sản xuất, thiếu cơ cấu giống thích hợp, chưa có công thức canh tác hợp lý để hiệu quả kinh tế cao. Vì vậy chúng ta phải có những giải pháp nhằm nâng cao năng lực cho cộng đồng, tăng nhận thức, đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật cho các hộ nông dân nhất là các hộ vùng sâu, vùng cao.

2.2. THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG HỖ

2.2.1. Tình hình chung về kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Đồng Hỷ trong những năm vừa qua

2.2.1.1. Số lượng và cơ cấu loại hình trang trại

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu kinh tế nông nghiệp nói riêng theo hướng sản xuất hàng hoá, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm để xoá đói giảm nghèo,

thực hiện CNH-HĐH nông thôn. Nền sản xuất nông nghiệp nói chung và các mô hình kinh tế trang trại trên địa bàn huyện Đồng Hỷ nói riêng đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, quy mô của các trang trại ngày càng không ngừng tăng lên. Người dân ý thức được hiệu quả thấp của sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, trình độ thấp. Do vậy các mô hình kinh tế trang trại đã có cơ hội phát huy được tiềm năng của nó. Năm 2006 toàn huyện có 88 trang trại với 6 loại hình chủ yếu, chủ yếu là hoạt động lâm nghiệp và chăn nuôi (chiếm trên 82 % tổng số loại hình trang trại) (bảng 2.8)

Bảng 2.8. Loại hình và cơ cấu trang trại của huyện trong giai đoạn 2004-2006

Loại hình trang trại	2004		2005		2006	
	Số lượng (T.trại)	Cơ cấu (%)	Số lượng (T.trại)	Cơ cấu (%)	Số lượng (T.trại)	Cơ cấu (%)
1. Cây Chè	1	0,98	1	0,96	1	1,12
2. Cây AQ	25	24,51	25	24,04	2	2,25
3. Lâm nghiệp	10	9,80	10	9,62	31	34,83
4. Chăn nuôi	34	33,33	36	34,62	49	55,06
5. Kinh doanh tổng hợp	30	29,41	30	28,85	5	5,62
6. Nuôi trồng thủy sản	2	1,96	2	1,92	0	0,00
7. Trồng cây hàng năm	-	-	-	-	1	1,12
Tổng số	102	100.00	104	100.00	89	100

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đồng Hỷ năm 2006)

Trong 2 năm 2004, 2005, tổng số trang trại tăng lên từ 102 đến 104 trang trại, nhưng đến năm 2006, thực hiện công văn của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều tra, đánh giá, phân loại trang trại theo tiêu chí mới, nên có nhiều loại hình trang trại không đạt chuẩn. Tập trung chủ yếu là loại hình trồng cây ăn quả (không đủ diện tích và tổng thu nhập theo yêu cầu), trang trại kinh doanh tổng hợp (không đạt chuẩn tổng thu nhập), với những lý do

trên thì tổng số trang trại tính đến thời điểm 1/7/2006 chỉ còn lại là 89 trang trại. Loại trừ những nguyên nhân khách quan trên, chúng ta vẫn thấy kinh tế trang trại của Đồng Hỷ đang trên đà tăng trưởng dễ dàng nhận thấy ở 2 loại hình: lâm nghiệp và chăn nuôi (bảng 2.9).

Bảng 2.9. Các loại hình trang trại của Huyện phân bố theo các đơn vị hành chính năm 2006

Loại hình TT Xã(thị trấn)	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Cây AQ	Cây chè	SX KD TH	Cây hàng năm	Tổng cộng	Tỷ lệ (%)
Hợp Tiến	2	14	1	1	1	0	19	21,35
Khe Mo	5	3	0	0	3	0	11	12,36
Cây Thị	0	10	0	0	1	0	11	12,36
Hoá Trung	6	0	0	0	0	0	6	6,74
Hoà Bình	4	2	0	0	0	0	6	6,74
Văn Hán	3	2	0	0	0	0	5	5,62
Cao Ngạn	4	0	0	0	0	0	4	4,49
Chùa Hang	3	0	0	0	0	0	3	3,37
Đồng Bầm	3	0	0	0	0	1	4	4,49
Hoá Thượng	3	0	0	0	0	0	3	3,37
Linh Sơn	3	0	0	0	0	0	3	3,37
Sông Cầu	3	0	0	0	0	0	3	3,37
Nam Hoà	2	0	0	0	0	0	2	2,25
Minh Lập	2	0	0	0	0	0	2	2,25
Quang Sơn	2	0	0	0	0	0	2	2,25
Trại Cau	2	0	0	0	0	0	2	2,25
Huống Thượng	2	0	0	0	0	0	2	2,25
Tân Lợi	0	0	1	0	0	0	1	1,12
Tổng cộng TT theo loại hình	49	31	2	1	5	1	89	100.00
Tỷ lệ	55,06	34,83	2,25	1,12	5,62	1,12	100,00	

Nguồn: Phòng thống kê huyện Đồng Hỷ

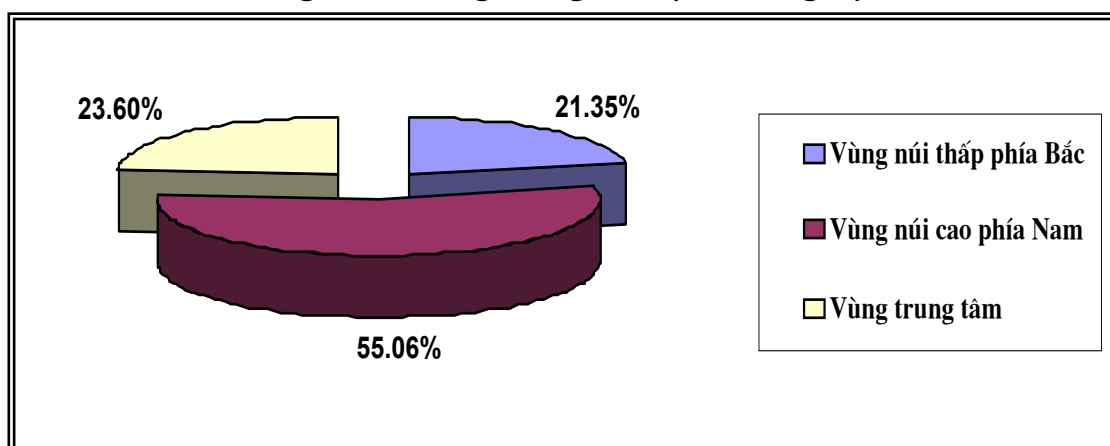
Xét riêng trong năm 2006, số liệu trong bảng 2.9 cho thấy, sự phân bố các trang trại trên địa bàn huyện không đồng đều. Ba xã có số trang trại nhiều nhất là Hợp Tiến (với 19 trang trại, chiếm 21,35%), đây là một xã vùng sâu, có diện tích tương đối lớn và chủ yếu là đất đồi núi nên thích hợp với loại hình trang trại trồng cây lâm nghiệp, xã Khe Mo và xã Cây Thị với 11 trang trại (chiếm 12,36%), xã có ít nhất là xã Huống Thượng và xã Tân Lợi với 2 loại hình chính là chăn nuôi và trồng cây ăn quả. Một trong những lý do có sự phân bố không đồng đều này đó là điều kiện sinh thái, đất đai, địa hình, kinh tế (chẳng hạn như các xã nằm trong vùng “mỏ quặng” thì không có điều kiện cho phát triển kinh tế trang trại: Khe mo, Cây Thị). Về cơ cấu loại hình trang trại, ở Đông Hỷ phần lớn là trang trại chăn nuôi (chiếm 55,06% trên tổng số trang trại năm 2006), qua khảo sát thực tế cho thấy, loại hình trang trại chăn nuôi rất phù hợp với những xã gần trung tâm (xã vùng thấp), yêu cầu về đất đai ít, đầu tư lớn, nhu cầu thị trường cao. Và chiếm tỷ lệ nhỏ nhất là hai loại hình trang trại trồng cây ăn quả và trang trại trồng chè. Lý do trang trại trồng cây ăn quả không phát triển về số lượng là bởi vì giá nông sản trong những năm qua rất bấp bênh, giá thấp, đòi hỏi diện tích lớn; còn trang trại chè, mặc dù đạt doanh thu theo chuẩn nhưng số những hộ trồng chè có thể đạt diện tích chuẩn của trang trại lại không nhiều.

Khi xét theo các vùng sinh thái khác nhau, cho thấy vùng núi cao có số lượng trang trại lớn nhất (chiếm 55,065% tổng số trang trại toàn huyện), hai vùng còn lại có số lượng tương đương nhau. Sự khác biệt này được thể hiện theo loại hình trang trại, ở vùng núi cao thì trang trại lâm nghiệp phát triển mạnh (chiếm 59,18%), vùng núi thấp loại hình chăn nuôi chiếm 89,47%, cũng giống như vậy ở khu vực trung tâm chỉ phát triển trang trại chăn nuôi. Các trang trại chăn nuôi trên địa bàn chủ yếu là chăn nuôi lợn và một số trang trại chăn nuôi gia cầm (bảng 2.10 và biểu đồ 2.6).

Bảng 2.10. Các loại hình trang trại của huyện Đồng Hỷ phân bố theo vùng sinh thái năm 2006

Loại hình trang trại	Tổng số	Vùng núi thấp		Vùng núi cao		Vùng trung tâm	
		Số lượng (T.Trại)	Cơ cấu (%)	Số lượng (T.Trại)	Cơ cấu (%)	Số lượng (T.Trại)	Cơ cấu (%)
Chăn nuôi	49	17	89,47	12	24,49	20	95.24
Lâm nghiệp	31	2	10,53	29	59,18	0	0,00
Cây AQ	2	0	0,00	2	4,08	0	0,00
Cây Chè	1	0	0,00	1	2,04	0	0,00
SX KD TH	5	0	0,00	5	10,20	0	0,00
Cây hàng năm	1	0	0	0	0	1	4.76
Tổng cộng	89	19	100,00	49	100,00	21	100,00

Nguồn: Phòng thống kê huyện Đồng Hỷ



Biểu đồ 2.6. Cơ cấu loại hình trang trại theo vùng sinh thái

2.2.2. Tình hình phát triển kinh tế trang trại của Đồng Hỷ

2.2.2.1. Một số đặc điểm chính về quy mô của các loại hình trang trại

- Quy mô diện tích của các trang trại trên địa bàn

Để trở thành trang trại, các hộ đồng thời phải có quy mô đất đai và giá trị sản lượng hàng hoá đạt tiêu chí như trong thông tư liên bộ số 69/TTLB/BNN-TCTK của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Tổng cục Thống kê.

Bảng 2.11. Quy mô diện tích của các trang trại năm 2006

Quy mô diện tích sản xuất	Số lượng trang trại	Tỷ lệ (%)	Diện tích bình quân (ha)	Loại hình chủ yếu
< 1 ha	24	26,67	0,35	Chăn nuôi, kinh doanh tổng hợp
Từ 1 đến <5 ha	27	30,00	2,39	Chăn nuôi
Từ 5 đến <10 ha	11	13,33	7,58	Chăn nuôi, cây ăn quả, tổng hợp
>=10 ha	27	30,00	29,92	Trồng cây lâm nghiệp
Tổng cộng	89	100,00	-	

Nguồn: Cục thống kê Thái Nguyên năm 2006

Qua bảng số liệu 2.11, diện tích phổ biến nằm trong khoảng dưới 5 ha và trên 10 ha. Các trang trại có diện tích từ 1 đến 5 ha phần lớn là các trang trại chăn nuôi. Còn trang trại có diện tích trên 10 ha đều là các trang trại hoạt động lâm nghiệp và có một trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp có quy mô này.

Tóm lại diện tích đất bình quân của các trang trại của Đồng Hỷ là không đồng đều, các trang trại chăn nuôi thường có diện tích rất nhỏ, còn trang trại lâm nghiệp có diện tích lớn hơn gấp nhiều lần. Với quỹ đất sản xuất như vậy, các mô hình trang trại cần có biện pháp khai thác và sử dụng có hiệu quả diện tích đất của mình, không để còn đất trống, hoang.

• Số lượng vật nuôi của mô hình trang trại

Số lượng vật nuôi là một trong những tiêu chí để đánh giá tình hình sản xuất và quy mô của các trang trại. Số lượng vật nuôi thường xuyên của các trang trại được biểu hiện trong bảng sau:

Bảng 2.12. Số lượng vật nuôi, diện tích nuôi trồng thủy sản của các trang trại năm 2006 (tính bình quân một trang trại)

Loại vật nuôi	Đơn vị tính	Chia theo loại hình trang trại					
		Trồng cây hàng năm	Cây chè	Trồng cây ăn quả	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	SXKD tổng hợp
1. Chăn nuôi	Con						
+ Trâu	-	1.00	0.00	0.50	0.71	1.58	0.00
+ Bò	-	0.00	2.00	0.00	0.20	0.61	1.40
- Bò lai	-	0.00	2.00	0.00	0.02	0.00	0.00
+ Lợn	-	9.00	0.00	7.50	40.20	1.68	24.60
- Lợn nái	-	0.00	0.00	1.00	3.65	0.39	2.20
- Lợn đực giống	-	0.00	0.00	0.00	0.08	0.00	0.00
- Lợn thịt	-	9.00	0.00	6.50	36.47	1.29	22.40
- Lợn lai	-	9.00	0.00	6.50	35.43	1.23	22.40
+ Gà	-	20.00	50.00	75.00	242.49	42.03	316.00
- Gà công nghiệp	-	0.00	0.00	0.00	185.31	9.68	0.00
- Gà đẻ trứng	-	0.00	0.00	0.00	16.59	0.00	0.00
+ Vịt	-	0.00	0.00	0.00	25.12	1.65	60.00
- Vịt đẻ trứng	-	0.00	0.00	0.00	1.16	0.00	60.00
+ Ngan, ngỗng	-	0.00	0.00	0.00	12.00	0.97	2.00
+ Dê, cừu	-	0.00	0.00	0.00	0.41	0.42	0.00
+ Ong	Đàn	0.00	4.00	0.00	3.41	0.42	1.40
2. Diện tích nuôi cá	M2	0.00	0.00	500.00	687.43	802.90	27232.00

Nguồn: Cục thống kê Thái Nguyên năm 2006

Qua bảng 2.12 cho thấy, quy mô vật nuôi tại các trang trại còn nhỏ và phân bố không đồng đều cũng như cơ cấu loại vật nuôi giữa các trang trại có sự khác nhau. Loại vật nuôi chủ yếu là lợn thịt, gia cầm và thủy cầm. Đối với thủy sản thì tính độc canh thể hiện rõ rệt, các trang trại ở đây thả cá là chính vào phần diện tích mặt nước của trang trại. Đây là một nhược điểm của kinh tế trang trại của Đồng Hỷ, muốn phát triển mạnh hơn nữa, nâng cao giá trị sản lượng cần đa dạng loại vật nuôi, chống lại những rủi ro khác quan đem lại, tạo ra sự phát triển bền vững trong thời gian tới.

* Thực trạng nhân khẩu và lao động của các mô hình trang trại

Lao động là nhân tố quan trọng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại, ngoài lao động gia đình thì các trang trại cần sử dụng thêm lao động thuê bên ngoài. Quy mô của lao động cũng phản ánh quy mô sản xuất của trang trại. Số liệu trong bảng 2.13 cho biết được số lượng, trình độ và cơ cấu lao động theo nhóm tuổi của các trang trại trên địa bàn Đồng Hỷ.

Bảng 2.13. Thực trạng nhân khẩu và lao động của các loại hình trang trại Đồng Hỷ năm 2006 (tính bình quân cho 1 trang trại)

Các chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình						Bình quân
		Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Tổng hợp	Cây AQ	Chè	Cây hàng năm	
1. Nhân khẩu và LĐ								
+ Nhân khẩu	Người	3,70	4,20	4,50	5,00	5,00	4,00	4,42
+ L.động thường xuyên	LĐ	2,60	3,13	4,00	5,00	5,00	2,00	3,62
+ Lao động thời vụ	Công	170,00	250,00	210,00	350,00	360,00	87,00	237,83
2. Trình độ của chủ TT								
2.1. Trình độ văn hoá								
+ Cấp 1	%	6,00	6,20	4,00	0,00	0,00	0,00	2,70
+ Cấp 2	%	73,50	75,50	70,00	50,00	100,00	100,00	78,17
+ Cấp 3	%	20,50	18,30	26,00	50,00	0,00	0,00	19,13
2.2. Chuyên môn								
+ Chưa qua đào tạo	%	60,00	50,00	75,00	100,00	100,00	100,00	80,83
+ Công nhân	//	13,33	25,00	25,00	0,00	0,00	0,00	10,56
+ Trung cấp	//	26,67	25,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,61
+ Cao đẳng	//	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
+ Đại học	//	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3. Cơ cấu tuổi của chủ TT								
+ Dưới 30 tuổi	%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
+ từ 30 đến dưới 45	//	66,67	50,00	0,00	50,00	0,00	0,00	27,78
+ Từ 45 đến dưới 60	//	26,67	50,00	100,00	50,00	100,00	100,00	71,11
+ Trên 60 tuổi	//	6,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,11

Nguồn: Cục thống kê Thái Nguyên năm 2006 và tổng hợp của tác giả

Qua bảng 2.13, số nhân khẩu bình quân trên một trang trại là 4,42 người (thấp hơn so với bình quân chung của cả nước 5,4 người), trong đó trang trại trồng chè có số nhân khẩu cao nhất. Về lao động thì các trang trại chủ yếu là sử dụng lao động gia đình, tuy nhiên hầu hết các trang trại đều phải thuê lao động và chỉ thuê vào thời vụ, với số lượng rất hạn chế (trung bình 237,8 công trên/1 năm). Như vậy, thực trạng lao động và sử dụng lao động của các trang trại mới ở quy mô nhỏ, sản xuất với trình độ thấp.

Xét riêng chủ trang trại, đây là đối tượng có vai trò quan trọng, chủ trang trại ảnh hưởng tới mọi quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh cả về kết quả và hiệu quả sản xuất của trang trại. Qua điều tra cho thấy, chủ trang trại 100% là nam giới quản lý, họ là người có nhiều kinh nghiệm nhất trong hộ gia đình. Trên thực tế khảo sát trình độ của chủ trang trại rất hạn chế, phần lớn mới tốt nghiệp cấp 2 (78,17%), trình độ chuyên môn kỹ thuật của trang trại thấp (bình quân trên toàn quốc, lao động chưa qua đào tạo là 80,83%)

Về độ tuổi, phần lớn chủ trang trại nằm trong độ tuổi từ 45 đến 60 tuổi (71,11%), đây là độ tuổi cao so với bình quân trung của cả nước. Trong các trang trại điều tra không có trang trại nào mà tuổi chủ hộ dưới 30 và trên 60 chiếm tỷ lệ nhỏ (1,11%).

Nhận xét chung qua việc đánh giá về số lượng và chất lượng lao động của trang trại trên địa bàn huyện đồng hỷ cho thấy: Số lượng lao động còn hạn chế, chất lượng thấp, chủ yếu là chưa qua đào tạo, số lượng trang trại trẻ chiếm tỷ lệ không cao. Do vậy, Đồng Hỷ cần có chính sách về phát triển trang trại, trong đó có chiến lược dài hạn nhằm nâng cao trình độ cho lao động, cho chủ trang trại, cần quan tâm hơn nữa tới những trang trại trẻ. Đây là thế hệ dám làm, mạnh dạn đổi mới, có khả năng nhận thức và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- **Thực trạng sử dụng đất nông nghiệp của các trang trại**

- Trong sản xuất nông nghiệp đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt không

thể thay thế được. Không có đất thì không có sản xuất nông nghiệp, vì vậy quy mô và trình độ phát triển của sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào tính chất và mức độ tập trung cho sản xuất (trình độ sử dụng đất). Các mô hình kinh tế trang trại vẫn dựa vào đất đai là chủ yếu, với các yêu cầu về diện tích đất khác nhau tùy theo đặc thù của từng loại hình trang trại. Để hiểu rõ hơn nguồn tài nguyên quý giá này ở các trang trại của Đồng Hỷ ta xem xét phân tích số liệu trong bảng sau:

Bảng 2.14. Thực trạng đất nông nghiệp của các mô hình trang trại huyện Đồng Hỷ năm 2006 (tính bình quân cho 1 trang trại)

DVT: m²

Các loại đất nông nghiệp	Phân theo các loại hình trang trại					
	Trồng cây hàng năm	Trồng chè	Trồng cây ăn quả	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	SXKD tổng hợp
1. Đất trồng cây hàng năm	3540,0	0,0	1825,0	54,8	90,6	1143,2
1.1. Trồng lúa	1720,0	0,0	1612,5	38,8	71,3	1003,2
1.2. Cây CN hàng năm	1800,0	0,0	200,0	15,7	17,1	140,0
2. Cây lâu năm	2880,0	5800,0	17750,0	56,8	134,1	2654,4
2.1. Cây CN lâu năm	2880,0	5400,0	2750,0	39,8	97,3	726,8
2.2. Cây ăn quả	0,0	400,0	15000,0	17,1	36,8	1927,6
3. Đất lâm nghiệp	0,0	20000,0	22500,0	183,1	10327,8	4640,0
- Đất trồng rừng	0,0	20000,0	20000,0	102,8	5971,9	1440,0
4. Đất nuôi trồng TS	0,0	0,0	250,0	13,9	26,1	5453,6
Tổng	6400,0	25800,0	42312,5	308,3	10576,4	13891,2

Nguồn: Cục thống kê Thái Nguyên năm 2006

- Trang trại trồng cây ăn quả có diện tích bình quân là 42312,5 m², trong đó diện tích đất trồng cây ăn quả là 15000m² (chiếm gần 1/3 tổng diện tích). Còn lại diện tích có thể sản xuất lâm nghiệp chiếm trên 50% diện tích.

- Trang trại trồng chè có diện tích lớn thứ hai 25800 m² (diện tích thực tế trồng chè chỉ là 5400 m²).

- Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp có diện tích bình quân là 13891,2 m². Mô hình trang trại này phát triển theo hướng VAC. Đây là loại hình đạt hiệu quả kinh tế cao so với các loại hình khác, nhưng quy mô so với diện tích đạt chuẩn là hơi nhỏ.

- Trang trại lâm nghiệp chiếm diện tích thứ 4, bình quân là 1,056 ha. Các trang trại sản xuất trong lĩnh vực này hiện nay chủ yếu là trồng mỡ, keo, bạch đàn. tuy nhiên để nâng cao hiệu quả cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển sang trồng những cây có hiệu quả như: Trám, Bồ đề.

- Trang trại chăn nuôi có diện tích bình quân nhỏ nhất (0,03 ha). Diện tích nhỏ cũng là một đặc thù của ngành chăn nuôi, tuy nhiên khi số lượng vật nuôi nhiều và đủ lớn thì phải xây dựng chuồng trại, sân chơi cho vật nuôi, nên phải mở rộng quy mô diện tích. Qua điều tra thực tế cho thấy, các trang trại có quỹ đất rất hạn chế, ảnh hưởng tới khả năng tăng quy mô. Phương án thích hợp nhất là chuyển sang đầu tư ở diện tích đất thuê, hoặc thuê mướn khác ở trên địa phương.

2.2.2.2. Thực trạng nguồn vốn của các mô hình trang trại

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, mỗi trang trại cần phải có một lượng vốn nhất định. Vốn là điều kiện tiên quyết, quyết định đến thành công hay thất bại của các mô hình kinh tế trang trại. Hiện nay các tổ chức tín dụng khá phổ biến, tạo điều kiện cho người dân có thể vay vốn với số lượng lớn, với thời gian lâu dài.

Việc phát triển kinh tế trang trại cần đầu tư nhiều vốn và qua nhiều năm (như các trang trại rừng cây lâu năm), tuy nhiên nguồn vốn vay dài hạn còn hạn chế, chủ yếu là vay trung hạn và ngắn hạn. Ta có thể xem xét tình hình nguồn vốn của các trang trại Đồng Hỷ qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.15. Nguồn vốn SXKD của các mô hình trang trại năm 2006
(*Tính bình quân 1 trang trại*)

ĐVT: triệu đồng

Nguồn vốn	Phân theo loại hình trang trại											
	Chăn nuôi		Lâm nghiệp		SXKD TH		Cây AQ		Cây chè		Cây hàng năm	
	SL (tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (tr.đ)	Cơ cấu (%)
1. Vốn chủ sở hữu	81,43	76,56	68,50	50,28	149,00	99,00	70,00	93,33	28,00	70,00	45,00	100,00
2. Vốn vay	18,60	17,49	1,25	0,92	0,00	0,00	5,00	6,67	0,00	0,00	0,00	0,00
3. Vốn khác	6,33	5,95	66,50	48,81	1,50	1,00	0,00	0,00	12,00	30,00	0,00	0,00
Tổng cộng nguồn vốn	106,36	100,00	136,25	100,00	150,5	100,00	75	100,00	40	100,00	45,00	100,00

Nguồn: Cục thống kê thái nguyên năm 2006

- Trang trại chăn nuôi, bình quân vốn là 106,36 triệu đồng, vốn của chủ trang trại chăn nuôi này chiếm 76,5%, còn lại vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác chiếm 17,49%, phần còn lại là vốn huy động từ các nguồn khác như: bạn bè, gia đình, tư nhân. Trang trại có số vốn lớn nhất là của ông Phạm Đình Thành ở Trại Cau có tổng số vốn lên đến 420 triệu đồng với mô hình trang trại chăn nuôi lợn thịt. Trang trại có quy mô vốn nhỏ nhất là của ông Trương Đình Lâm ở xã Khe Mo với tổng số vốn là 35 triệu đồng, đây cũng là trang trại có tổng số vốn ít nhất trong số các trang trại điều tra.

- Trang trại lâm nghiệp có số vốn bình quân là 136,25 triệu đồng, trong đó số vốn của chủ trang trại chiếm 50,28%, nguồn vốn huy động khác chiếm 48,8% và nguồn vốn vay ngân hàng chỉ chiếm một phần rất nhỏ là 0,92%. Qua nghiên cứu thực địa được biết loại hình trang trại này được nhà nước hỗ trợ một phần giống cây trồng cho nên chi phí chủ yếu của trang trại chỉ là chăm sóc và cải tạo rừng trồng.

- Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp có số vốn bình quân lớn nhất trong số các trang trại của Huyện. Với tổng số vốn bình quân trên một trang trại là 150,5 triệu đồng, trong đó phần vốn của chủ trang trại chiếm 99% và chỉ có 1% là nguồn vốn khác.

- Trang trại duy nhất trồng cây công nghiệp lâu năm có số vốn là 40 triệu đồng, vốn tự có của chủ trang trại là 28 triệu đồng, còn lại là nguồn vốn khác. Loại hình trang trại này cần có nguồn vốn đầu tư lâu dài, chủ trang trại cần đầu tư thêm vốn để phát triển loại hình trang trại này.

- Qua phân tích số lượng và cơ cấu vốn bình quân của các loại hình trang trại trong năm 2006, ta rút ra các nhận xét:

+ Tổng số vốn đầu tư cho trang trại ở các loại hình chưa cao.

+ Có sự chênh lệch lớn về vốn đầu tư theo các loại hình

+ Phần lớn vốn của trang trại là vốn tự có. Điều này có thuận lợi là trang trại chịu ít chi phí vốn vay, tuy nhiên nó cũng phản ánh phần nào quá trình hoạt động của các trang trại chưa thật sự diễn ra mạnh, chưa có những đầu tư lớn nhằm phát triển trang trại của mình.

2.2.3. Kết quả sản xuất của các mô hình kinh tế trang trại điều tra mẫu

Giá trị sản xuất của trang trại phụ thuộc vào nông nghiệp (bao gồm cả chăn nuôi và trồng trọt), lâm nghiệp, thủy sản, sản xuất kinh doanh tổng hợp và các hoạt động phi nông, lâm nghiệp khác. Giá trị sản xuất bình quân của các trang trại được thể hiện qua bảng 2.16.

Trang trại chăn nuôi có tổng giá trị sản xuất bình quân là 182,06 triệu đồng, trong đó giá trị sản xuất của hoạt động nông nghiệp là 168,06 triệu đồng chiếm 92,31%, các hoạt động phi nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm 0,53%.

- Trang trại lâm nghiệp có tổng giá trị sản xuất bình quân là 45,93 triệu đồng, hoạt động nông nghiệp vẫn tạo ra nhiều giá trị sản lượng nhất với 21,89 triệu đồng (chiếm 47,67%), tuy nhiên hoạt động sản xuất lâm nghiệp cũng chiếm một tỷ trọng đáng kể (37,99%). Nguồn thu chủ yếu của trang trại này trong hoạt động lâm nghiệp là củi, gỗ tía (lý do phần lớn các cây lâm nghiệp đang trang thời kỳ chăm sóc, chưa đến thời kỳ khai thác).

- Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp có tổng giá trị sản lượng bình quân 194,26 triệu (lớn nhất so với các loại hình khác). Tuy nhiên nguồn thu chủ yếu vẫn là hoạt động nông nghiệp với 182,28 triệu đồng chiếm 93,83%. Diện tích đất lâm nghiệp của loại hình trang trại này không cao, nên giá trị sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp chiếm 0,9%. Các hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt giá trị sản lượng lần lượt là 5,25 và 4,98 triệu đồng.

- Trang trại trồng cây ăn quả có tổng giá trị sản xuất bình quân là 48,9 triệu đồng, trong đó thu từ bán sản phẩm của cây ăn quả chiếm 91,82 triệu đồng. Các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Trong những năm qua, loại hình trang trại này gặp rất nhiều khó khăn, do sản phẩm phụ thuộc vào thời tiết, giá cả sản phẩm bấp bênh, đầu ra không có đã dẫn tới sự suy sụp của loại hình này. Một loạt trang trại đã chuyển đổi cây trồng, hình thức sản xuất, từ độc canh sang đa canh, kết hợp giữa trồng cây ăn quả và chăn nuôi (lợn, gia cầm và thủy cầm). Đây là một hướng đi đúng trong giai đoạn này, khi ngành công nghiệp chế biến hoa quả ở nước ta chưa phát triển, còn phụ thuộc nhiều vào thị trường nước ngoài, nhất là thị trường trung quốc.

- Loại hình trang trại trồng chè có tổng giá trị bình quân thấp nhất (40, triệu đồng). Diện tích chè đem lại tổng giá trị sản lượng hàng năm là 27,1 triệu đồng (chiếm 67,25 %), còn lại là các hoạt động khác chiếm 24,07% tổng giá trị sản lượng.

- Mặc dù mỗi loại hình trang trại đều có giá trị sản xuất ở mỗi hoạt động khác nhau, nhưng có một đặc điểm chung là hoạt động nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất. Đây là đặc thù chung của các trang trại của Việt Nam, tỷ trọng hoạt động phi nông nghiệp thấp, dẫn tới tổng giá trị sản lượng bình quân mỗi trang trại không được cao.

Bảng 2.16 Giá trị sản xuất bình quân của các mô hình trang trại phân theo cơ cấu nguồn thu - 2006

Loại mô hình TT	Chăn nuôi		Lâm nghiệp		Tổng hợp		Cây AQ		Chè	
	SL (tr.đ)	CC (%)	SL (tr.đ)	CC (%)	SL (tr.đ)	CC (%)	SL (tr.đ)	CC (%)	SL (tr.đ)	CC (%)
1. Nông nghiệp	168.06	92.31	21.89	47.66	182.29	93.83	44.9	91.82	27.1	67.25
<i>1.1. Trồng trọt</i>	<i>11.95</i>	<i>6.56</i>	<i>10.47</i>	<i>22.80</i>	<i>47.16</i>	<i>24.28</i>	<i>25.35</i>	<i>51.84</i>	<i>16.8</i>	<i>41.69</i>
Cây hàng năm	8.07	4.43	3.54	7.71	22.16	11.41	3.16	6.46	0	0.00
Cây lâu năm	2.9	1.59	3.07	6.68	23.55	12.12	15.89	32.49	15.9	39.45
SP phụ	0.98	0.54	3.86	8.40	1.45	0.75	6.3	12.88	0.9	2.23
<i>1.2. chăn nuôi</i>	<i>156.11</i>	<i>85.75</i>	<i>11.42</i>	<i>24.86</i>	<i>135.13</i>	<i>69.56</i>	<i>19.55</i>	<i>39.98</i>	<i>10.3</i>	<i>25.56</i>
<i>*SP bán, giết thịt</i>	<i>146.81</i>	<i>80.64</i>	<i>9.1</i>	<i>19.81</i>	<i>114.8</i>	<i>59.09</i>	<i>14.5</i>	<i>29.65</i>	<i>6.5</i>	<i>16.13</i>
Trâu bò	0.45	0.25	0	0.00		0.00	0	0.00	0	0.00
Lợn	88	48.34	2.26	4.92	81.2	41.80	10	20.45	0	0.00
Gia cầm, thủy cầm	58.29	32.02	6.81	14.83	33.6	17.30	4.5	9.20	6.5	16.13
Chăn nuôi khác	0.05	0.03	0.03	0.07	0	0.00	0	0.00	0	0.00
<i>* Sp không qua giết thịt</i>	<i>9.31</i>	<i>5.11</i>	<i>2.32</i>	<i>5.05</i>	<i>20.33</i>	<i>10.46</i>	<i>5.05</i>	<i>10.33</i>	<i>3.8</i>	<i>9.43</i>
Trứng	0.06	0.03	0	0.00	12	6.18	0	0.00	0	0.00
SP khác	9.25	5.08	2.32	5.05	8.33	4.29	5.05	10.33	3.8	9.43
2. Lâm nghiệp	1.98	1.09	17.45	37.99	1.75	0.90	1.5	3.07	3.5	8.68
3. Thủy sản	0.56	0.31	2.09	4.55	4.98	2.56	1.5	3.07	0	0.00
4. HD phi nông, lâm nghiệp	11.46	6.29	4.5	9.80	5.25	2.70	1	2.04	9.7	24.07
5. Tổng	182.06	100	45.93	100	194.27	100	48.9	100	40.3	100

(Nguồn: tổng hợp từ kết quả điều tra các trang trại mẫu năm 2006)

* Tình hình tiêu thụ sản phẩm của các trang trại

Kết quả khảo sát cho thấy, có tới gần 90% sản phẩm của các trang trại là chưa qua chế biến, tỷ trọng sản phẩm đã qua sơ chế và tinh chế rất thấp, điều này dẫn tới giá trị của sản phẩm từ trang trại là không cao. Điều này càng được thể hiện rõ trong việc bán sản phẩm chủ yếu qua kênh gián tiếp, sản phẩm được các chủ trang trại bán cho những người thu gom ở trong tỉnh (chiếm 39,4%) và ở trong huyện (chiếm 50,6%). Như vậy, ta dễ hình dung ra được quá trình hoạt động sản xuất của các trang trại trong huyện, sản phẩm thô là chính, sản phẩm tinh chế ít, tỷ lệ dành cho xuất khẩu hầu như không đáng kể (chỉ có trang trại chè có một phần sản phẩm). Sản phẩm có thể đem bán được ra thị trường ngoài tỉnh nhiều nhất chính là sản phẩm của trang trại chăn nuôi (sản phẩm đem bán ra các tỉnh lân cận như: thịt lợn bán cho thương lái ở Bắc Giang, Lạng Sơn). Sản phẩm của trang trại chăn nuôi và lâm nghiệp chủ yếu bán ở thị trường trong tỉnh.

Bảng 2.17 Tình hình chế biến và tiêu thụ sản phẩm ở các trang trại ở Đồng Hỷ năm 2006

DVT:%

Chỉ tiêu	Mức độ chế biến			Phương thức bán		Thị trường tiêu thụ			
	Thô	Sơ chế	Tinh chế	Trực tiếp	Gián tiếp	Trong huyện	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Xuất khẩu
1. Chăn nuôi	97	3	0	53	47	32	55	13	0
2. Lâm nghiệp	99	1	0	67	33	38	62	0	0
3. Tổng hợp	94	3	3	56	44	57	33	10	0
4. Cây AQ	98	1	1	32	68	75	13	12	0
5. Cây chè	48	20	32	37	63	51	34	4	11
BQ	87.20	5.60	7.20	49.00	51.00	50.60	39.40	7.80	2.75
Kiểm định χ^2	202.12^{***}			76.37^{**}		57.65[*]			

*** mức ý nghĩa 99% ; ** mức ý nghĩa 95%; * mức ý nghĩa 90%

(Nguồn: tổng hợp từ kết quả điều tra các trang trại mẫu năm 2006)

* Yếu tố rủi ro đối với trang trại

Một đặc điểm hết sức quan trọng của sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông lâm nghiệp là chịu nhiều rủi ro. Có cả rủi ro về mặt tự nhiên, mặt xã hội, kinh tế. Để có thể phản ánh được phần nào những yếu tố rủi ro của các trang trại của Đồng Hỷ, chúng tôi đã sử dụng những câu hỏi định tính để phỏng đoán.

Bảng 2.18. Các yếu tố gây rủi ro và mức độ rủi ro đối với các trang trại điều tra năm 2006

DVT: % ý kiến của trang trại

Yếu tố rủi ro	Loại trang trại				
	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Tổng hợp	Cây AQ	Chè
1. Lũ lụt, hạn hán	6,6	8,1	7,5	7,3	5,6
2. Sâu bệnh, chuột, thú rừng	-	3,6	8,8	10,2	7,7
3. Giống chưa tốt	9,3	6,8	8,4	8,3	7,9
4. Thức ăn chất lượng chưa cao	12,4	-	9,2	-	-
5. Giá bán SP thấp	5,2	4,5	6,1	5,5	6,3
6. Giá mua các loại đầu vào cao	10,0	7,5	9,8	8,6	8,1
7. Thiếu vốn SX	6,6	5,1	5,5	6,8	4,2
8. Thiếu lao động	9,2	6,1	8,2	7,5	6,3
9. Thiếu kiến thức kỹ thuật	9,7	5,3	10,5	8,4	6,7
10. Môi trường ô nhiễm	6,7	3,9	9,9	4,3	4,2

(Nguồn: tổng hợp từ kết quả điều tra các trang trại 2006 -Sở NN&PTNN –TN)

Từ bảng số liệu 2.18, chúng ta thấy hầu hết các loại hình đều bị rủi ro ở những cấp độ khác nhau theo từng yếu tố. Trên thực tế có nhiều nhân tố gây tác động không tốt tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại. Ở đây

chúng tôi khảo sát 10 yếu tố có gây thiệt hại nhiều cho sản xuất kinh doanh của các trang trại. Các nguyên nhân này nếu các trang trại gặp phải nó có tác động tiêu cực tới kết quả sản xuất. Đối với các trang trại trồng trọt chịu nhiều tác động của yếu tố tự nhiên, các yếu tố đầu vào, thiếu kỹ thuật và quản lý có mức độ rủi ro cao với tỷ lệ thiệt hại lớn từ 8,4 cho đến 10,2% tổng thu của trang trại.

Các trang trại chăn nuôi chịu rủi ro cao từ các yếu tố giá mua các yếu tố đầu vào như thức ăn, thiếu kiến thức kỹ thuật (kỹ thuật chăn nuôi, phòng trừ dịch bệnh). Các trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp chịu rủi ro cao bởi các yếu tố như: thiếu kiến thức kỹ thuật, kiến thức quản lý. Qua nghiên cứu chúng tôi thấy rằng thị trường sản phẩm nông nghiệp có sự cạnh tranh mạnh mẽ và đầy biến động, vì thế đã làm cho các trang trại gặp không ít khó khăn.

2.2.4. Tỷ suất hàng hoá của các trang trại

Giá trị sản phẩm hàng hoá bán ra là giá trị còn lại sau khi trừ đi phần đã tiêu dùng hay chính là phần giá trị mà trang trại đem sản phẩm của mình đem bán ra trên thị trường.

Trong giai đoạn hiện nay, khi nền kinh tế đang chuyển sang nền kinh tế thị trường thì chỉ tiêu giá trị hàng hoá có ý nghĩa quan trọng. Nó cho phép đánh giá quy mô sản xuất kinh doanh của ngành chuyên môn hoá, và đây cũng là một tiêu chí bắt buộc của một loại hình trang trại, nó khác biệt so với sản xuất theo mô hình hộ gia đình. Tỷ suất hàng hoá thể hiện tỷ trọng sản phẩm hàng hoá đó trong giá trị sản phẩm hàng hoá lại thể hiện tỷ trọng sản phẩm hàng hoá đó trong tổng giá trị sản xuất. Tỷ suất hàng hoá của các mô hình trang trại của huyện Đồng Hỷ được thể hiện trong bảng số liệu 2.19.

Bảng 2.19. Tỷ suất giá trị hàng hoá của các trang trại điều tra năm 2006

Loại hình trang trại	Giá trị sản xuất bình quân (tr.đ/TT)	Giá trị sản xuất hàng hoá (tr.đ)	Tỷ suất hàng hoá (%)
1. Chăn nuôi	182,05	7412,62	83,10
2. Lâm nghiệp	45,93	942,09	66,17
3. Tổng hợp	194,26	836,30	86,10
4. Cây AQ	48,90	70,90	72,49
5. Cây Chè	40,30	32,50	80,65
6. Cây hàng năm	88,68	74,50	84,01
Bình quân	129,69	-	77,11

(Nguồn: tổng hợp từ kết quả điều tra các trang trại 2006 -Sở NN&PTNN –TN)

Qua phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại điều tra (bảng 2.19), loại hình trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp có doanh số bình quân đạt cao nhất (gấp 4,2 lần so với loại hình trang trại lâm nghiệp, chè), tiếp đến là loại hình chăn nuôi cho doanh số cao. Sở dĩ hai loại hình đạt được kết quả cao nhất đó chính là sự đa dạng hoá sản phẩm, trang trại tổng hợp luôn luôn thu được ít nhất từ 4 sản phẩm trở lên, trong khi đó các mô hình khác như cây ăn quả, lâm nghiệp và nhất là chè, phản ánh tính đơn canh, số sản phẩm có thể đem lại thu nhập không nhiều, thu từ sản phẩm nông nghiệp cần có thời gian và chu kỳ.

Tỷ suất hàng hoá của 3 loại hình trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp, cây hàng năm và chăn nuôi cao hơn hẳn so với các loại hình trang trại khác. Trong loại hình chăn nuôi, gần 20% giá trị sản phẩm được sử dụng để đầu tư cho giai đoạn sản xuất tiếp theo (như lợn con được trang trại giữ lại làm giống). Đối với trang trại lâm nghiệp, như đã trình bày ở phần trước,

lâm sản đang trong thời kỳ chăm sóc, diện tích có thể cho thu hoạch không đáng kể, sản phẩm thu được phần lớn là sản phẩm phụ như củi, do đó trên 30% lượng sản phẩm được dùng cho các công việc của trang trại như: củi sinh hoạt, làm chuồng trại chăn nuôi gia súc... tuy nhiên trong những năm tới diện tích rừng có thể đem lại khai thác sẽ làm tăng thu nhập cho các trang trại này. Đây cũng là một vấn đề đòi hỏi các chủ trang trại cần phải tính toán, giải quyết: cần đang dạng hoá loại cây lâm nghiệp, cần trồng gộp vào những loại cây chuẩn bị cho thu hoạch, và trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng khác nhau để đảm bảo thu nhập đều đặn cho các trang trại.

2.2.5. Hiệu quả của các mô hình kinh tế trang trại trên địa bàn Đồng Hỷ

2.2.5.1. Hiệu quả về mặt kinh tế

Về tổng giá trị sản xuất: Loại hình trang trại tổng hợp có giá trị cao nhất là 194,26 triệu đồng/trang trại/năm. Thấp nhất là trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm 40,3 triệu đồng, do trang trại này sử dụng giống chè hạt, năng suất và chất lượng chè không cao.

Về tổng chi phí trung gian: loại hình trang trại tổng hợp vẫn có vốn đầu tư cao nhất là 134.71 triệu đồng/trang trại/năm, tiếp đến là là trang trại chăn nuôi có mức đầu tư là 134,51 triệu. Trang trại có đầu tư thấp nhất là trang trại lâm nghiệp với 20,83 triệu đồng. Nhìn chung qua số liệu thống kê được, có thể thấy sự tích lũy, sự đầu tư còn thấp ở tất cả các loại hình trang trại. So với mức bình quân chung của cả nước thì tổng thu của các trang trại của Đồng Hỷ đứng ở góc độ khiêm tốn, có thể gọi là các trang trại nhỏ.

Bảng 2.20. Hiệu quả kinh tế của các mô hình trang trại ở Đồng Hỷ năm 2006 (tính bình quân một trang trại)

Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại					Bình quân chung
		CN	Lâm nghiệp	Tổng hợp	Cây AQ	Cây chè	
GO	Tr.đ	182,05	45,93	194,26	48,90	40,30	102,29
IC	Tr.đ	134,51	20,83	134,71	23,90	27,56	68,30
VA	Tr.đ	47,54	25,10	59,55	25,00	12,74	33,99
VA/IC	lần	0,35	1,20	0,44	1,05	0,46	0,70
GO/IC	lần	1,35	2,20	1,44	2,05	1,46	1,70
VA/LĐ/Tháng	1000đ	1524,00	668,00	1241,00	417,00	212,00	812,40
VA/LĐ/Năm	1000đ	70020,00	14670,00	48570,00	9780,00	8060,00	30220,00

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra mẫu của tác giả - 2006)

Tổng giá trị gia tăng của các trang trại có sự khác nhau lớn. Loại hình trang trại tổng hợp tạo được giá trị tăng thêm cao nhất, tiếp đến là trang trại chăn nuôi và thấp nhất là trang trại trồng chè với 12,74 triệu đồng/trang trại/năm. Với các trang trại chăn nuôi và sản xuất kinh doanh tổng hợp, do có sự đầu tư cho sản xuất cao hơn nên VA của các trang trại này cao hơn. Tuy nhiên nếu xét về hiệu quả sử dụng của một đồng vốn thì các trang trại có VA thấp hơn lại có vẻ là hiệu quả cao hơn. Cụ thể, trang trại lâm nghiệp có tỷ suất VA/IC cao nhất (1,2 lần), tiếp đến là trang trại trồng cây ăn quả có tỷ suất này là 1,04 lần, cao gần gấp 3,5 lần so với các loại hình trang trại còn lại. Giải thích cho vấn đề này đó là, mặc dù các trang trại như lâm nghiệp và cây ăn quả có VA thấp nhưng mức đầu tư cho một chu kỳ sản xuất lại thấp hơn nhiều. Để đánh giá một cách đầy đủ về hiệu quả kinh tế của các trang trại, chúng ta xét thêm chỉ tiêu thu nhập trên lao động theo tháng và theo năm. Các

trang trại chăn nuôi và trang trại tổng hợp có VA/LĐ/ tháng là cao nhất, thấp nhất lại là các trang trại có tỷ suất VA/IC cao, tương tự như vậy tổng thu của trang trại/1 lao động/1 năm của các trang trại này cũng cao nhất. Bên cạnh chỉ tiêu thu nhập, ta thấy các trang trại chăn nuôi, tổng hợp sử dụng số công lao động nhiều hơn, tăng thu nhập cho nhiều lao động nông nghiệp. Qua đây có thể đánh giá trên góc độ hiệu quả kinh tế thì các trang trại chăn nuôi và tổng hợp có hiệu quả cao nhất và ổn định hơn.

2.2.5.2. Hiệu quả về mặt xã hội

Kinh tế trang trại không chỉ đem lại hiệu quả về mặt kinh tế mà còn đem lại hiệu quả tích cực về mặt xã hội. Kết quả được thể hiện rõ nét nhất là sự đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế của Đồng Hỷ nhất là góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn.

Các chủ trang trại đã mạnh dạn đầu tư vào sản xuất ở các lĩnh vực nông nghiệp, đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất, biến những diện tích trước kia không cho thu nhập hay thu nhập không đáng kể trở thành những cánh đồng có thu nhập cao, biến những vùng đất trống, đồi trọc trở thành những vùng kinh tế.

Các chủ trang trại đã đầu tư vào sản xuất nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho các hộ nông dân trên địa bàn, góp phần xóa đói giảm nghèo cho vùng nông thôn. nhất là khu vực có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống

Kinh tế trang trại phát triển còn là động lực thúc đẩy việc hình thành và triển loại hình kinh tế hợp tác dưới nhiều hình thức, giữa các trang trại và các thành viên kinh tế khác như: HTX nông nghiệp, các doanh nghiệp nhà nước, các nhà máy chế biến nông sản, các công ty xuất khẩu nông sản, bên cạnh đó việc phát triển kinh tế trang trại đã thúc đẩy phát triển dịch vụ cung ứng vật

tư, thuốc bảo vệ thực vật, công nghiệp nông thôn phát triển.

Kinh tế trang trại như là một điểm sáng, là một mô hình tốt cho các hộ nông dân học tập. Nhờ có những mô hình trang trại, người nông dân cũng mạnh dạn làm theo, họ thay đổi hẳn tập quán canh tác, biết đầu tư, biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hướng sản xuất theo nhu cầu thị trường. Mặc dù kinh tế hộ gia đình ở quy mô nhỏ hơn nhưng với điểm nhấn là mô hình trang trại thì tổng thu nhập bình quân trên hộ/ 1năm có xu hướng tăng lên.

2.2.5.3. Hiệu quả về về môi trường nông thôn

Ngoài ra việc phát triển kinh tế trang trại còn có vai trò bảo vệ môi trường, nâng cao độ che phủ rừng. Các trang trại chăn nuôi có thể tận dụng được sản phẩm phụ chăn nuôi, xây dựng các bể chứa BIOGAS tận dụng nguồn nguyên liệu tiết kiệm trong sinh hoạt cũng như trong sản xuất.

2.2.6. Những khó khăn, hạn chế đến sự phát triển kinh tế trang trại Đồng Hỷ trong những năm qua

2.2.6.1. Vấn đề thị trường và giá cả tiêu thụ nông sản phẩm

Mong muốn của chủ trang trại không phải chỉ là những mùa bội thu, mà điều chủ yếu đối với họ chính là thu nhập có được từ việc bán các sản phẩm thu hoạch. Khi nông nghiệp chuyển từ giai đoạn tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa thì người sản xuất bắt đầu phải đối phó với những khó khăn thường xuyên của cơ chế thị trường. Do đó, thị trường có vai trò tác động rất lớn đến hiệu quả của quá trình sản xuất.

Hình thức tiêu thụ nông sản phẩm của các trang trại hiện nay chủ yếu là bán cho các thương lái và bán tươi. Do lực lượng tư thương là lực lượng chính trong tiêu thụ và do ảnh hưởng của cơ chế thị trường nên giá nông sản thường biến động rất nhiều.

Nghiên cứu khả năng tiếp cận thị trường của các trang trại cho thấy, hầu hết các trang trại gặp nhiều khó khăn trong quá trình mua các yếu tố đầu vào và tiêu thụ nông sản hàng hoá. Kết quả phỏng vấn ý kiến đánh giá chung của trang trại khi tiếp cận thị trường được thể hiện ở bảng 2.21.

Bảng 2.21 Khả năng tiếp cận thị trường của các trang trại năm 2006

DVT: % trang trại

Các hoạt động	Mức độ tiếp cận		
	Đễ dàng	Vừa phải	Khó khăn
1. Mua vật tư nông nghiệp	44	48	8
2. Mua máy móc thiết bị, phục vụ cho SX của TT	38	40	22
3. Thuê lao động	81	12	7
4. Thông tin khoa học KT	21	47	32
5. Tiêu thụ sản phẩm	20	32	48

(Nguồn: tổng hợp từ kết quả điều tra của tác giả - 2006)

Đa số các trang trại cho rằng không gặp nhiều khó khăn trong việc mua các yếu tố đầu vào, đặc biệt là việc tìm mua vật tư nông nghiệp, thuê lao động và mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Tuy nhiên các trang trại gặp nhiều khó khăn trong việc bán các sản phẩm (tìm thị trường đầu ra khó khăn, thị trường không ổn định), đây cũng là nhân tố quan trọng tới khâu thu tiền về của cả trang trại sau một quá trình dài sản xuất.

Về thông tin thị trường có tới 57% số các trang trại cho rằng thông tin thị trường mà họ có được là không đầy đủ, không đáng tin cậy và thiếu chính xác, chỉ có 15% số các trang trại cho rằng thông tin thị trường có chất lượng cao. Đối với thông tin khoa học kỹ thuật thì có đến 63% số trang trại cho là giúp ích được và có khả năng áp dụng cho trang trại. Mặt khác nó cũng cho

thấy cơ hội được tiếp cận và khả năng tiếp nhận khoa học kỹ thuật của các trang trại ngày càng cao hơn. Đối với tình hình tiêu thụ sản phẩm thì có tới 90% chủ trang trại cho rằng giá bán nông sản thấp, điều này một mặt do chất lượng sản phẩm của trang trại còn ở mức thấp và trung bình, trong khi đó mức độ cạnh tranh của hàng nông sản là cao. Số liệu bảng 2.22, cho thấy có tới 72% số trang trại cho rằng sản phẩm của họ bị cạnh tranh mạnh mẽ.

Bảng 2.22 Giá cả, chất lượng và mức độ cạnh tranh của thị trường nông nghiệp năm 2006

ĐVT: % ý kiến của trang trại

Các hoạt động	Giá cả			Khả năng thích ứng cho TT			Mức độ cạnh tranh		
	Cao	TB	Thấp	Tốt	TB	Kém	Mạnh	TB	Yếu
1. Vật tư nông nghiệp	82	18	0	56	19	25	60	18	22
2. Máy móc thiết bị	90	10	0	38	47	15	25	30	55
3. Lao động	53	35	12	43	50	7	40	51	9
4. Thông tin thị trường SP	-	-	-	15	28	57	-	-	-
5. Thông tin khoa học kỹ thuật	-	-	-	63	12	25	-	-	-
6. Sản phẩm của TT đem bán	4	6	90	20	54	16	72	22	6

(Nguồn: tổng hợp từ kết quả điều tra các loại hình trang trại -12/2006)

Khi khảo sát các trang trại về các quyết định của họ trong sản xuất kinh doanh thì có tới 33% số trang trại khi quyết định sản xuất dựa vào kinh nghiệm và điều kiện tự nhiên sẵn có, trong khi đó chỉ có 30% số trang trại có dựa vào nhu cầu thị trường và 37% số trang trại dựa vào cả 2 căn cứ trên.

Bảng 2.23. Ý kiến về một số quyết định trong SXKD của các chủ trang trại

Chỉ tiêu	Số trang trại	Tỷ lệ (%)
1. Căn cứ để quyết định sản xuất của trang trại dựa vào		
- Kinh nghiệm và điều kiện tự nhiên	10	33
- Thông tin về nhu cầu thị trường và tham khảo các mô hình	9	30
- Cả hai ý kiến trên	11	37
2. Cơ hội tìm kiếm nguồn hàng		
- Dễ dàng	22	72
- Khó khăn	8	28
4. Sử dụng các loại vật tư thiết bị nông nghiệp		
- Dễ dàng	23	75
- Khó khăn	8	25

(Nguồn: tổng hợp từ kết quả điều tra các loại hình trang trại -12/2006)

Tóm lại, vấn đề giá cả và thị trường tiêu thụ đã và đang tác động không thuận lợi rất lớn đến khả năng sản xuất nông sản của các trang trại và thường gây nhiều thiệt thòi cho nông dân.

2.2.6.2. Vấn đề về vốn sản xuất kinh doanh

Hiện nay nhu cầu về vốn của các trang trại là rất lớn, có khoảng 90% các chủ trang trại có nhu cầu vay vốn với mức bình quân từ 40-50 triệu đồng/năm/ trang trại để đầu tư phát triển hoạt động của trang trại, nhưng khả năng tự thân của các trang trại còn nhiều hạn chế.

Thiếu vốn đang hiện là vấn đề bức xúc đối với các trang trại và là vấn đề thời sự trong nông thôn hiện nay. Thiếu vốn các chủ trang trại không thể đầu tư phát triển chiều sâu.

Các chủ trang trại rất cần các nguồn vốn vay khác. Mặc dù ngân hàng Nhà nước đã có quyết định cho các trang trại nông lâm vay đến 20 triệu, các trang trại nuôi trồng thủy sản vay dưới 50 triệu đồng không phải thế chấp, song để vay được số tiền đó về mặt thủ tục gặp nhiều khó khăn.

Nhiều trang trại theo cách làm của mình là đầu tư rải đều, kết hợp trồng cây lâu năm với trồng xen cây ngắn ngày và chăn nuôi để lấy ngắn nuôi dài, tạo tích lũy dần để đầu tư mở rộng qui mô diện tích, qui mô sản xuất.

Một số trang trại phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hoặc sang nhượng, cho thuê bớt diện tích, hoặc bỏ phế để tập trung đầu tư kỹ thuật, nâng cao chất lượng cho phần diện tích còn lại.

2.2.6.3. Vấn đề về lao động trong các trang trại

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại phụ thuộc rất lớn vào số lượng và chất lượng của người lao động trong mỗi trang trại. Đối với chủ trang trại (lao động quản lý trang trại), thực tế cho thấy thành phần của chủ trang trại chủ yếu là nông dân. Tuy có nhiều kinh nghiệm thực tế nhưng thiếu kiến thức kỹ thuật, thiếu kiến thức tổ chức, quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn trong nền kinh tế thị trường.

Chủ trang trại chưa lường hết những khó khăn, trở ngại trong quá trình quản lý và tổ chức sản xuất trong điều kiện kinh tế thị trường như:

- Thiếu kinh nghiệm trong tổ chức quản lý và điều hành.
- Quy mô sản xuất quá tầm, thiếu vốn, thiếu đầu tư kỹ thuật trong khâu cây, con, giống, phân bón và phòng trừ dịch hại.
- Thiếu thông tin về giá cả thị trường tiêu thụ nông sản phẩm.
- Thiếu chủ động trong liên kết, hợp tác.
- Chủ trang trại chưa xác định phương hướng sản xuất và phương thức tiến hành sản xuất phù hợp với đặc trưng và yêu cầu của đối tượng sản xuất và chưa gắn với thị trường.

Về lao động sản xuất, bao gồm: Lao động gia đình và lao động làm thuê. Đối với số lao động này, phần lớn là lao động phổ thông, số ít có kinh nghiệm thực tiễn nhưng thiếu kiến thức về kỹ thuật chuyên môn.

2.2.6.4. Vấn đề ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật-công nghệ trong sản xuất

Chủ trang trại biết ứng dụng thành công nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ để làm tăng giá trị sản phẩm hàng hóa làm ra, tăng hiệu quả kinh doanh và tạo sức cạnh tranh ngày càng cao trên thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, trình độ khoa học kỹ thuật của nhiều chủ trang trại còn rất hạn chế. Đa phần các giống cây trồng vật nuôi được các chủ trang trại sử dụng vẫn chưa tạo ra năng suất vượt trội, chất lượng ổn định, giá cả các loại vật tư nông nghiệp, thức ăn cho chăn nuôi, thuốc thú y, bảo vệ thực vật..., các trang trại vẫn mua ngoài với giá cao, kém chất lượng, làm tăng giá thành sản phẩm.

2.2.6.5. Vấn đề qui hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở

Sự hình thành và phát triển của một số loại hình trang trại tự phát, thiếu sự qui hoạch đã gây ảnh hưởng ô nhiễm môi sinh, môi trường và qui hoạch chung. Do đó cần phải tăng cường sự quản lý và quy hoạch đối với các loại hình trang trại này trong thời gian tới.

Hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở ở những vùng kinh tế trang trại đang phát triển đa số còn yếu kém, nhất là mạng lưới giao thông, thủy lợi, điện,... đã làm hạn chế rất lớn đến điều kiện sản xuất cũng như đời sống sinh hoạt của các trang trại, gây trở ngại cho việc lưu thông và vận chuyển hàng hóa, vật tư, làm tăng chi phí sản xuất, làm tăng gánh nặng cho các trang trại. Do đó sản phẩm làm ra đang mâu thuẫn với khả năng vận chuyển, chế biến và tiêu thụ.

2.2.6.6. Vấn đề về công nghệ chế biến sản phẩm và sau thu hoạch

Công nghệ chế biến sau thu hoạch cũng chưa được các chủ trang trại quan tâm đầu tư thỏa đáng nhằm tăng giá trị của sản phẩm. Thực tế có một ít

trang trại trên địa bàn có làm công việc chế biến, nhưng qui mô nhỏ bé, công nghệ thô sơ, hiệu quả thấp. Còn công tác bảo quản nông sản phẩm ở nông thôn thì thô sơ, chưa phát triển. Nhiều trang trại chưa có nhà kho để bảo quản nông sản phẩm làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng nông sản phẩm.

2.2.7. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới kết quả sản xuất của trang trại bằng việc sử dụng mô hình hồi quy

Kết quả sản xuất của các trang trại chịu sự tác động ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau. Trong nghiên cứu này, chúng tôi lấy chỉ tiêu giá trị gia tăng (VA) của các trang trại nói lên kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại. Qua khảo sát ý kiến chuyên gia trong và ngoài huyện, thực hiện PRA ở một số điểm nghiên cứu chúng tôi tổng hợp được những nhân tố chủ yếu có thể tác động tới kết quả sản xuất của trang trại đó là:

Các yếu tố thuộc về hộ: Số nhân khẩu, lao động, diện tích, văn hoá, vốn, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, khả năng giao tiếp xã hội.

Các yếu tố ngoài hộ: ảnh hưởng của vùng, vị trí, cơ sở hạ tầng, chính sách của nhà nước, giá cả đầu vào và đầu ra, công nghiệp chế biến, nhu cầu thị trường về sản phẩm, áp lực từ các đối thủ cạnh tranh từ các huyện khác, tỉnh khác, từ trung quốc...

Sau khi xác định được các nhân tố chủ yếu, chúng tôi ước lượng hàm hồi quy cho 2 loại trang trại chính đó là: trang trại chăn nuôi, trang trại lâm nghiệp.

2.2.7. 1. Phân tích hàm sản xuất cho mô hình trang trại lâm nghiệp

Khi lao động bình quân trên mỗi hộ mà tăng thêm 1% thì sẽ làm cho VA bình quân trên trang trại sẽ tăng lên là 0,112%. Tức là khi tăng thêm 1 lao động, giá trị gia tăng bình quân trên một trang trại lâm nghiệp sẽ tăng lên 2,338 triệu đồng- các trại thuộc vùng trung tâm; và 2,29 triệu đồng đối với các trang trại ở vùng núi). Qua đây ta thấy hiệu quả biên của mỗi đơn vị lao động

ở các vùng sinh thái, điều kiện kinh tế thuận lợi thì giá trị gia tăng của mỗi đơn vị lao động cao hơn lao động ở các vùng núi. Các trang trại của huyện có nhu cầu về vốn cho sự phát triển sản xuất kinh doanh, qua kết quả phân tích hồi quy cho thấy khi tăng vốn sản xuất cho một trang trại lâm nghiệp lên 1% thì giá trị tăng thêm của mỗi trang trại sẽ tăng lên là 1,21%.

Bảng 2.24. Mô tả biến sử dụng trong mô hình hàm CD

Kí hiệu biến	Ý nghĩa	ĐVT	Trung bình		Độ lệch chuẩn	
			Vùng trung tâm	Vùng núi	Vùng trung tâm	Vùng núi
I. BIẾN ĐƯỢC GIẢI THÍCH						
Y	Giá trị gia tăng của các trang trại	Tr.đ	8.585	7.658	2.826	2.036
II. BIẾN GIẢI THÍCH						
LĐ	Lao động của gia đình	L.Đ	2.33	2.21	0.35	0.21
DTSX	Diện tích đất sản xuất của TT	Ha	1.12	1.35	0.25	0.14
VON	Lượng vốn đầu tư cho sản xuất	Tr.đ	144.53	132.17	6.46	5.22
VH	Trình độ VH của chủ hộ	Lớp	8.264	6.352	1.892	2.036
GIOI (biến giả)	Giới tính của chủ TT: <i>GT=1 nếu chủ TT là Nam</i> <i>GT=0 nếu chủ TT là Nữ</i>	-	-	-	-	-
KT (biến giả)	Tập huấn kỹ thuật: <i>KT=1 nếu chủ TT được tập huấn kỹ thuật</i> <i>KT=0 nếu chủ TT không được tập huấn kỹ thuật</i>	-	-	-	-	-
D ₁ (biến giả)	Vùng: <i>D₁=1 nếu TT thuộc vùng trung tâm</i> <i>D₁= 0 nếu TT thuộc vùng khác</i>	-	-	-	-	-

(Nguồn: Tổng hợp từ điều tra trang trại, năm 2006)

Có sự ảnh hưởng của giới tới giá trị gia tăng của các trang trại, các trang trại do Nam quản lý và điều hành sản xuất ở vùng trung tâm đem lại giá trị tăng thêm bình quân một trang trại cao chủ hộ do Nữ quản lý là $e^{0,305} = 1,36$ triệu đồng.

Với mức xác suất tin cậy là 95% , giá trị gia tăng bình quân một trang trại lâm nghiệp ở khu vực trung tâm cao hơn các trang trại thuộc vùng núi cao phía Nam và vùng núi phía Bắc là $e^{0,772} = 2,2$ triệu đồng.

Bảng 2.25. Kết quả ước lượng hồi quy hàm CD

Biến số	Hệ số ước lượng hay Hệ số co giãn (Coefficients)	Kiểm định T (t_Stat)	Mức ý nghĩa (P_value)	Doanh thu biên (triệu đồng)	
				Vùng trung tâm	Vùng núi phía Bắc và Nam
Hệ số chặn	2,325	2,366*	0,066	-	-
LnLD	0,112	4,629**	0,043	2.338	2.290
LnDTSX	1,361	6,325**	0,049	59.094	45.548
LnVON	1,21	5,264***	0,003	0.407	0.414
LnVH	0,675	6,664**	0,013	3.972	4.801
GIOI	0,305	4,236**	0,024	-	-
KT	1,036	5,366***	0,001	-	-
D ₁	0,772	6,246**	0,033	-	-
Hệ số tương quan mẫu: R = 0,678 Hệ số xác định : R² = 0,46 F_{kiểm định}: 21,3387; Mức ý nghĩa xác suất của F=0,0031					
Cả 2 vùng: $Y = 10.3LD^{0,112}DTSX^{1,361}VON^{0,105}VH^{0,675}e^{0,305GIOI} + 1,036KT + 0,772D$					
Vùng trung tâm : $Y = 12.358LD^{0,112}DTSX^{1,361}VON^{0,105}VH^{0,675}e^{0,305GIOI} + 1,036KT$					
Vùng cao phía Bắc và Nam: $Y = 10.3LD^{0,112}DTSX^{1,361}VON^{0,105}VH^{0,675}e^{0,305GIOI} + 1,036KT$					

Chú thích: (*) có mức độ tin cậy 90%

(**) có mức độ tin cậy 95% (***) có mức độ tin cậy 99%

2.2.7.2. Phân tích hàm sản xuất cho mô hình trang trại chăn nuôi

Qua khảo sát 16 trang trại chăn nuôi cho thấy: Các trang trại ở khu vực trung tâm chủ yếu là chăn nuôi lợn thịt, gia cầm. Còn các trang trại ở khu vực phía Bắc chăn nuôi dê, lợn và bò thịt. Để có thể đánh giá và đo lường được ảnh hưởng của một số nhân tố chính tới kết quả sản xuất của các trang trại chăn nuôi, chúng tôi cũng khảo sát nhanh có sự tham gia của chủ trang trại và xác định những biến số phân tích trong mô hình như như trong bảng 2.26.

Bảng 2.26. Mô tả biến sử dụng trong mô hình hàm CD

Kí hiệu biến	Ý nghĩa	ĐVT	Trung bình		Độ lệch chuẩn	
			Vùng trung tâm	Vùng núi	Vùng trung tâm	Vùng núi
I. BIẾN ĐƯỢC GIẢI THÍCH						
Y	Giá trị gia tăng của các trang trại	Tr.đ	48.63	45.18	5.34	2.12
II. BIẾN GIẢI THÍCH						
LĐ	Lao động của gia đình	L.Đ	2.33	2.21	0.35	0.21
DTSX	Diện tích đất sản xuất của TT	Ha	1.12	1.35	0.25	0.14
VON	Lượng vốn đầu tư cho sản xuất	Tr.đ	144.53	132.17	6.46	5.22
VH	Trình độ VH của chủ hộ	Lớp	8.264	6.352	1.892	2.036
GIOI (biến giả)	Giới tính của chủ TT: $GT=1$ nếu chủ TT là Nam $GT=0$ nếu chủ TT là Nữ	-	-	-	-	-
KT (biến giả)	Tập huấn kỹ thuật: $KT=1$ nếu chủ TT được tập huấn kỹ thuật $KT=0$ nếu chủ TT không được tập huấn kỹ thuật	-	-	-	-	-
D ₁ (biến giả)	Vùng: $D_1=1$ nếu TT thuộc vùng trung tâm $D_1=0$ nếu TT thuộc vùng khác	-	-	-	-	-

(Nguồn: Tổng hợp từ điều tra trang trại, năm 2006)

Khi lao động bình quân trên mỗi trang trại mà tăng thêm 1% thì sẽ làm cho VA quân trên trang trại chăn nuôi sẽ tăng lên là 0,107%. Tức là khi tăng thêm 1 lao động, giá trị gia tăng bình quân trên một trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp sẽ tăng lên 1,43 triệu đồng- các trại thuộc vùng trung tâm; và 1,413 triệu đồng đối với các trang trại ở vùng núi). Qua đây ta thấy hiệu quả biên của mỗi đơn vị lao động ở các vùng sinh thái, điều kiện kinh tế thuận lợi thì giá trị gia tăng của mỗi đơn vị lao động cao hơn lao động ở các vùng núi. Các trang trại của huyện có nhu cầu về vốn cho sự phát triển sản xuất kinh doanh, qua kết quả phân tích hồi quy cho thấy khi tăng vốn sản xuất cho một trang trại chăn nuôi tăng lên 1% thì giá trị tăng thêm của mỗi trang trại sẽ tăng lên là 1,352%. Hay giá trị gia tăng biên của mỗi đơn vị vốn sẽ là 0,453 triệu đồng đối với các trang trại gần trung tâm và 0,502 triệu đồng đối với trang trại ở vùng khác. Qua đây ta thấy nhu cầu vốn đầu tư sản xuất của các trang trại chăn nuôi nằm ở vùng núi cao hơn vùng thuộc trung tâm (vùng này có khả năng tiếp cận nguồn vốn cao và phong phú hơn).

Có sự ảnh hưởng của giới tới giá trị gia tăng của các trang trại, các trang trại do Nam quản lý và điều hành sản xuất ở vùng trung tâm đem lại giá trị tăng thêm bình quân một trang trại cao chủ hộ do Nữ quản lý là $e^{0,413} = 1,54$ triệu đồng. Như vậy có sự khác biệt rõ ràng về năng lực quản lý và điều hành sản xuất của trang trại giữa nam và nữ. Điều này cũng phản ánh sự bất đồng đều về nhận thức, kinh nghiệm của nữ giới so với nam giới trong lĩnh vực này.

Với mức xác suất tin cậy là 97% , giá trị gia tăng bình quân một trang trại chăn nuôi ở khu vực trung tâm thấp các trang trại thuộc vùng núi cao phía Nam và vùng núi phía Bắc là $e^{0,64} = 1,89$ triệu đồng.

Bảng 2.27. Kết quả ước lượng hồi quy hàm CD

Biến số	Hệ số ước lượng hay Hệ số co giãn (Coefficients)	Kiểm định T (t_Stat)	Mức ý nghĩa (P_value)	Doanh thu biên (triệu đồng)	
				Vùng trung tâm	Vùng núi phía Bắc và Nam
Hệ số chặn	1.232	5,366*	0,026	-	-
LnLD	0.107	5,119**	0,043	1.430	1.413
LnDTSX	1.225	5,125**	0,049	50.444	43.864
LnVON	1.352	6,024***	0,003	0.453	0.502
LnVH	0.217	7,694**	0,013	0.978	1.265
GIOI	0,413	7,232**	0,024	-	-
KT	1,133	8,165***	0,001	-	-
D ₁	-0.64	-5,236**	0,033	-	-
Hệ số tương quan mẫu: R = 0,756 Hệ số xác định : R² = 0,585 F_{kiểm định}: 37,1239; Mức ý nghĩa xác suất của F=0,000134					
Cả 2 vùng: $Y=3,43Đ^{0,107}DTSX^{1,225}VON1^{1,352}VH^{0,217}e^{0,413GIOI + 1,133KT - 0,64D}$					
Vùng trung tâm : $Y=3,95Đ^{0,107}DTSX^{1,225}VON1^{1,352}VH^{0,217}e^{0,413GIOI + 1,133KT}$					
Vùng cao phía Bắc và Nam: $Y=3,43Đ^{0,107}DTSX^{1,225}VON1^{1,352}VH^{0,217}e^{0,413GIOI + 1,133KT}$					

Chú thích: (*) có mức độ tin cậy 90%

(**) có mức độ tin cậy 95% (***) có mức độ tin cậy 99%

Chương 3

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

3.1. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở ĐỒNG HỖ

Tiếp tục thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước đối với kinh tế trang trại đã được nêu trong Nghị quyết TW.VI (lần 1) khóa VIII, Nghị quyết 03/CP của Chính phủ, kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông, lâm, ngư nghiệp ở nông thôn, được hình thành và phát triển chủ yếu trên nền tảng kinh tế hộ gia đình. Sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại là sự phát triển tất yếu của kinh tế hộ.

Khuyến khích mọi cá nhân, hộ gia đình trong và ngoài tỉnh phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho trang trại và người lao động.

Phát triển các loại hình trang trại theo đúng quy hoạch, góp phần hình thành các vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước đối với kinh tế trang trại, có những chính sách và giải pháp đồng bộ vừa mang tính chất kinh tế, vừa mang tính chất xã hội, khuyến khích làm giàu chính đáng của chủ trang trại và đảm bảo quyền lợi của người lao động làm thuê, hạn chế phân hóa giàu nghèo.

3.2. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

Qua đánh giá hiện trạng, những mặt tích cực, những mặt khó khăn, hạn chế, đồng thời kết hợp phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, rủi ro của trang trại thông qua ma trận SWOT là cơ sở quan trọng để đưa ra

các định hướng phát triển trang trại. Kết quả phân tích ma trận SWOT được trình bày trong bảng sau đây

Bảng 3.1. Ma Trận SWOT của Trang Trại Đồng Hỷ

(S) Những điểm mạnh bên trong	(O) Những cơ hội bên ngoài	(T) Những đe dọa bên ngoài
<p>Nguồn lao động dồi dào</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Điều kiện tự nhiên: Khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn nước thích hợp cho sự phát triển cây trồng, vật nuôi 2. Đồng Hỷ là khu vực có vị trí thuận lợi về giao thông, là tỉnh có sự tiêu thụ nông sản lớn nhất cả nước. 3. Được sự quan tâm sâu sắc của các cấp lãnh đạo đại phương. Việc phát triển công nghệ chế biến và tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật gặp nhiều thuận lợi. 4. Các trang trại có tiềm năng vốn lớn, trang trại có sức cạnh tranh trên thị trường. 5. Chủ trang trại là người có ý trí làm giàu và tích lũy được nhiều kinh nghiệm sản xuất. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chính sách đổi mới phát triển nông nghiệp của chính phủ. 2. Chủ trương chính sách từ trung ương đến địa phương đều khuyến khích phát triển kinh tế trang trại. 3. Nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá, nền kinh tế thị trường đang dần tiến đến hoàn chỉnh. Trong khi đó thị trường nông nghiệp đầu ra chủ yếu là hàng hoá. 4. Dân số ngày một tăng lên, nên nhu cầu về lương thực thực phẩm ngày càng cao. 5. Công nghệ sinh học ngày càng phát triển tạo ra nhiều giống mới có năng suất cao, trong khi Đồng Hỷ là khu vực dễ tiếp cận với những tiến bộ khoa học kỹ thuật. 6. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn ổn định 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giá cả nông sản biến động có xu hướng bất lợi cho các trang trại. 2. Chịu sự cạnh tranh gay gắt của các trang trại trong và ngoài nước. 3. Thị trường nông sản phức tạp không ổn định. 4. Áp lực từ phía khách hàng. 5. Áp lực từ sản phẩm thay thế. 6. Là ngành kinh doanh bị cạnh tranh từ nhiều phía. 7. Do sử dụng nhiều phân bón vô cơ, thuốc hoá học nên sức sản xuất của đất càng bị cạn kiệt, thoái hoá, làm cho chi phí đầu vào ngày càng tăng cao. 7. Nguồn cung ứng đầu vào chưa được kiểm soát chất lượng. 8. Nạn ô nhiễm môi trường nước do các chất thải ra từ khu công nghiệp, gây khó khăn cho cây trồng và vật nuôi. 9. Nạn phá rừng, gây hạn hán lũ lụt. 10. Nguy cơ manh mún đất đai ngày càng cao. 11. Dịch bệnh và sâu bệnh trên cây trồng và vật nuôi làm giảm năng suất.

(W) Điểm yếu bên trong.	Liên kết W-O:	Liên kết W-T:
<p>1. Thiếu vốn để đầu tư mở rộng sản xuất.</p> <p>2. Chưa có sự quy hoạch vùng sản xuất tập trung chuyên cho từng loại sản phẩm phù hợp với điều kiện khí hậu và đất đai trong vùng.</p> <p>3. Chưa có sự liên minh hợp tác giữa các chủ trang trại.</p> <p>4. Việc cơ giới hoá trong trang trại còn thấp</p> <p>5. Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn của các chủ trang trại còn kém. Các chủ trang trại nchi sản xuất theo kinh nghiệm bản thân, chưa có trình độ để lập dự án đầu tư sản xuất, chưa có hồ sơ ghi chép trong trang trại vàø chưa áp dụng triệt để các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.</p> <p>6. Các chủ trang trại ít tham gia các chương trình đào tạo về kinh tế, kỹ thuật và các ngành có liên quan.</p> <p>7. Một số trang trại hoạt động kém hiệu quả</p> <p>8. Công nghệ chế biến còn thô sơ chưa phát triển, chất lượng hàng hoá nông sản còn thấp.</p>	<p>1. Đầu tư đúng mức và hợp lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng kịp thời cho nhu cầu thị trường.</p> <p>2. Quy hoạch vùng sản xuất tập trung thích ứng cho từng loại hình trang trại để dễ dàng chế biến và tiêu thụ.</p> <p>Đồng thời tăng cường sự liên minh hợp tác giữa các trang trại</p>	<p>1. Thường xuyên mở các lớp tập huấn khuyến nông nhằm chuyển giao công nghệ và kỹ thuật, đồng thời cung cấp thông tin thị trường cho các chủ trang trại.</p> <p>2. Tăng cường các hình thức hợp tác giữa các trang trại nhằm cùng nhau tháo gỡ các vấn đề khó khăn, trợ ngại, đồng thời chống đỡ với các áp lực từ bên ngoài</p>

(Nguồn: PRA tháng 7/2006)

Từ ma trận SWOT có thể rút ra các định hướng chung sau đây

1. Tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ và đa dạng hóa sản phẩm.
2. Tăng cường đưa những giống mới có năng suất cao, phẩm chất tốt vào sản xuất.

3. Tiếp tục phát huy vai trò của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn trong việc tạo vốn cho các chủ trang trại.

4. Quy hoạch vùng sản xuất tập trung, mở rộng công nghệ chế biến và bảo quản nông sản.

5. Tăng cường mở các lớp tập huấn nghiệp vụ đào tạo chuyên môn kỹ thuật và trình độ quản lý cho các chủ trang trại.

6. Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học vào sản xuất.

3.3. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI CHO ĐỒNG HỖ

Với những quan điểm và phương hướng phát triển kinh tế trang trại như trên thì việc phát triển kinh tế trang trại cần đảm bảo các mục tiêu sau:

- Phải khuyến khích giúp đỡ các gia đình làm và mong muốn làm kinh tế trang trại để tăng quy mô trang trại trên địa bàn

- Xây dựng một số trang trại điển hình mẫu cho các trang trại khác học tập, lấy đó làm công cụ truyền đạt khoa học mới

- Phải có biện pháp phát triển sao cho giá trị gia tăng trên một trang trại không ngừng được nâng cao, ngày càng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

- Tăng cường nâng cao trình độ về khoa học kỹ thuật, năng lực quản lý và trình độ lãnh đạo của các trang trại

- UBND huyện Đồng Hỷ đã đề ra mục tiêu phát triển kinh tế xã hội từ nay đến 2010 trong đó có đặt ra mục tiêu phát triển kinh tế trang trại tăng nhanh cả về lượng và về chất. Chú trọng đầu tư theo chiều sâu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cần những biện pháp, các chính sách để hỗ trợ thúc đẩy tạo nên sự phát triển kinh tế trang trại nói riêng và kinh tế xã hội nói chung của nhân dân huyện Đồng Hỷ. Dựa trên các quan điểm và định hướng trên đồng thời với kết quả nghiên cứu trong phần đánh giá thực trạng, chúng tôi dự kiến mục tiêu phát triển kinh tế trang trại trên huyện Đồng Hỷ đến năm 2010 như sau:

Bảng 3.2. Mục tiêu phát triển kinh tế của các trang trại trên địa bàn huyện Đồng Hỷ

Các chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2006	Kế hoạch 2010	So sánh 2010 - 2006
1. Tổng số trang trại	TT	89	100,00	112,36
1. Trồng chè	“	1	2,00	200,00
2. Trồng cây ăn quả	“	2	3,00	150,00
3. Chăn nuôi	“	49	52,00	106,12
4. Lâm nghiệp	“	31	30,00	96,77
5. SXKD tổng hợp	“	5	13,00	260,00
6. Cây hàng năm	“	1	2,00	200,00
2. Tổng số vốn SXKD	Trđ	9410,30	11537,40	122,60
3. Tổng thu từ SXKD	Trđ	9776,80	12953,71	132,49
- thu từ NLTS		8801,01	9762,35	110,92
4. Giá trị sản phẩm hàng hoá	Trđ	7826,17	11053,82	141,24
5. Thu nhập trước thuế	Trđ	3012,83	4508,62	149,65

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Qua bảng, cho thấy mục tiêu phát triển kinh tế đến năm 2010 của Đồng Hỷ như sau:

Số lượng trang trại từ năm 2006 đến 2010 tăng 11 trang trại, trong đó điển hình mô hình chăn nuôi vẫn là loại trang trại chiến lược của Huyện (có thể dễ giải thích được điều này, bởi vì Đồng Hỷ gần với thành Phố Thái Nguyên - nơi nhu cầu tiêu thụ về thực phẩm rất lớn). Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp cũng tăng đáng kể vì loại hình này đem lại giá trị sản xuất cao nhất, loại hình này vẫn sử dụng mô hình VAC có hiệu quả cao. Ngoài ra do điều kiện tự nhiên không thuận lợi nên mô hình trang trại trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản phát triển.

Đến năm 2010, tổng số vốn sản xuất kinh doanh tăng thêm 22,49%, qua đó làm tăng tổng thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh lên 32,49%. Mặt khác,

do nền sản xuất hàng hoá ngày càng phát triển nên giá tổng trị sản phẩm hàng hoá tăng lên thêm là 41,24%.

Để thực hiện được những mục tiêu trên cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về quản lý, nhất là giải pháp về sử dụng đất đai, lao động, vốn nhằm thúc đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại. Bên cạnh đó cần có sự nỗ lực hết mình của các cấp lãnh đạo chính quyền cũng như toàn bộ người dân Đồng Hỷ.

3.4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

3.4.1. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm

Thực tế hiện nay, việc giải quyết đầu ra cho các trang trại trên địa bàn là một vấn đề cần thiết và cấp bách. Vì hầu hết các sản phẩm mà trang trại sản xuất ra chủ yếu bán dưới dạng thô, bị thương lái ép giá... Do đó, các giải pháp phát triển kinh tế trang trại Đồng Hỷ nên ưu tiên giải quyết đầu ra cho các sản phẩm của trang trại.

Việc đưa vấn đề tiêu thụ lên hàng đầu, vì tiêu thụ tạo cho các chủ trang trại một động lực sản xuất, và là nền tảng cho sự phát triển trang trại về lâu dài.

Đối với tỉnh Huyện Đồng Hỷ

* Cần đảm bảo yếu tố đầu vào qua kí kết hợp đồng, cung ứng một cách kịp thời với giá cả thỏa đáng, tránh tư thương xen vào ép giá, nhằm tăng khả năng cạnh tranh của trang trại.

* Xúc tiến tìm kiếm và giới thiệu thị trường, giá cả nông sản phẩm trong và ngoài nước cho các trang trại, tránh tình trạng ép giá của tư thương ở địa phương.

* Tổ chức các trung tâm khu thương mại để thu mua sản phẩm nông sản của trang trại.

Đối với các Chủ trang trại:

* Tổ chức sản xuất dựa vào nhu cầu, thị hiếu của khách hàng, của người tiêu dùng. Ký kết các hợp đồng tiêu thụ với khách hàng.

* Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành nâng cao tính cạnh tranh sản phẩm của trang trại.

* Sản xuất kinh doanh của các trang trại gắn liền với quá trình chế biến và tiêu thụ sản phẩm bằng cách kí kết hợp đồng hợp tác với các công ty chế biến - thương mại.

Với hình thức hợp tác này rất thuận lợi cho cả hai bên. Đây là cách chủ động cho cả trang trại và công ty chế biến - thương mại, giảm bớt sự biến động giá cả tiêu thụ.

3.4.2. Giải pháp về vốn sản xuất kinh doanh

Trên thực tế vốn tự có của các trang trại vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư. Vì vậy, bản thân các chủ trang trại cần có những định hướng riêng để giải quyết vấn đề về vốn của mình theo phương thức” lấy ngắn nuôi dài” bằng cách trồng thêm những cây ngắn ngày, hoặc chăn nuôi gia súc gia cầm, từ đó tích lũy vốn đầu tư mở rộng sản xuất.

Chủ trang trại có thể hợp tác trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất như: thủy lợi, giao thông nội đồng, sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản.... để giảm bớt căng thẳng về vốn.

Hình thành tổ chức tương trợ về vốn gồm 10-15 trang trại cùng đóng góp xây dựng một quỹ chung trích ra từ mỗi vụ thu hoạch, khi trang trại nào có nhu cầu thì có thể mượn quỹ chung này.

Cải tiến quan hệ giao dịch vay vốn giữa ngân hàng vay chủ trang trại, làm sao để chủ trang trại có thể vay vốn không cần thế chấp tại ngân hàng, theo quy định của chính phủ. Nên kiểm tra lại phương thức cho vay, tránh thủ tục phiền hà, cung cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi cho các trang trại mới thành lập.

Hướng dẫn các chủ trang trại lập các thủ tục xác nhận tài sản, lập dự án vay vốn ngân hàng theo chu kỳ sản xuất, tăng cường cho vay trung và dài

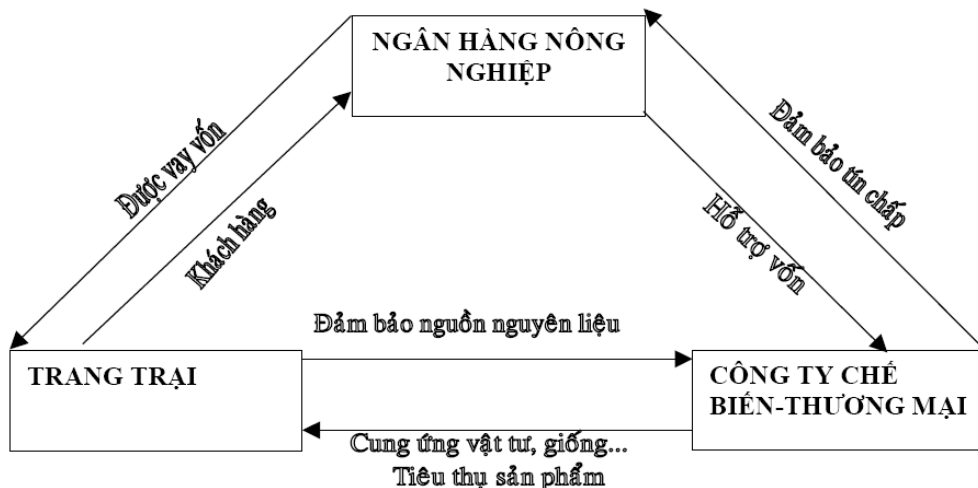
hạn với lãi suất hợp lý để các trang trại mở rộng đầu tư theo chiều sâu. Tổ chức xây dựng các quỹ tín dụng nhân dân mà thành viên là có sự tham gia của các chủ trang trại.

Xây dựng mô hình quan hệ tay ba giữa chủ trang trại, công ty chế biến-thương mại và ngân hàng nông nghiệp. Đây là hình thức cung cấp giống, phân bón phục vụ sản xuất gắn với cho vay vốn sản xuất dựa trên cơ sở xác lập mối quan hệ kinh tế giữa ba đối tác có tính chất pháp lý. Mối quan hệ đó là:

Quan hệ giữa Công ty và trang trại là quan hệ cung ứng giống, vật tư và tiêu thụ sản phẩm cho trang trại.

Quan hệ giữa Ngân hàng nông nghiệp và trang trại là quan hệ tín dụng, Ngân hàng ký khế ước cho trang trại vay vốn sản xuất và khi hết hạn vay các trang trại có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo khế ước đã ký.

Quan hệ giữa Ngân hàng và Công ty là mối quan hệ thanh toán cho Công ty giá trị vật tư, giống theo hóa đơn giao hàng khi cung cấp cho trang trại với giá phù hợp.



Sơ đồ 3.1 : Tổ Chức Mối Quan Hệ giữa các tổ chức dịch vụ và trang trại

Mặt khác nhà nước cần sớm đổi mới những chính sách ưu tiên về vốn, ưu đãi về thuế thích hợp với từng vùng, từng địa phương, từng ngành nghề

trong từng thời kì nhất định để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế trang trại hoạt động và phát triển đúng thực chất và đúng định hướng.

3.4.3. Giải pháp tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, nghiệp vụ và quản lý cho các chủ trang trại và người lao động trong trang trại

Nhân tố con người là một trong những nhân tố quan trọng, ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh.

Từ thực trạng phân tích trên, để cho kinh tế trang trại phát triển và mang lại hiệu quả cao, rất cần thiết phải đặt vấn đề tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho các chủ trang trại và những người lao động trong các trang trại.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho các Chủ trang trại những kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn về tổ chức và quản lý sản xuất, về cách tiếp cận với kinh tế thị trường, tiếp cận với khoa học kỹ thuật - công nghệ mới,... đồng thời đối với những người lao động trong các trang trại cũng phải được huấn luyện, bồi dưỡng, đào tạo họ trở thành những lao động có kỹ thuật và có tay nghề vững vàng.

3.4.4. Giải pháp về quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng

Tiến hành thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế trang trại nhằm đưa kinh tế trang trại phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn của tỉnh, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, gắn sản xuất với chế biến khắc phục tình trạng phát triển tự phát, hiệu quả thấp, kém bền vững của các trang trại, thực hiện khai thác có hiệu quả tài nguyên đất đai, nguồn nước, lao động, vốn và các tiềm năng kinh tế khác, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Trên cơ sở qui hoạch vùng sản xuất nông nghiệp, Nhà nước cần đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng ở nông thôn nhằm giúp cho các trang trại khắc phục được những khó khăn trở ngại.

Nhà nước xây dựng các cụm kinh tế, văn hóa với hệ thống cơ sở hạ tầng trường học, trạm y tế, nông thôn...

Xây dựng các hồ nước, các trạm bơm phục vụ cho việc tưới tiêu vào mùa khô nhằm đảm bảo năng suất cây trồng cho các trang trại.

Xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng để dẫn nước đến các vùng sản xuất khô hạn ở các huyện trên địa bàn.

Mở rộng và nâng cấp đường giao thông nông thôn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại chuyển hàng hóa đến nơi tiêu thụ.

Mở rộng mạng lưới điện nông thôn nhằm nâng cao tỷ lệ sử dụng điện tối đa đạt 100% để phục vụ cho nhu cầu tưới tiêu của các trang trại.

Khuyến khích các Chủ trang trại đóng góp nhiều hơn vào quỹ đầu tư và phát triển nông thôn, theo chủ trương: “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

3.4.5. Giải pháp đẩy mạnh công tác chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất

Để làm được điều này, rất cần được sự hỗ trợ của Nhà nước, các cơ quan nghiên cứu, các Viện, các Trường, các cơ quan khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư,... Nhà nước cần có cơ chế thích hợp trong việc thực hiện chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ mới phù hợp cho các trang trại, thúc đẩy nhanh việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Đầu tư nghiên cứu khoa học và đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp, để tăng năng suất và chất lượng giống cây trồng, vật nuôi. Tăng cường công tác kỹ thuật phục vụ sản xuất, phục vụ các trang trại như khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y,... để thực hiện việc hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp, phòng trừ sâu bệnh, phục vụ tưới tiêu,... đến các trang trại.

Xây dựng mối liên kết, hợp đồng giữa các trang trại với nhà khoa học. Nhà khoa học nghiên cứu, chế tạo máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu lai tạo giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật canh tác làm tăng năng

suất, tăng hàm lượng chất xám trong các sản phẩm cho các trang trại. Các trang trại tạo môi trường cho nhà khoa học nghiên cứu và thực nghiệm. Mỗi liên kết này được thực hiện thông qua hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất.

3.4.6. Giải pháp về mở rộng công nghệ chế biến và bảo quản nông sản

Từ định hướng ưu tiên phát triển nông nghiệp trong giai đoạn tới, khoa học và công nghệ cần tập trung vào công nghệ chế biến và bảo quản với qui mô thích hợp. Công nghệ chế biến và bảo quản làm tăng giá trị hàng hóa nông sản, mang lại hiệu quả kinh tế cao, còn giải quyết được lao động cho lực lượng dư thừa, đồng thời giải quyết được vấn đề thị trường tiêu thụ nông sản phẩm cho các trang trại.

Đẩy mạnh việc triển khai công nghệ sau thu hoạch, qui hoạch công nghiệp chế biến như chế biến hạt điều. Xây dựng các cơ sở giết mổ chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm...Chọn hướng phát triển công nghệ chế biến ở những vùng trọng điểm, vùng đã hình thành vùng chuyên canh nguyên liệu sản phẩm nông sản.

Như vậy vấn đề tổ chức lại các vùng nguyên liệu tập trung là rất cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các nhà máy chế biến với qui mô lớn, hiện đại, khu bảo quản chất lượng cao nhằm giải quyết đầu ra cho sản phẩm được tốt hơn.

Tuy nhiên cần chú ý những điểm sau:

Qui mô công nghệ phải thích hợp, phù hợp với điều kiện vốn, nguồn nhân lực, phù hợp với cơ sở nguyên liệu của từng vùng, từng loại cây.

Đáp ứng nhu cầu của thị trường về số lượng, chủng loại, chất lượng sản phẩm.

Đồng thời giải quyết được việc làm cho người lao động, tạo ra sức phát triển bền vững.

3.4.7. Giải pháp về đất đai

Đất đai có vị trí quan trọng hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp. Đây là mối bận tâm lo lắng của những người làm kinh tế trang trại trên địa bàn. Vì vậy, chính sách đất đai của tỉnh cần dựa trên cơ sở khuyến khích sản xuất phát triển. Hoàn thành qui hoạch sử dụng đất đai, đẩy nhanh tiến độ giao quyền sử dụng đất:

Cần qui hoạch cụ thể cho từng vùng để định hình phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thích ứng.

Nhanh chóng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các chủ trang trại chưa có quyền sử dụng đất, cụ thể là sổ đỏ để họ an tâm sản xuất và tiện lợi cho việc thế chấp vay vốn ngân hàng.

Khuyến khích các chủ trang trại khai thác, sử dụng đất hoang, đất trống, đồi núi trọc, mặt nước để phát triển trang trại.

Cần khắc phục tình trạng manh mún đất để làm tiền đề chuyển từ sản xuất nông hộ lên sản xuất kinh tế trang trại một cách thuận lợi. Tuy nhiên, không thể áp đặt bằng mệnh lệnh từ trên xuống mà phải theo nguyên tắc tự nguyện. Trước tiên là khuyến khích các trang trại trao đổi đất là chính.

3.4.8. Mở rộng và tăng cường các hình thức hợp tác

Sản xuất đơn lẻ, các trang trại sẽ gặp khó khăn khi có sự biến đổi của thị trường cũng như giải quyết nhu cầu vốn và tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy vấn đề hợp tác cùng sản xuất ở các trang trại là giải pháp để giải quyết tốt hơn những khó khăn trên.

Các trang trại nên tổ chức thành các hiệp hội trang trại cùng hỗ trợ nhau về vốn, kinh nghiệm sản xuất, trao đổi thông tin khoa học kỹ thuật, thông tin về thị trường, giá cả...

3.4.9. Giải pháp cụ thể cho từng loại hình trang trại

3.4.9.1. Đối với trang trại trồng cây lâu năm

Loại trang trại này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số trang trại của huyện, sau loại hình chăn nuôi, chủ yếu là các trang trại trồng các loại cây lấy

gỗ như bạch đàn lá to, mỡ, vầu và một phần đang trồng cây đặc sản xen lẫn như trám, xầu. Đặc thù loại hình này là ở vùng núi cao, địa hình phức tạp, xa khu dân cư, cơ sở hạ tầng thấp kém. Do vậy rất khó khăn cho việc đầu tư, chăm sóc, khai thác nên doanh thu không cao. Bởi vậy đối với loại hình trang trại này chúng tôi đề cập một số giải pháp sau:

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, thao tác kỹ thuật chăm sóc và khai thác vườn cây lâu năm. Mặt khác tổ chức đưa cán bộ khuyến nông hoặc nhà khoa học đến trực tiếp huấn luyện, trình diễn kỹ thuật tại các trang trại.

- Thực hiện trồng xen cây hàng năm như sắn, dứa...để tận dụng diện tích cây đang thời kỳ kiến thiết cơ bản coi đó là biện pháp lấy ngắn nuôi dài

- Các chủ trang trại phải thực hiện các hợp đồng dài hạn về tiêu thụ sản phẩm với các cơ sở chế biến trên địa bàn. Những loại sản phẩm của các trang trại trồng cây ăn quả như vải, xoài cần có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các đối tác thu mua.

3.4.9.2. Đối với các trang trại lâm nghiệp

Đây là những trang trại có quy mô rất lớn về diện tích có quy mô lớn, đòi hỏi phải đầu tư lớn, chu kỳ sản xuất dài, trong khi điều kiện cơ sở hạ tầng và giao thông hạn chế nên gặp nhiều khó khăn. Phát triển các trang trại lâm nghiệp có nhiều ý nghĩa lớn về kinh tế - xã hội - ôi trường. Để khắc phục những khó khăn trước mắt và phát triển sản xuất kinh doanh có hiệu quả, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Tỉnh, Huyện cần tạo điều kiện cho các chủ trang trại tiếp cận và tranh thủ các nguồn vốn từ bên ngoài (các chương trình, dự án đầu tư cho miền núi, cho lâm nghiệp...) để tiếp tục mở rộng và đầu tư chiều sâu.

- Thực hiện giao đất, giao rừng, qui hoạch đất rừng dài hạn.

- Kết hợp trồng rừng với chăn nuôi đại gia súc nhằm tận dụng lợi thế

vùng đồi núi. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật hợp lý trong việc quy hoạch, trồng mới, chăm sóc và khai thác vườn cây. Mạnh dạn sử dụng lao động thuê ngoài để triển khai trồng mới và chăm sóc kịp thời thời vụ nhằm nâng cao tỷ lệ cây sống, rút ngắn thời gian thu hoạch.

- Ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nhà máy ván dăm Thái Nguyên, nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, tạo sự chủ động cho đầu ra của sản phẩm cũng như được các nhà máy này hỗ trợ về vốn, kỹ thuật, khai thác, vận chuyển.

3.4.9.3. Đối với các trang trại chăn nuôi

Đây là loại hình trang trại trong những năm gần đây đang phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và cơ cấu đàn vật nuôi.

Các trang trại cần mạnh dạn vay vốn đầu tư để mở rộng quy mô chăn nuôi tương xứng với điều kiện cho phép.

Tổ chức tập huấn kỹ thuật về chăn nuôi (tìm kiếm giống tốt, kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng...) thú y (phòng trừ dịch bệnh) cho các chủ trang trại.

Thực hiện hình thức chăn nuôi bán chăn thả đối với đại gia súc. Nên kết hợp chăn nuôi với trồng trọt để tương trợ về thức ăn cũng như sử dụng nguồn phân bón từ chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí.

Đối với các trang trại chăn nuôi gia cầm, thủy cầm cần thực hiện tốt các vấn đề sau:

- Tập huấn kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh.
- Xác định cơ cấu đàn gia cầm, đảm bảo vừa kinh doanh thịt vừa kinh doanh giống và trứng.
- Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ trang trại được vay vốn để đầu tư tăng quy mô đàn và nâng cao chất lượng con giống.

3.4.9.4. Đối với các trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp

Đây là loại hình trang trại đang được đánh giá có thu nhập ổn định, rủi

ro thấp nhất hiện nay ở đồng hỷ, tuy nhiên chi phí vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong doanh thu (cao hơn các mô hình khác). Điểm mạnh của loại hình này chính là các mô hình VAC hoặc VACR. Để trong những năm tới, loại hình trang trại tổng hợp phát triển mạnh, cần thực hiện triệt để các vấn đề sau:

Mạn dạn chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tăng tỷ trọng hàng hoá, ưu tiên trồng các loại cây đặc sản trên đất nông nghiệp như rau thực phẩm, rau an toàn (phát triển mạnh ở Đồng Bầm và Linh Sơn).

Đối với chăn nuôi lợn và gà cần có biện pháp đảm bảo vệ sinh chuồng trại, thực hiện mô hình BIOGAS nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, nhất là loại hình trang trại này đang phát triển mạnh ở khu vực trung tâm của huyện.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

KẾT LUẬN

1. Kinh tế trang trại là loại hình sản xuất đã trải qua một quá trình lịch sử lâu dài và phát triển theo quy luật khách quan của nền kinh tế hàng hoá trong lĩnh vực sản xuất nông - lâm nghiệp, là xu hướng phát triển tất yếu của kinh tế nông hộ sản xuất hàng hoá trên thế giới và ở Việt Nam.

2. Kinh tế trang trại ở Đồng Hỷ cũng mới chỉ xuất hiện trong mấy năm gần đây, số lượng, cơ cấu loại hình có sự thay đổi do các nguyên nhân khác nhau, cả khách quan và nguyên nhân phía trang trại. Số lượng trang trại trong giai đoạn 2003 -2006 có xu hướng giảm, nhưng cơ cấu loại hình lại dịch chuyển theo hướng tích cực: phát triển mạnh các loại hình trang trại như chăn nuôi, sản xuất kinh doanh tổng hợp và đặc biệt loại hình trang trại lâm nghiệp (29 trang trại năm 2006) dựa trên điều kiện tự nhiên đã đang phát triển mạnh.

3. Phát triển kinh tế trang trại ở Đồng Hỷ, con đường xóa đói, giảm nghèo, nâng cao thu nhập; ổn định đời sống của nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa và các xã thuộc Chương trình 135 để tạo ra cách làm ăn mới trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Huyện.

4. Kết quả sản xuất của các trang trại trong những năm qua của Đồng Hỷ phản ánh trình độ phát triển và quy mô mới ở dạng dưới trung bình của toàn quốc. Hiệu quả sản xuất kinh doanh còn chưa cao. Còn có nhiều sự khác biệt giữa các loại hình trang trại, giữa các vùng sinh thái với nhau. Các trang trại khu vực trung tâm do điều kiện thuận lợi về giao thông, gần thị trường nên tổng giá trị sản xuất cao hơn hẳn các trang trại ở vùng khác. Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp và trang trại chăn nuôi có kết quả sản xuất tính trên một năm cao hơn các loại hình khác.

5. Kinh tế trang trại phát triển không những đem lại nguồn thu cho chủ trang trại mà còn có những đóng góp đáng kể về nhiều mặt như: kinh tế - xã hội và môi trường. Cụ thể, các trang trại hàng năm đóng góp cho việc nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn như: đường liên thôn, kênh mương thủy lợi, điện, nhà văn hoá; hàng năm giải quyết cho gần 1000 lao động thường xuyên và gần 2200 lao động thời vụ, tăng thu nhập cho các hộ nghèo; giải quyết được lượng vốn tồn đọng trong dân (gần 1 tỷ đồng mỗi năm) để đầu tư cho sản xuất. Hệ thống trang trại lâm nghiệp, trang trại tổng hợp giúp phân điều hoà không khí, bảo vệ đất, chống ô nhiễm môi trường....

6. Tuy số cơ cấu loại hình tương đối đa dạng nhưng trên mỗi trang trại vẫn thể hiện tính đơn lẻ về sản phẩm. Điều này không phản ánh tính chuyên trong sản xuất của các trang trại mà chính là nguyên nhân của sự thiếu kiến thức kinh doanh, kiến thức thị trường, thiếu vốn và đặc biệt các chủ trang trại chưa dám mạnh dạn đầu, thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi. Loại cây trồng đặc sản, mang tính đặc thù của vùng chưa được chú ý, sản phẩm chưa tạo được sự khác biệt so với các huyện khác, nên vì vậy sức cạnh tranh trên thị trường thấp.

7. Các yếu tố được coi là nguồn lực của trang trại Đồng Hỷ còn khiêm tốn về số lượng và chất lượng: Diện tích đất sản xuất bình quân /trang trại thấp (số lượng trang trại trên 10ha chiếm ít, trên 20 ha không có), lượng vốn của chủ trang trại không nhiều, lao động thường xuyên ít, chủ yếu là tận dụng lao động gia đình, trình độ văn hoá của chủ hộ và các lao động phần lớn mới tốt nghiệp cấp 2. Các trang trại sản xuất kinh doanh vẫn dựa vào kinh nghiệm hiểu biết của bản thân chủ trang trại là chính, chưa có nhiều sự tham quan học hỏi các mô hình trang trại lớn, phát triển ở các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

8. Để phát triển mạnh kinh tế trang trại Đồng Hỷ theo hướng bền vững cần thực hiện tốt các giải pháp chung và giải pháp riêng cho từng trang trại. Tựu chung lại đó là việc giải quyết các vấn đề mấu chốt sau: nâng cao trình độ về kiến thức quản lý kinh tế, kinh doanh, xây dựng kết hoạch, chiến lược cho trang trại; tạo niềm tin cho chủ trang trại trong quá trình đầu tư lâu dài trong chính sách quy hoạch đất đai; giải quyết vốn, đầu ra cho các trang trại.

ĐỀ NGHỊ

Cần tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện, nhất là hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn. chú trọng tới các xã vùng cao và vùng sâu trong các chính sách phát triển.

Có chính sách vay vốn dài hạn cho trang trại. Cần ưu tiên cho các trang trại trong việc tiếp cận với các nguồn vốn của các tổ chức Phi chính phủ trong và ngoài nước. Đa dạng hoá nguồn thị trường cung cấp tín dụng cho các trang trại, nhất là trang trại ở khu vực phía Bắc và Nam của Huyện.

Tỉnh và Huyện cần có chính sách hỗ trợ kinh phí để tập huấn, nâng cao trình độ quản lý sản xuất, kinh doanh và khoa học, kỹ thuật của chủ trang trại. Tổ chức đào tạo nghề phù hợp cho bộ phận lao động làm thuê, nhất là lao động kỹ thuật.

Nhà nước đầu tư nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới, liên doanh liên kết các cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản và kịp thời cung cấp thông tin thị trường cho các chủ trang trại.

Huyện cần có chiến lược dài hạn về hình thành các trung tâm kinh tế, cơ sở sản xuất, chế biến nông sản phẩm tại chỗ, nhằm đảm bảo tính ổn định cho đầu ra và nâng cao giá trị sản phẩm trang trại. Khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật tư, máy móc cho các trang trại, các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu nông lâm sản phát triển trên địa bàn Đồng Hỷ.

Cần phân tích, đánh giá lại toàn bộ các hộ gần đạt tiêu chí trang trại để tìm hướng giải quyết để giúp các hộ này phát triển đạt chuẩn trang trại. Cần hỗ trợ về vốn, kỹ thuật từ UBND tỉnh, Huyện, các sở, đảm bảo tính bền vững cho các trang trại, tránh có sự tái mô hình “hộ” do không đạt tiêu chí về trang trại. Bên cạnh đó cũng cần tuyên truyền rộng rãi cho người nông dân về tính ưu việt của kinh tế trang trại. Cụ thể, quan tâm hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ dồn điền đổi thửa và gắn với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài, giấy chứng nhận trang trại để các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển kinh tế trang trại, có thể xem xét sửa đổi tiêu chí trang trại cho phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của Huyện. Hoàn thiện quy hoạch đất đai, tiến hành kiểm kê phân loại các loại đất làm cơ sở để bố trí sản xuất theo hướng khai thác lợi thế của từng vùng sinh thái. Khuyến khích tập trung tích tụ đất đai, khắc phục tình trạng ruộng đất manh mún.

Cần mạnh dạn chuyển đổi những diện tích đang hoạt động phi kinh tế, những diện tích bỏ hoang, không hiệu quả sang mô hình trang trại. Khuyến khích những người ở địa phương khác tới đầu tư phát triển trang trại trong khu vực huyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. Lê Hữu Ảnh, Nguyễn Công Tiệp (2000), “*Một số giải pháp phát triển kinh tế trang trại huyện Sóc Sơn - Thành phố Hà Nội*”, tạp chí Kinh tế nông nghiệp, số 10(28).
2. Ban vật giá chính phủ (2000), *Tư liệu về kinh tế trang trại*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Duy Gia (2002), “*Bàn về mâu thuẫn và định hướng phát triển trong quản lý kinh tế*”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 9.
4. Ban Tư tưởng văn hoá Trung ương (1993), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn của quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở nước ta*, tập I, Nxb Hà Nội.
5. *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* (1999).
6. Gillis M.(1990) *Kinh tế học của sự phát triển*, Viện nghiên cứu kinh tế Trung ương, Hà Nội.
7. Lương Xuân Quý (1996), *Những biện pháp kinh tế tổ chức và quản lý phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hoá và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn Bắc Bộ*, Nxb Nông Nghiệp, Hà Nội.
8. Bucket.M.(1993), *Tổ chức quản lý nông trại gia đình* (tài liệu dịch), Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
9. *Các văn bản pháp luật về kinh tế trang trại (2001)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Trần Văn Chủ (2000), *Kinh tế học phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
11. Các Mác, *Tư bản*, quyển III, tập III, NXB Sự thật, Hà Nội.
12. Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng (1996), *Nghiên cứu khai thác sử dụng hợp lý tiềm năng phá Tam Giang*, Đề tài cấp nhà nước.

13. Phát triển kinh tế hợp tác xã và kinh tế trang trại ở Việt Nam (1996), tập 1. Hội khoa học kinh tế Việt Nam.
14. Đào Thế Tuấn (1997), *Kinh tế hộ nông dân*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
15. Ngô Đình Giao, *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá nền kinh tế quốc dân*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
16. Trần Đức (1995), *Trang trại gia đình ở Việt Nam và thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Nguyễn Điền, Trần Đức (1993), *Kinh tế trang trại gia đình trên thế giới và châu á*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
18. *Một số quan điểm và giải pháp chuyển sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay* (1994), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Phòng Thống kê Huyện Đông Hỷ, *Niên giám thống kê Huyện 2003*, Thái Nguyên 2004.
20. David Begg, Stanley Fisher (tháng 5/1995), *kinh tế học* (tài liệu dịch). Nxb Giáo dục, Hà Nội.
21. Lê Đình Thắng (1993), *Phát triển kinh tế hộ theo hướng sản xuất hàng hoá*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
22. Nghị quyết 06/NQ/TU, ngày 10/11/1998 của Bộ chính trị “Về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn ” Nxb Chính trị quốc gia Hà nội.
23. Luật đất đai 1993, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
24. Nghị Quyết số 10/NQ-TU của Bộ Chính trị năm 1988, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII).
26. Phạm Xuân Nam (1997), *Phát triển nông thôn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
27. Nghị quyết 03/2000/NQCP về kinh tế trang trại, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.

28. Bùi Thị Thanh Tâm, Luận văn thạc sĩ (2006) “phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng đất gò đồi của hộ nông dân huyện Đồng hỷ tỉnh Thái Nguyên.
29. Phòng thống kê huyện Đồng hỷ (2005), *Báo cáo các hệ thống chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu của huyện Đồng Hỷ qua các năm.*
30. Phòng Nông nghiệp huyện Đồng Hỷ (2006), *Báo cáo các hệ thống chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu của huyện Đồng Hỷ qua các năm.*
31. UBND huyện Đồng Hỷ, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, các nhiệm vụ trọng tâm năm 2004 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội an ninh quốc phòng 2005.
32. Bộ Nông nghiệp và PTNT - Tổng cục Thống kê (2000), *thông tư liên tịch số 62/2003/TTLT/BNN - TCTK ngày 20/5/2003 về hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại*, Hà Nội.
33. Bộ Nông nghiệp và PTNT(2003) *thông tư số 74/2003/TT/BNN, ngày 04/7/2003 về sửa đổi bổ sung mục III của thông tư 69/2000/ TTLT/BNN - TCTK ngày 23/6/2000 về hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại*, Hà Nội.
34. Sở tài nguyên môi trường tỉnh Thái Nguyên (2004), *báo cáo quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên.*
35. Bộ Nông nghiệp và PTNT - Tổng cục Thống kê (2000), *thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN - TCTK ngày 23/6/2000 về hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại*, Hà Nội.
36. Nguyễn Đình Hương (2000), *Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
37. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn (2000), *Tư duy mới về phát triển thế kỷ 21*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

38. Vũ Thị Ngọc Phùng (1997), *Kinh tế phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
39. Phạm Ngọc Thứ (10/2000), *một vài quan điểm về phát triển nông thôn hiện nay*”, Tạp chí Kinh tế nông nghiệp, số 10 (28), tr 18 - 20.
40. Đào Thế Tuấn(1997) *Kinh tế hộ nông dân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Lê Đình Thắng, (1998)*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
42. Vũ Đình Thắng (2001), *Marketing nông nghiệp*, Nxb Thống kê, Hà Nội
43. Nguyễn Trần Quê (2001), “ *Những biện pháp kinh tế tổ chức và quản lý để phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hoá và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn Bắc Bộ*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
44. Nguyễn Điền, “ *Kinh tế trang trại gia đình ở các nước Tây Âu trong quá trình công nghiệp hoá*”, *Tạp chí những vấn đề kinh tế thế giới, số 2, tháng 4/1997.*

II. TIẾNG ANH

45. Raaman Weitz - Rehovot (1995), *Intergrated Rural Development*, Israel
46. FAO (1999), *Beyond sustainable forest management*, Rome
47. FAO (1993), *Common forest resource management*, Rome.
48. Martin Upton (1996) *The economics of Tropical Farming Systems*, Cambridge University Press. London.
49. RECOFTC (1995), *Research policy for Community forestry Asia Pacific Region*, Bangkok, Thailand.
50. Donald A., Messerch M. (1993), *Common forest resource management*, UN Rome
51. Chayanov A.V. (1925), *On the Theory of Peasant Economy*, Homewood, Ohio.
52. Friedman J.(1996), *Regional development policy, A case study of Venezuela* M.I. T press, Cambridge, Massachusetts, pp.23 - 56.

53. RECOFTC (1995), *Sustainable and Effective management systems for community forestry*, Bangkok Thailand.
54. Schultz T. W.(1964), *Transforming Traditional Agriculture*, Yale University Press
55. Alan Randall (1981), *Resource Economics, an Economic Approach to Natural Resource and Environmental Policy*, Grid Publishing, Inc., Homewood Illinois.

III. Website

1. <http://www.vinhphuc.gov.vn/tintuc/tintuc/01012005/cacbaovvvp/0206tiemng.html>, ngày 05/04/2006
2. <http://www.monre.gov.vn/monrenet/vanbanphapluat.aspx>, 15:16 24/11/2006)

PHỤ LỤC

A. Các bảng biểu

Bảng 1. Kết quả chạy hàm hồi quy CD đối với trang trại lâm nghiệp

SUMMARY

OUTPUT

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0.678344657
R Square	0.464359595
Adjusted R Square	0.443867874
Standard Error	21.08290104
Observations	26

ANOVA

	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	7	285865317.6	40837903	21.3387	0.001916
Residual	24	13396566.69	1913795		
Total	31	286963725.4			

	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	2325	0.001017634	2.366	5.71319E-71	-1985.32	2356.784
LnLĐ	0.112	41.33035714	4.629	0.045584181	0.856636	85.06782
LnDTSX	1361	0.004647318	6.325	0.036083841	-84.8438	1361.01
LnVON	1.21	4.350413223	5.264	0.001185827	1360.99	10.15241
LnVH	0.675	9.872592593	6.664	0.025281731	-7.73241	20.96842
GIOI	0.305	13.88852459	4.236	0.038139721	-19.6184	28.85329
KT	1036	0.005179537	5.366	0.036633121	-28.2433	1036.011
D ₁	0.772	8.090673575	6.246	0.022353757	1035.989	17.40263

Bảng 2. Kết quả chạy hàm hồi quy CD đối với trang trại chăn nuôi

SUMMARY OUTPUT

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0.756326572
R Square	0.572029884
Adjusted R Square	0.538678743
Standard Error	21.08290104
Observations	49

ANOVA					
	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	7	285865317.6	40837903	37.1239	0,000134
Residual	42	7700304.053	1100043		
Total	49	286963725.4			

	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	1.232	4.355519481	5.366	5.71319E-71	-7.7209	10.1849
LnLĐ	0.107	47.8411215	5.119	0.045584181	-98.2319	98.4459
LnDTSX	1.225	4.183673469	5.125	0.036083841	-7.37467	9.82467
LnVON	1.352	4.455621302	6.024	0.001185827	-7.80667	10.51067
LnVH	0.217	35.4562212	7.694	0.025281731	-72.6644	73.09835
GIOI	0.413	17.51089588	7.232	0.038139721	-35.5812	36.40719
KT	1133	0.007206531	8.165	0.036633121	1132.985	1133.015
D ₁	-0.64	8.18125	-5.236	0.022353757	-17.4568	16.17681

Bảng 3: Thu từ các hoạt động phi nông nghiệp của các trang trại

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình SXKD chính						SXKD tổng hợp
			Trồng cây hàng năm	Trồng cây lâu năm	Trồng cây ăn quả	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	-	11246		9000	1000	17632.5	3093.5		6000
+ Công nghiệp	-	2931.5				5324.5			
+ Xây dựng	-	247.2				449			
+ Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ...	-	4838.9				8605.3			1800
+ Khách sạn và nhà hàng	-								
+ Vận tải	-	1236				1816.3			4200
+ Hoạt động dịch vụ khác	-	1992.5		9000	1000	1437.4	3093.5		
8. Tổng thu SXKD Bình quân 1 trang trại	1000 đồng	110862	88675	29600	47400	155831	42182.3		142058
Trong đó thu từ Nông, Lâm, Thủy sản	-	99615.9	88675	20600	46400	138198	39088.7		136058
+ Giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản bán ra	-	87785.5	84500	16900	32450	125795	29442.3		113989
+ Thu nhập trừ thuế	-	33286.1	27000	8700	25000	40627.4	22805.7		35810
+ Số thuế đã nhập cho nhà nước	-	41.3				14.7			592
9. Ý kiến của chủ trang trại	ý kiến								
a. Dự định mở rộng quy mô SXKD	-	44				28	14		2
- Ngành Nông nghiệp	-	32				28	2		2
- Ngành Lâm nghiệp	-	11					11		
- Ngành Thủy sản	-	1					1		
b. Những khó khăn chủ yếu	-								
+ Do thiếu đất	-	4	1			3			
+ Thiếu vốn	-	57				36	17		4
+ Khó tiêu thụ sản phẩm	-	46	1	1	1	12	27		4
+ Thiếu hiểu biết KHKT	-	41			1	22	15		3
+ Thiếu thông tin thị trường	-	34		1	2	9	18		4
+ Thiếu DV hỗ trợ sản xuất	-	30		1	2	10	15		2
c. Nguyên vọng về chính sách của nhà nước	-								
+ Được cấp GCN quyền sử dụng đất	-	9				4	4		1
+ Được hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	-	53	1	1	1	18	27		5
+ Được vay vốn ngân hàng	-	51				34	14		3
+ Được hỗ trợ dịch vụ giống cây, con	-	28	1	1	1	7	16		2
+ Được hỗ trợ đào tạo kiến thức	-	53	1	1	1	25	21		4

(Nguồn: Kết quả tổng hợp khảo sát trang trại năm 2006- Sở NN&PTNT –TN)

B. phiếu điều tra

PHIẾU TRA TRANG TRẠI

Huyện:..... Năm điều tra.....

Người điều tra:.....

A. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ TRANG TRẠI

1. Họ và tên chủ trang trại:..... Tuổi:..... Giới tính..... Đảng viên....
2. Thành phần: Nông dân - CBCNV - Hưu trí - khác (khoanh tròn một loại)
3. Nghề nghiệp: NNghiệp - LNghiệp - NNghiệp - nghề khác (khoanh tròn một loại)
4. Trình độ văn hóa: Tiểu học ... THCS...PTTH (khoanh tròn một loại)
5. Trình độ chuyên môn: Sơ cấp - trung cấp -Đại học - Chưa qua đào tạo (khoanh tròn một loại)
6. Địa chỉ trang trại.....ĐT Thoại..... Fax..... Email
7. Loại hình trang trại:..... Năm thành lập:.....
8. sản xuất KD những loại cây, con, sản phẩm, dịch vụ gì?(nghi loại chính)

B. CÁC YẾU TỐ THỂ HIỆN NĂNG LỰC CỦA TRANG TRẠI

I. Nhân khẩu và lao động (người)

1. Tổng nhân khẩu..... Trong đó: Nam..... Nữ.....
2. Tổng lao động..... Trong đó: Nam..... Nữ.....
3. LĐ động gia đình:..... LĐ động thuê ngoài.....(Thuê thường xuyên...Thuê thời vụ....)
4. Tiền thuê một ngày công lao động:.....đồng

II. Đất đai (ha)

Tổng DT đất tự nhiên:.....

Đất Nông nghiệp:.....

- Cây hàng năm:..... Cây lâu năm:.....

- Đồng cỏ..... Ao hồ, mặt nước đa vào sử dụng....

2.Đất Lâm nghiệp.....

3. Đất thổ cư:.....

4. Đất khác:.....

Đất được giao quyền sử dụng lâu dài.....

Đất thuê mướn:.....Đấu thầu.....

Đất nhận chuyển nhượng.....

III. Vốn đầu tư kinh doanh: (Triệu đồng)

1. Vốn của chủ trang trại.....2. Vốn vay.....

3. Vốn cố định4. Vốn lưu động.....

C. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI

I. Tổng thu trong năm:.....(Triệu đồng) Trong đó thu từ:

- Cây hàng năm..... Cây lâu năm.....

- Chăn nuôi Đại gia súc:..... Gia súc..... Gia cầm.....

- Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ loại gì).....

- Chăn nuôi cá..... Tôm..... Thủy sản khác (loại gì).....

- Thu từ ngành nghề (ghi rõ).....

- Thu từ dịch vụ (ghi rõ).....
- Thu khác (ghi rõ).....

II. Tổng chi phí vật chất cho chi phí trong năm:.....(Triệu đồng),

Trong đó chi cho:

- Cây hàng năm..... Cây lâu năm.....
- Chăn nuôi Đại gia súc:..... Gia súc..... Gia cầm.....
- Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ loại gì).....
- Chăn nuôi cá..... Tôm..... Thủy sản khác (loại gì).....
- Ngành nghề (ghi rõ).....
- Dịch vụ (ghi rõ).....
- Khác (ghi rõ).....

III. Tổng thu nhập của trang trại trong năm.....(Triệu đồng) Trong đó thu nhập từ:

- Cây hàng năm..... Cây lâu năm.....
- Chăn nuôi Đại gia súc:..... Gia súc..... Gia cầm.....
- Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ loại gì).....
- Chăn nuôi cá..... Tôm..... Thủy sản khác (loại gì).....
- Ngành nghề (ghi rõ).....
- Dịch vụ (ghi rõ).....
- Khác (ghi rõ).....

IV. Tổng lợi nhuận của trang trại:.....(Triệu đồng) Trong đó lãi từ

- Cây hàng năm..... Cây lâu năm.....
- Chăn nuôi Đại gia súc:..... Gia súc..... Gia cầm.....
- Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ loại gì).....
- Chăn nuôi cá..... Tôm..... Thủy sản khác (loại gì).....
- Ngành nghề (ghi rõ).....
- Dịch vụ (ghi rõ).....
- Khác (ghi rõ).....

D. SẢN SUẤT HÀNG HOÁ VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Tổng thu trong năm.....(Triệu đồng)

1. Giá trị sản phẩm đem bán, trao đổi.....(triệu đồng)

- Cây hàng năm..... Cây lâu năm.....
- Chăn nuôi Đại gia súc:..... Gia súc..... Gia cầm.....
- Sản phẩm chăn nuôi khác (ghi rõ loại gì).....
- Chăn nuôi cá..... Tôm..... Thủy sản khác (loại gì).....
- Ngành nghề (ghi rõ).....
- Dịch vụ (ghi rõ).....
- Khác (ghi rõ).....

2. Tỷ lệ giá trị đầu vào phải mua so với tổng giá trị đầu vào mà trang trại đầu tư cho SXKD trong năm (%) Trong đó:

Trồng trọt chăn nuôi.....NTTS..... ngành nghề, dịch vụ

E. TÌNH HÌNH RỦI DO CỦA TRANG TRẠI

Các yếu tố gây rủi ro của trang trại	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1. Lũ lụt, hạn hán		
2. Sâu bệnh, chuột, thú rừng		
3. giống cây trồng vật nuôi chưa tốt		
4. Thức ăn chất lượng chưa cao		
5. giá mua các loại đầu vào cao		
6. Thiếu vốn sản xuất		
7. Thiếu lao động		
8. Thiếu kiến thức kỹ thuật quản lý		
9. Môi trường ô nhiễm		
10.....		
11.....		

G.KIẾN NGHỊ CỦA CHỦ TRANG TRẠI(Trả lời có nhu cầu hay không)

1. Cấp quyền sử dụng đất lâu dài:.....
2. Cho vay dài hạn:.....
3. Chính sách ưu đãi tín dụng:.....
4. Cho vay nhiều hơn:.....
5. Phổ biến kiến thức KHKT:.....
6. Bảo vệ thực vật:.....
7. Thú Y:.....
8. Phòng bệnh:.....
9. Có cây con giống tại địa phương:.....
10. Bảo vệ môi trường:.....

H. MỘT SỐ THÔNG TIN THÊM

- a. Ai, cấp nào chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của ông bà trang trại:.....
- b. Khi được công nhận là trang trại thì trang trại có quyền lợi gì:.....
- c. Trang trại đang gặp phải những khó khăn gì (Sắp xếp những khó khăn từ cao đến thấp)

- 1.....
- 2.....

- d. Ông, bà có những đề nghị gì

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ GIÚP ĐỠ CỦA TRANG TRẠI

Ý kiến bình luận của người điều tra về trang trại

.....
.....
.....

